

INDO-CHINOIS

69

VIỆT-NAM TIỂU-HỌC TÙNG-THƯ

Ban Tu-thư

(do nghị-định quan Toàn-quyền Đông-Pháp ngày 14 Octobre 1924 đặt ra)
soạn

QUỐC-VĂN GIÁO-KHOA THƯ

(SÁCH TẬP ĐỌC VÀ TẬP VIẾT)

LỚP ĐỒNG-ẤU

T. B. T. V. ấn-quan in lại

DEPOT LEGAL
INDOCHINE
No 901



ÉDITION DU TRUNG-BẮC-TÀN-VĂN

d'après le texte publié par la Direction Générale de l'Instruction
Publique en Indochine

1926

Beclific conformé au tirage de 10.000 ex. Quoc van giao khoa thu dung thu par l'Imp. des E. B. O. I.

Hanoi, le 11 Octobre 1926

Les Imprimeurs:

Trần Văn Giáp



*Vu
le Bureau
(Section)*

Nom d'auteur 1

Titre de l'ouvrage *Quê Văn giáo Khoa thư*
(*Lôj Đông áu*) Livre de lecture (cours
enfantin)

VIỆT-NAM TIÊU-HỌC TÙNG-THƯ

Ban Tu-thư

(do nghị-định quan Toàn-quyền Đông-Pháp ngày 14 Octobre 1924 đặt ra)

soạn

QUỐC-VĂN GIÁO-KHOA THƯ

(SÁCH TẬP ĐỌC VÀ TẬP VIẾT)

LỚP ĐỒNG-ÁU

DEPOT LEGAL
INDOCHINE

N^o 1801

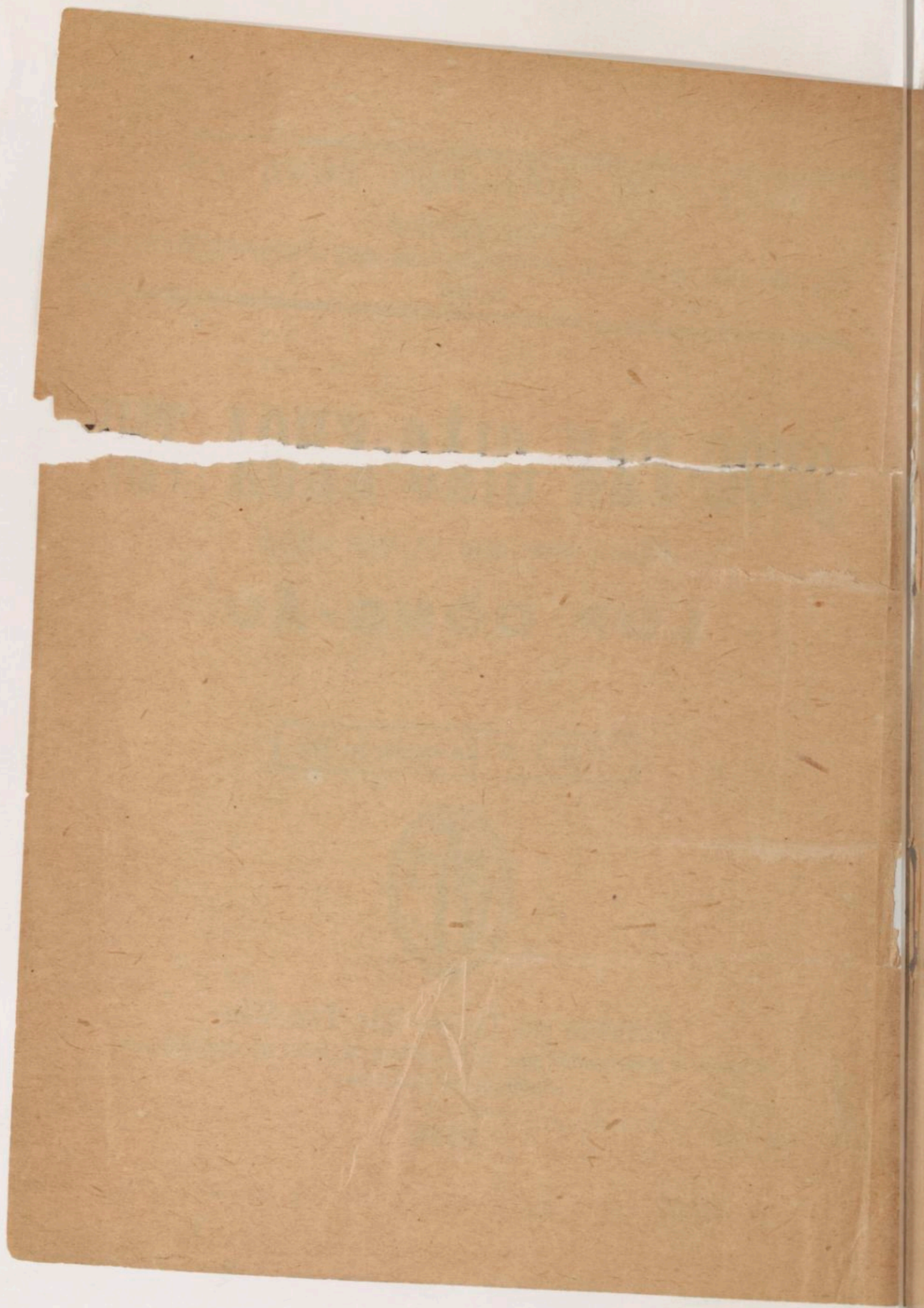
T. B. T. V. ấn-quán in lại



ÉDITION DU TRUNG-BẮC-TÂN-VĂN

d'après le texte publié par la Direction Générale de l'Instruction
Publique en Indochine

1926



TIÊU DẪN

Lối dạy quốc-ngữ trong sách này (này) không theo trật-tự a, b, c như cũ.

Lối này (này) trước dạy 12 nguyên-âm, vì nguyên âm tự nó có âm ghép ⁽¹⁾ thành vần. — Sau dạy 27 phụ-âm. Trong 27 phụ-âm có 16 chữ đơn và 11 chữ kép.

Những nguyên-âm và phụ-âm xếp ⁽²⁾ theo thứ-tự i, u, ư, b, l, l, là theo trật-tự đọc hay viết từ dễ đến khó, từ đơn đến kép.

Những phụ-âm không gọi như cũ, **b** là **bê**, **l** là **en-lờ**, **x** là **ích-xì** **s** là **ét xỉ**, **gh** là **dê hát**. **ng** là **en-nờ dê hát** mà gọi là **b bơ**, **l** là **lơ**, **x** là **xơ**, **s** là **sơ**, **gh** là **gơ** **ng** là **ngơ**, nghĩa là bao nhiêu chữ đều lấy âm ơ mà để vào sau cả.

Cách gọi mới này (này) không phải riêng cho một quốc-ngữ ta; cả chữ pháp cũng gọi theo như thế. Và trong chương-trình lớp Đồng-ấu về khoa Nam-ngữ, có câu chú-cước minh-bạch rằng: « Học quốc-ngữ, cấm không được đánh vần theo lối cũ, nghĩa là không được gọi tên chữ mà phải gọi âm chữ ».

Theo cách gọi mới, khi đánh vần để chữa âm-tả, có mấy điều ông thầy nên chú ý đến :

s (sơ) đọc hơi uốn lưỡi để phân biệt với **x** (xơ);

(1) ráp. — (2) xếp

Bài học tiếng cốt đề dạy cho trẻ biết thêm tiếng.
— Bài đặt câu cốt đề trẻ chọn những tiếng đã dạy ở trên mà điền vào những nơi bỏ trống cho ăn nghĩa. — Bài trả lời câu hỏi cốt đề khiến cho học-trò phải nghĩ mà học đặt câu Trước khi ra cho trẻ làm bài, ông thầy phải hỏi cho nó đáp lại đã.

Ông thầy lại có thể chọn mấy câu, hoặc cả một đoạn trong bài, mà cho học-trò tập **chép** hay tập viết **ám-tả**.

Sau hết, ông thầy có thể lấy những bài vận-văn, và chọn những bài tản-văn khác mà cho học-trò học **thuộc lòng**.

Tóm lại, sách này (này) là sách dạy gồm cả các mục chú về việc **quốc văn giáo khoa**.

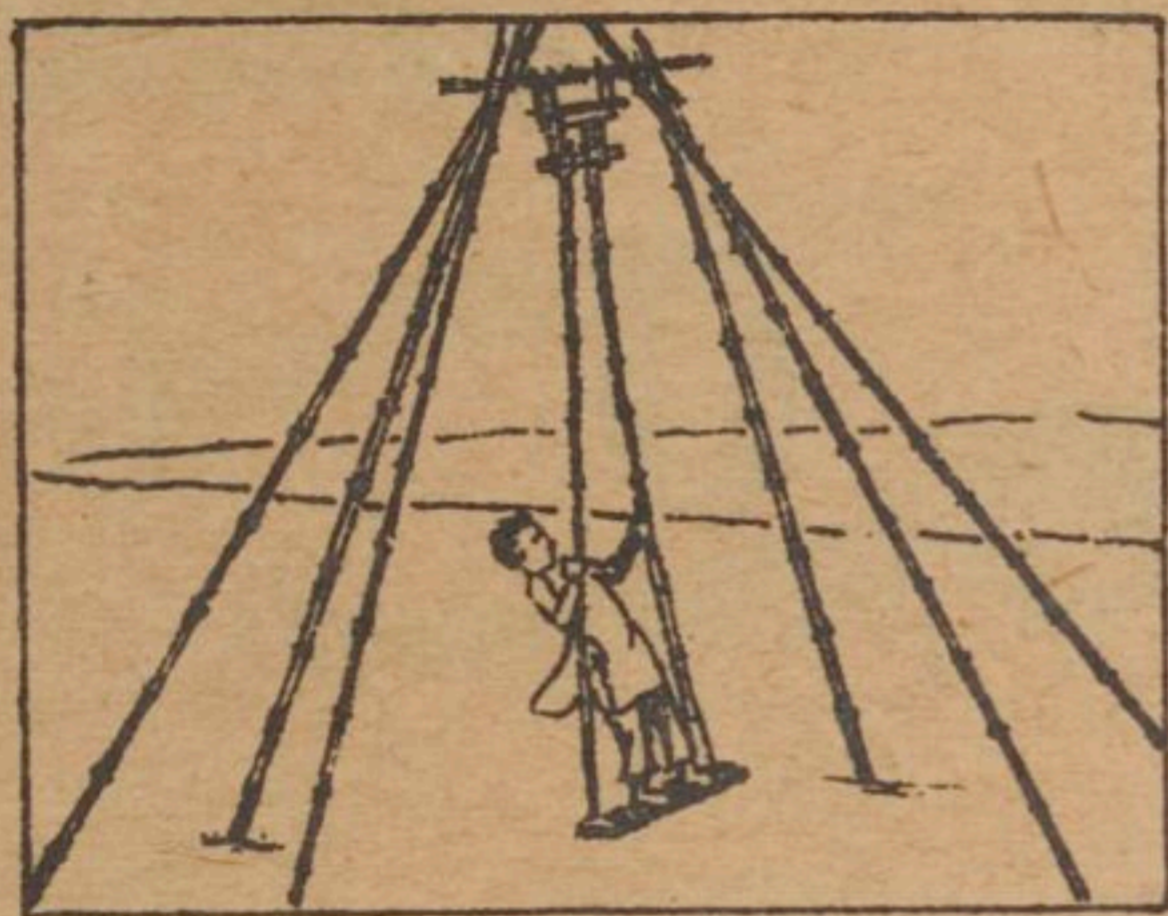
Chú cước : Trong sách này (này) những tiếng đứng giữa ngoặc đơn là tiếng Trung-kỳ ; những tiếng có số ở dưới trang là tiếng Nam-kỳ.

BÀI THỨ 1

Nguyên-âm: i, u, ư

i i

đi học



u u

dánh đu

ư ư

cái lư



l l l l l i i i u u ư ư

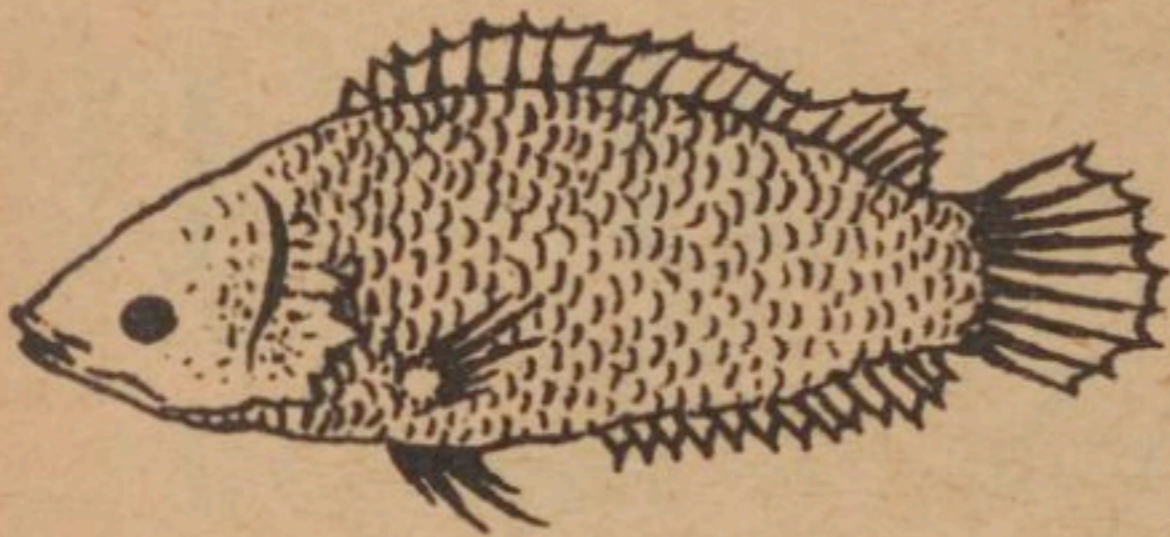
Lời dặn ông thầy. — Quốc-ngữ có 12 nguyên-âm (voyelles) nghĩa là tự nó thành tiếng và 21 phụ âm (consonnes) nghĩa là tự nó không thành tiếng, phải ghép với nguyên-âm mới thành tiếng được.

BÀI THỨ 2
Nguyên-âm: o, ô, ơ

O

o

cái m**O**



Ô

ô

cá r**Ô**

Ơ

ơ

quả m**Ơ**⁽¹⁾



o

o

o

ô

ô

ô

ơ

ơ

ơ

(1) trái mai

BÀI THỨ 3

Nguyên-âm: a, ă, â

a a

quả n**a**
(trái măng cầu)

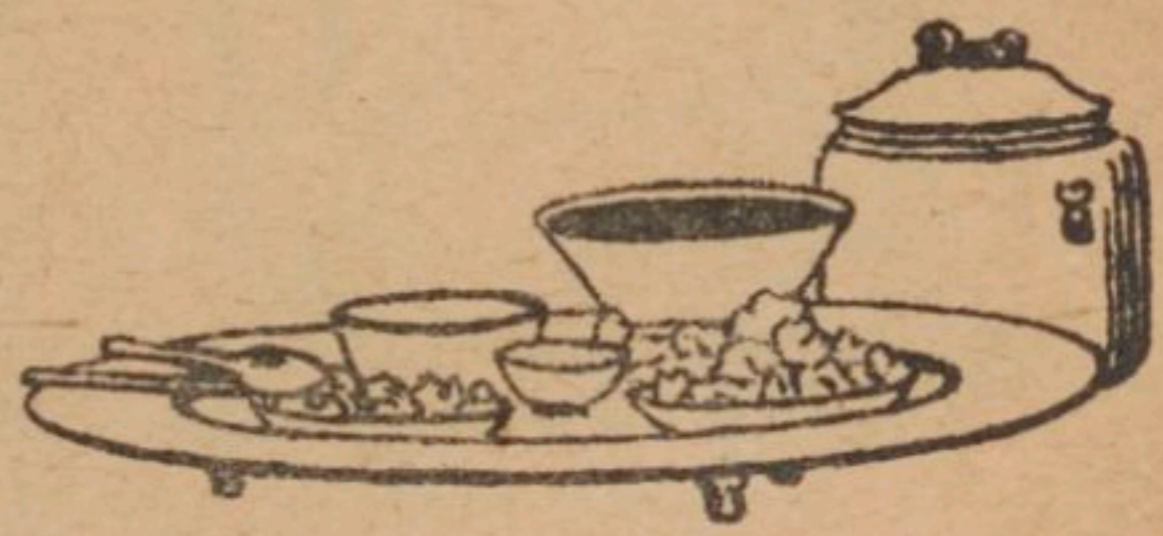


ă ă

cái kh**ă**n

â â

m**â**m c**ơ**m



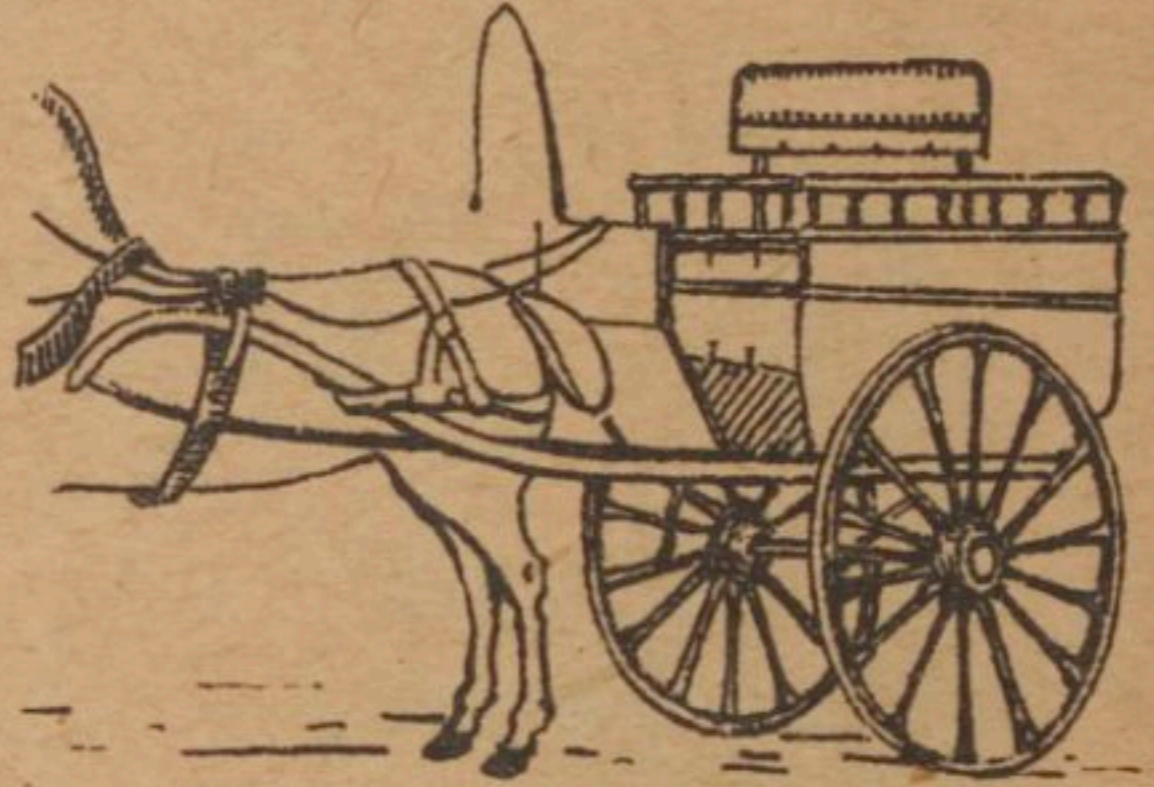
a a a ă ă ă â â â

Lời dặn ông thầy. — Hai nguyên-âm ă và â không bao giờ đứng riêng một mình và không theo sau phụ-âm một mình. Thí-dụ: á thì viết á chớ không viết ă; — ờ thì viết ở chớ không viết ă, cá thì viết cá chớ không viết cả; — cơ thì viết cơ chớ không viết cả.

BÀI THỨ 4
Nguyên-âm: e, ê, y

e l

x^e ngựa



ê l

con đê

y y

cây s^y (cây sanh)



e e e ê ê ê y y y

Lời dặn ông thầy. — Chữ y gọi là y dài là có ý lấy chữ viết dài và âm đọc cũng dài bằng hai chữ i thường, tuy vậy lúc đọc cũng gọi là mà thôi.

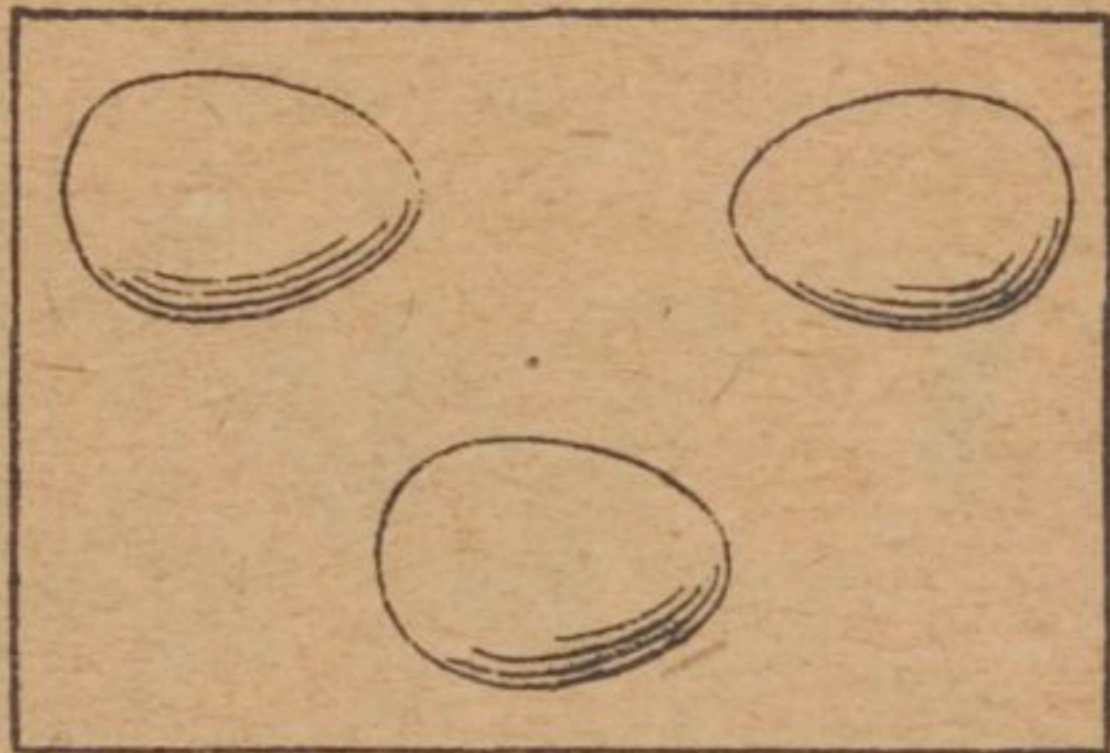
Chữ y dài thường hay dùng lẫn với chữ i ngắn, không lấy gì làm nhất định, như lí thường bay viết là lý; mĩ

BÀI THỨ 5

Phụ-âm: b, l, t

b b

ba cái trứng

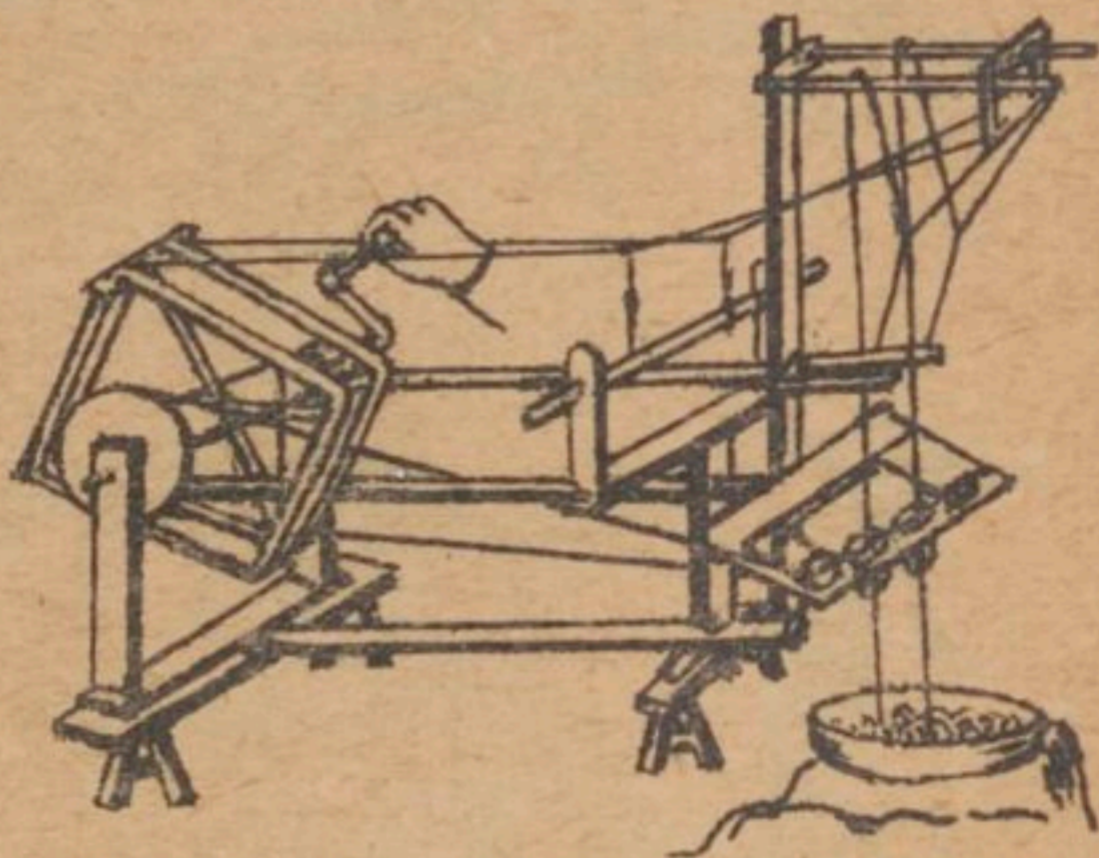


l l

quả lê

t t

quay tơ (xa uơm tơ)



b b b l l l t t t

Lời dặn ông thầy. — Những phụ-âm không đọc theo lối cũ b là bô, l là en-lờ, t là tê,..... ch là xê-hát, nh là en nờ-hát, v. v.... Theo lối mới này (nây) thì b đọc là bơ. l đọc là lo, t đọc là tơ..... ch đọc là chơ. nh đọc là nhơ, v.v....

BÀI THỨ 6

Phụ-âm : **v, h, x**

V *v*
con **Ve**



h *h*
san **hô**

X *x*
đông **Xu**



v v v *h h h* *x x x*

BÀI THỨ 7
Phụ-âm : **d, n, m**

d d

da cạp

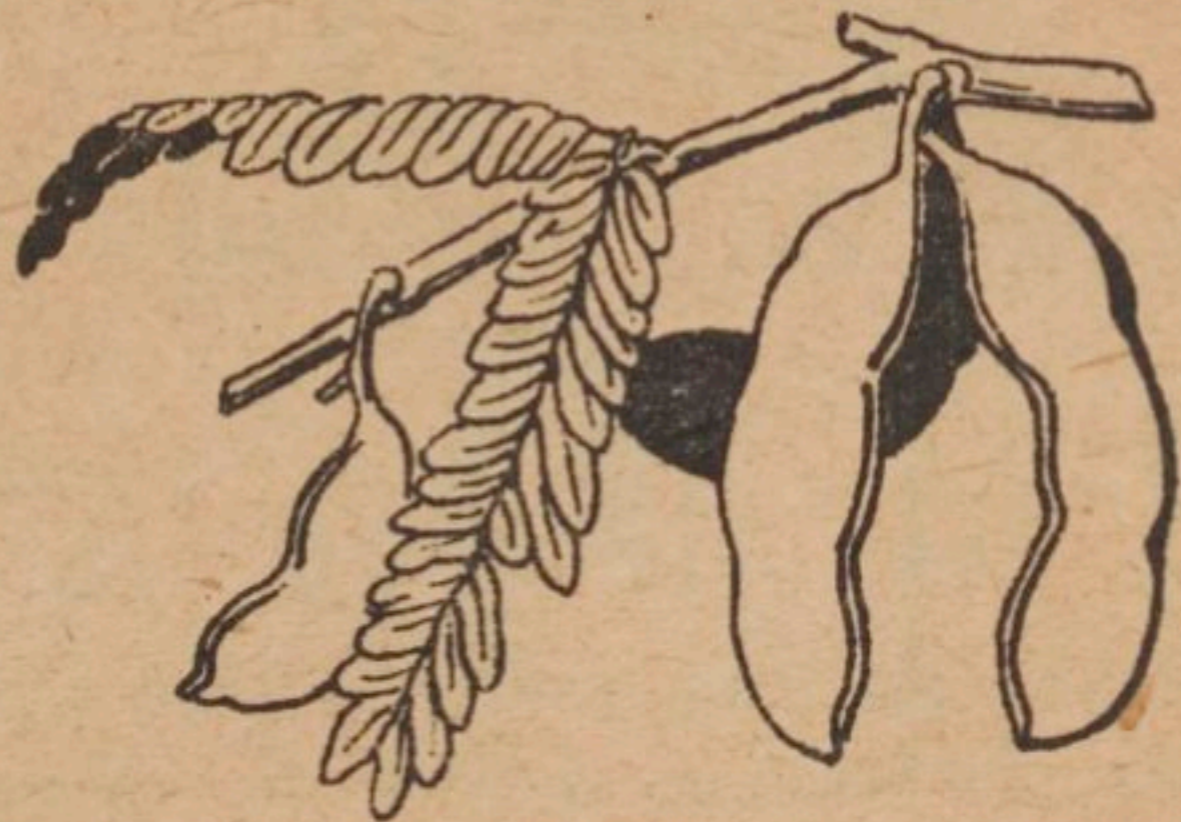


n n

mũ **n**i

m m

quả **m**e
(trái me)



d d d n n n m m m

BÀI THỨ 8
Phụ-âm: đ, r, s

đ đ

cây da
(cây da)



r r

ru con



S s

ông sư (thầy chùa)

đ đ đ r r r s s s

Lời dặn ông thầy. — Chữ r đọc phải hơi uốn lưỡi dề khỏi lẫn với chữ d. Thí dụ: đi ra và da bò, rõ rá và dá vông v.v....

Chữ s đọc phải cong đầu lưỡi lên hàm trên mà phi hơi ra khác hẳn với chữ x đọc phải đưa đầu lưỡi ra sát với hai hàm răng

BÀI THỨ 9
Phụ-âm : c, k, g, p

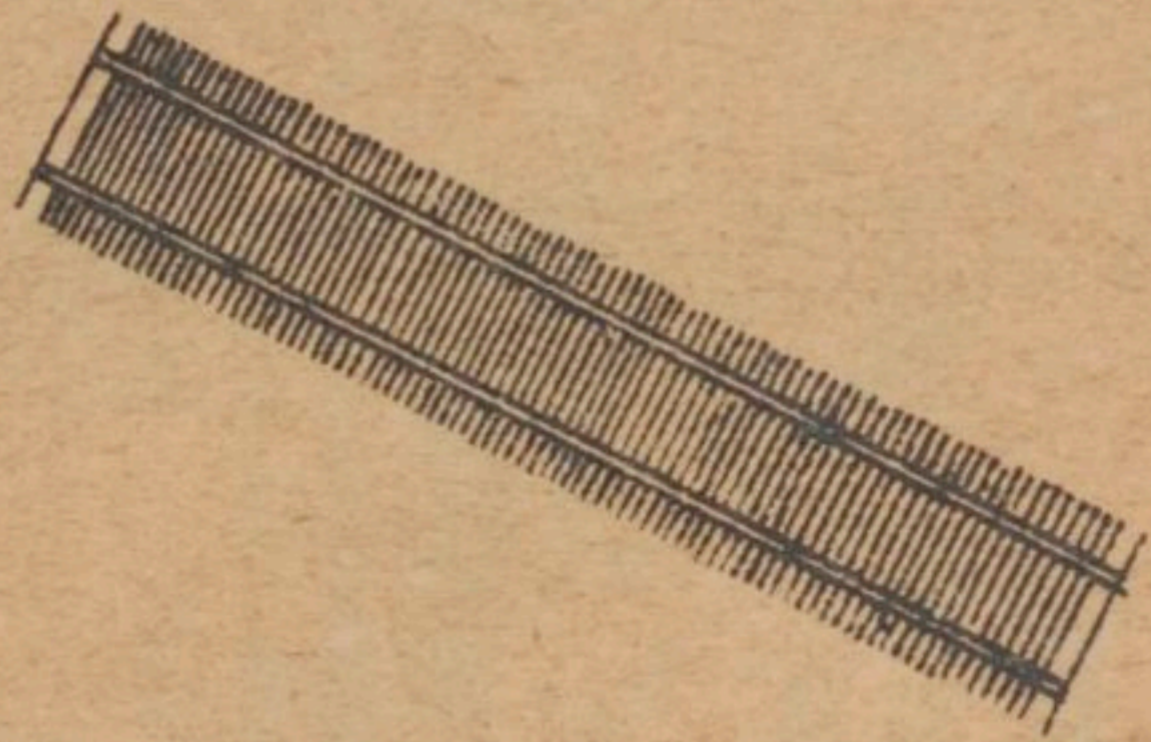
C *C*
kéo Co (kéo dây)



k *k*
bông kê

g *g*

go vải



Chữ P không đứng liền trên nguyên-âm, chỉ đứng sau nguyên-âm mà ghép thành vần.

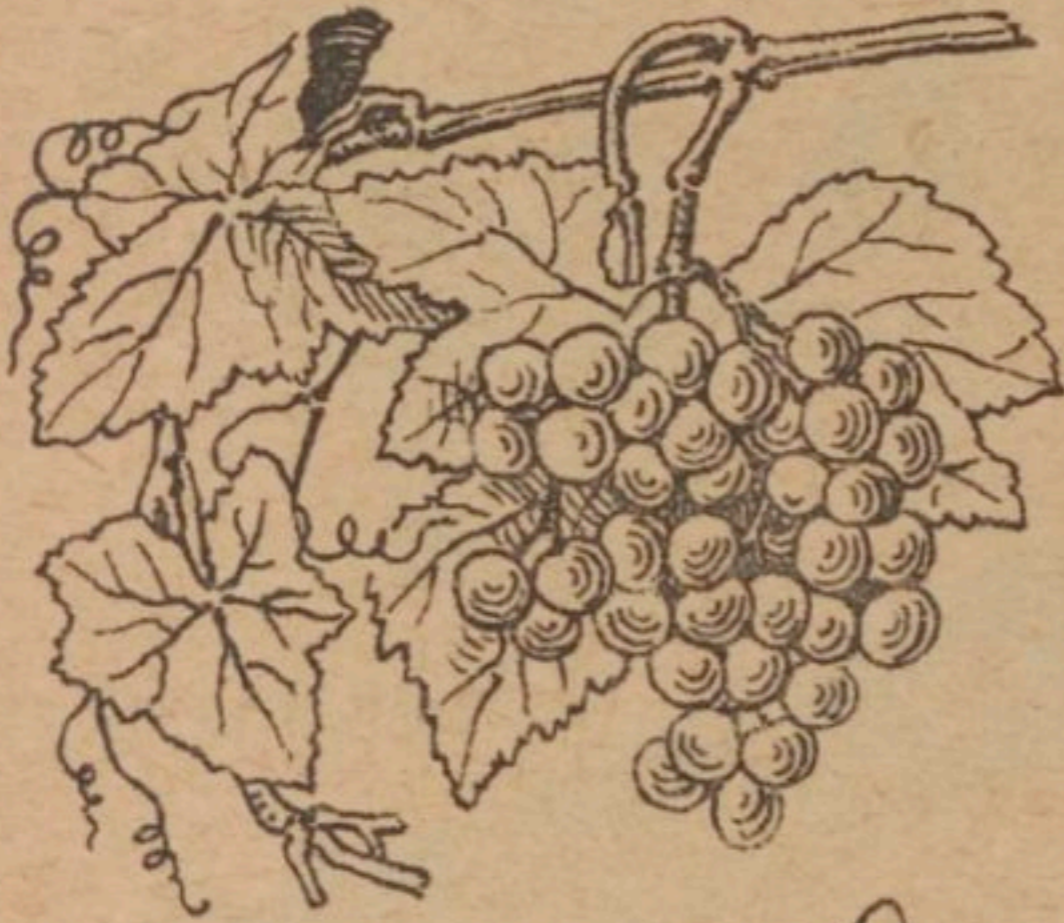
p *p*

c c c k k g g p p

BÀI THỨ 10
Phụ-âm: **ch, nh, th**

ch ch

cha con

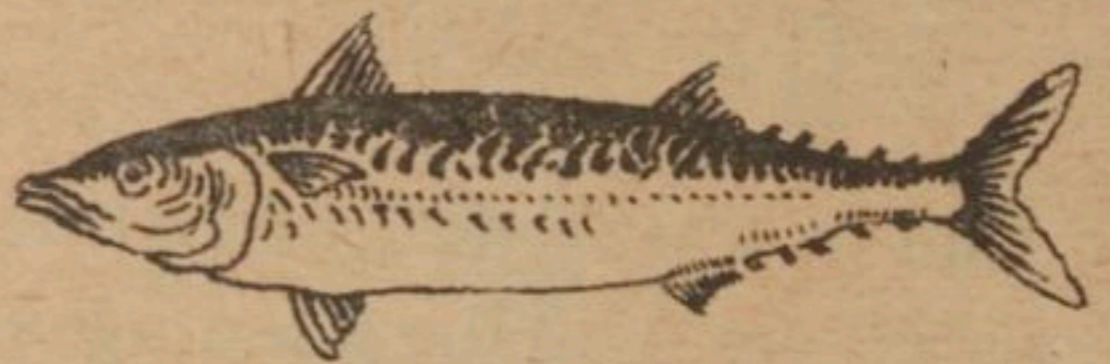


nh nh

nhành **nh**o

th th

cá **th**u



ch ch ch nh nh th th th

BÀI THỨ 11

Phụ-âm : **ph, kh, tr**

ph ph

ph u làm đường



kh kh

cau **khô**

tr tr

bụi **tr**e



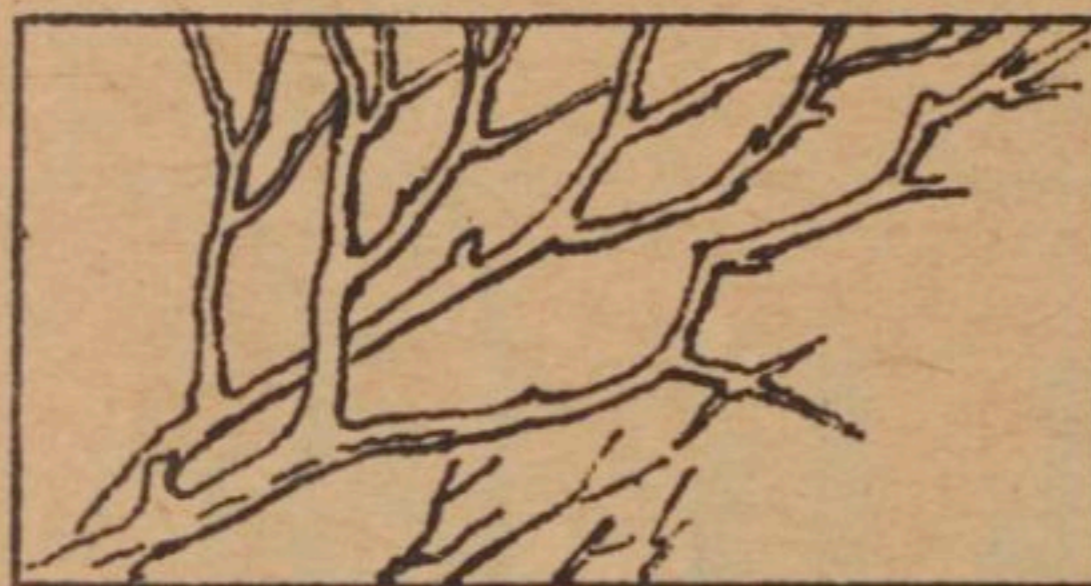
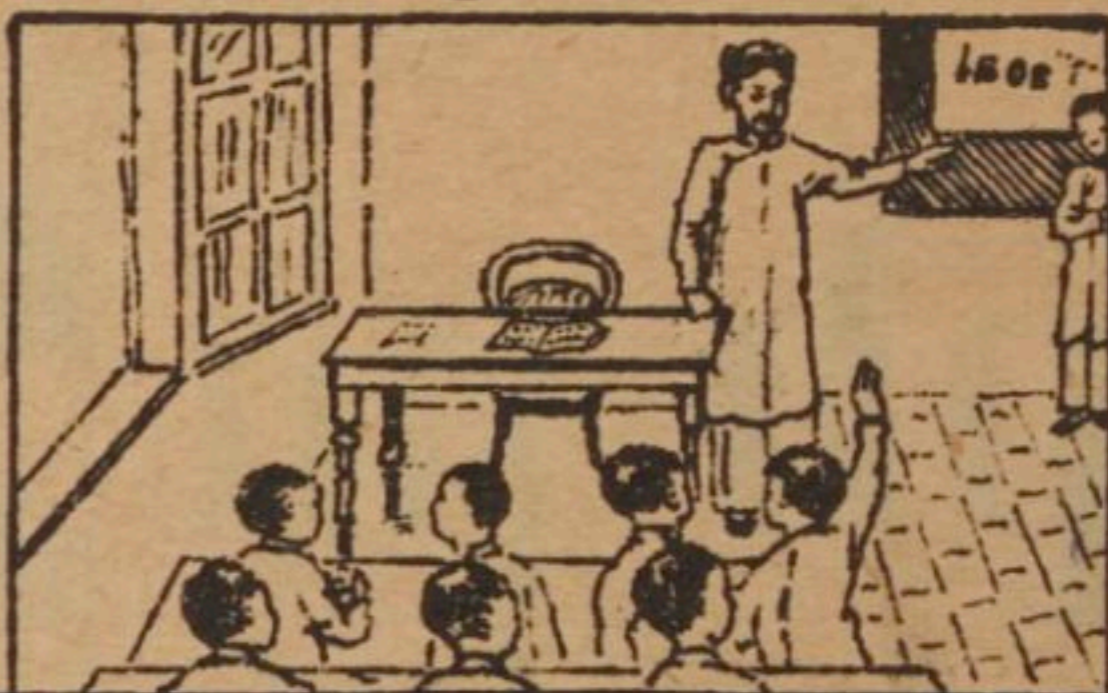
ph ph kh kh tr tr tr

Lời dặn ông thầy. — Tr đọc phải hơi uốn lưỡi, đừng đọc lẫn với ch

BÀI THỨ 12
Phụ-âm : gi, qu, gh, ngh

gi gi

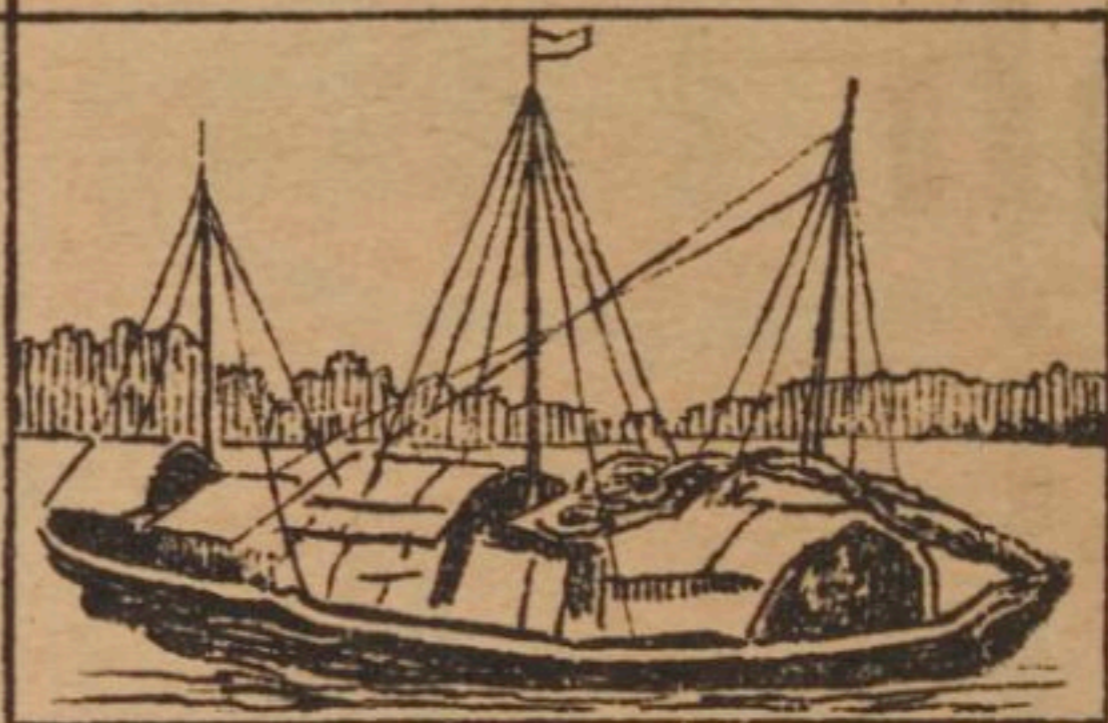
giơ tay



qu qu

que củi

gh gh
chiếc ghe



ngh ngh
con nghê

gi gi qu qu gh gh ngh ngh

BÀI THỨ 13
Bài học ôn.
12 nguyên-âm

i u u o ô ơ a ă â e ê y
27 phụ-âm

b l t v h x d n m

đ r s c k g p ch

nh th ph kh tr

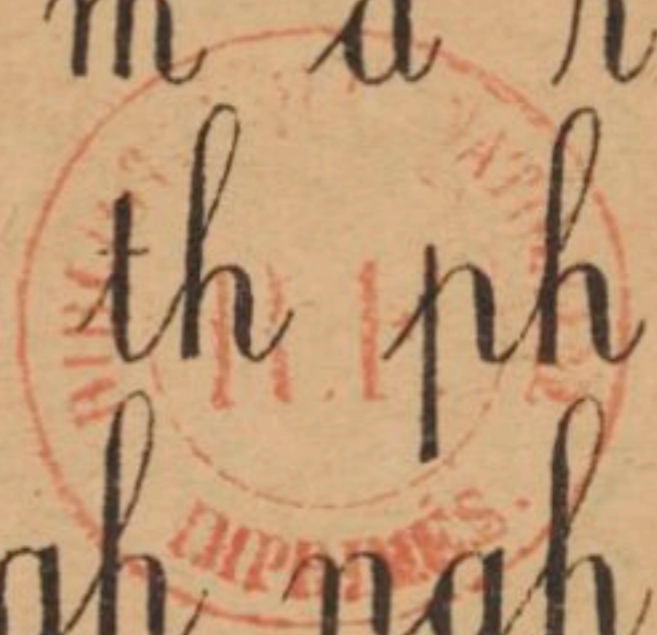
gi ng qu gh ngh

i u u o ô ơ a ă â e ê y

b l t v h x d n m đ r

s c k g p ch nh th ph

kh tr gi ng qu gh ngh



BÀI THỨ 14

Nam dấu và sáu giọng

▷ dấu sắc

~ dấu ngã

◁ dấu huyền

• dấu nặng

? dấu hỏi

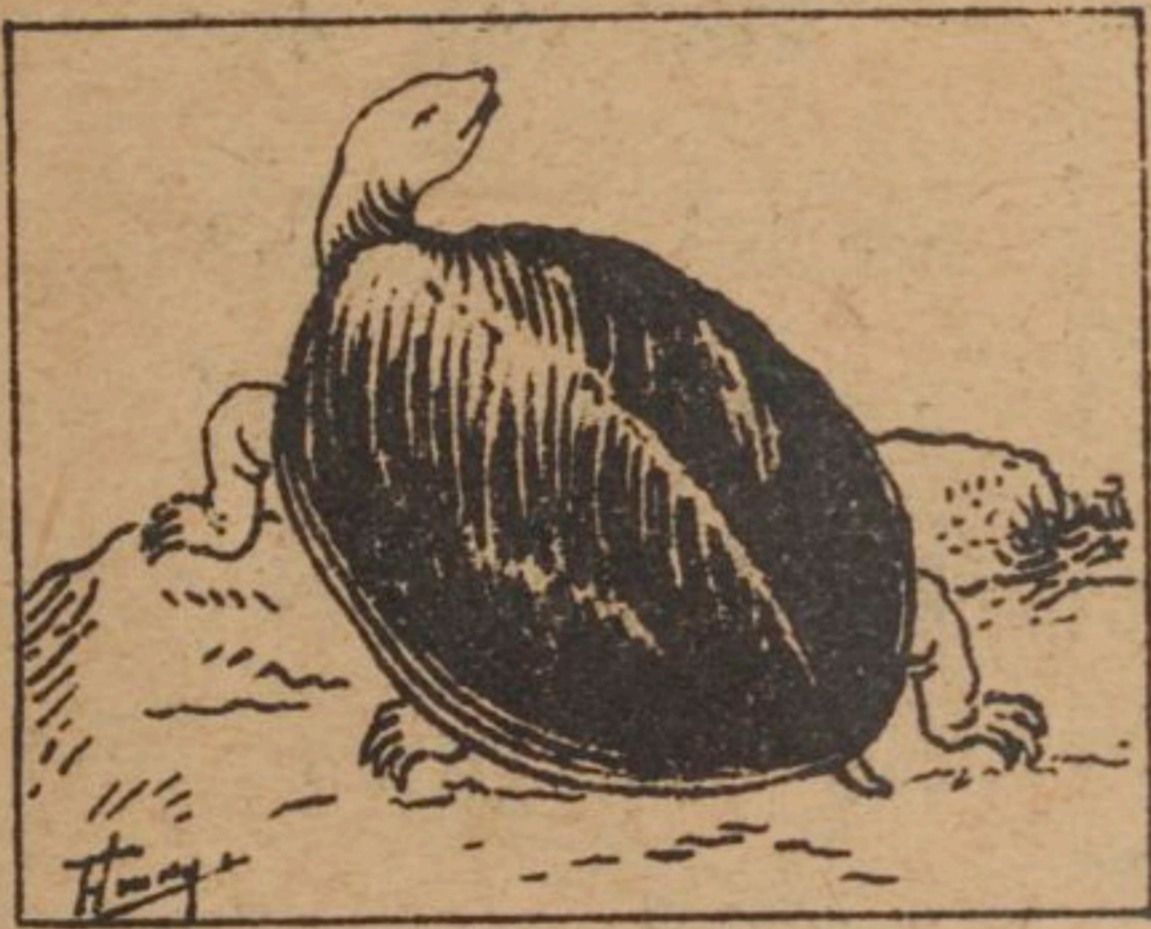
Năm dấu này (này) chỉ đánh vào nguyên-âm mà thôi. Kể cả giọng bằng thì mỗi nguyên-âm thành ra sáu giọng như sau này:

i	í	ì	ỉ	ị	ì
u	ú	ù	ủ	ủ	ụ
ư	ứ	ừ	ử	ử	ự
o	ó	ò	ỏ	ỏ	ợ
ô	ồ	ồ	ồ	ồ	ộ
ơ	ớ	ờ	ở	ở	ợ
a	á	à	ả	ả	a
ă	ắ	ằ	ẳ	ẳ	ắ
à	ã	ầ	ẻ	ẻ	ã
e	é	è	ẻ	ẻ	e
ê	ế	ề	ể	ể	ê
y	ý	ỳ	ỷ	ỷ	y

(1) Hai nguyên-âm ă à, xem ở cuối bài thứ ba.

BÀI THỨ 15

bi bu bư bo bô bơ ba be bê by
 li lu lư lo lô lơ la le lê ly
 ti tu tư to tô tơ ta te tê ty



Con ba-ba.

Bài tập đọc

ba ba⁽¹⁾ — lá to —
 tú bé (nhỏ) — bí bó
 bì — bê bú bò —
 bà ta bê (bông) ta —

bà tú từ bì —
 ta ó bờ bê (hiền) —
 bò lê bò ia —
 tò te tí te —
 ba bó lá bó bô.

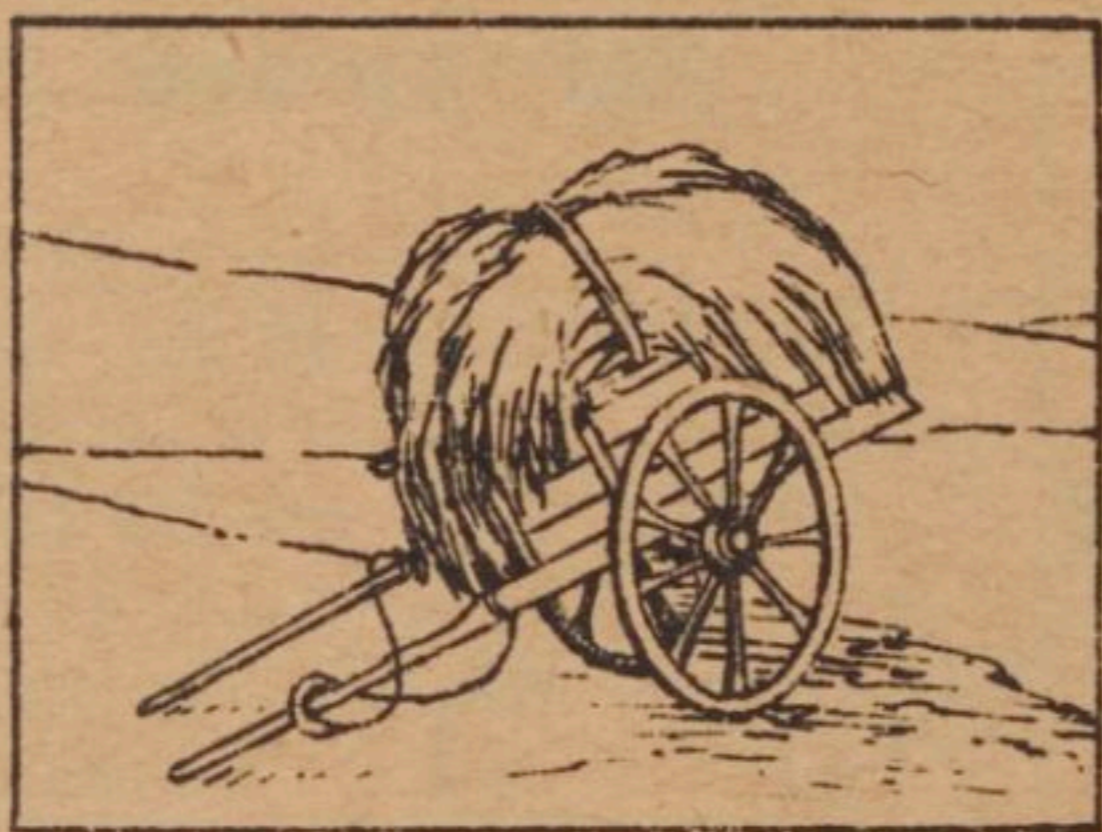


Bê bú bò.

ba ba lá to bà ta bô

(1) con cua đinh.

vi vu vu vơ vô vơ va ve vê vy
 hi hu hư ho hô hơ ha he hê hy
 xi xu xư xo xô xơ xa xe xê xy



Cái xe bò,

Bài tập đọc

xe bò — vụ hè —
 xe tơ — bờ hồ —
 hũ vớ⁽¹⁾ — họ ta
 to — ta ở xa — vô
 bò hờ — xe bà ta

vê — hồ ở xứ ta —
 bó vớ vô tú — xa lạ
 bờ vớ — vô tư
 vô lự — bà tú ở
 xa về há hê



Con hổ (con cọp).

vu vơ xe bò họ hỏ
 (1) bẻ.

di du dư do dô dơ da de dê
ni nu nư no nô nơ na ne nê
mi mu mư mô mô mớ ma
me mê my



Mũ dạ.

má nó nẻ — nó bú
mẹ nó — hũ mớ
hũ mẻ — mợ nó
ở xa về — dì và
mợ là họ xa.

da dê má nẻ mẹ nó

(1) nón — (2) giương.

Bài tập đọc

mũ⁽¹⁾ dạ — da dê
mỏ bò — mỗ má —
lỗ nẻ — lá mớ
dù mớ⁽²⁾ — bó lá
me mẹ nó về —



Cái dù mớ.

đi đu đư đo đô đơ đa đê đê
 ri ru rư ro rô rơ ra re rê
 si su sư so sô sơ sa se sê sy



Đò ngang.

ra đi vô — sợ hò nó
 đá — đồ đá ra bờ
 đê — nó đi xe —
 ta đi bộ — ở xứ
 ta vô sô đồ sừ⁽²⁾
 rê.

đi đò rỏ rá vô sô so le

(1) ren. — (2) kiêu.

Bài tập đọc

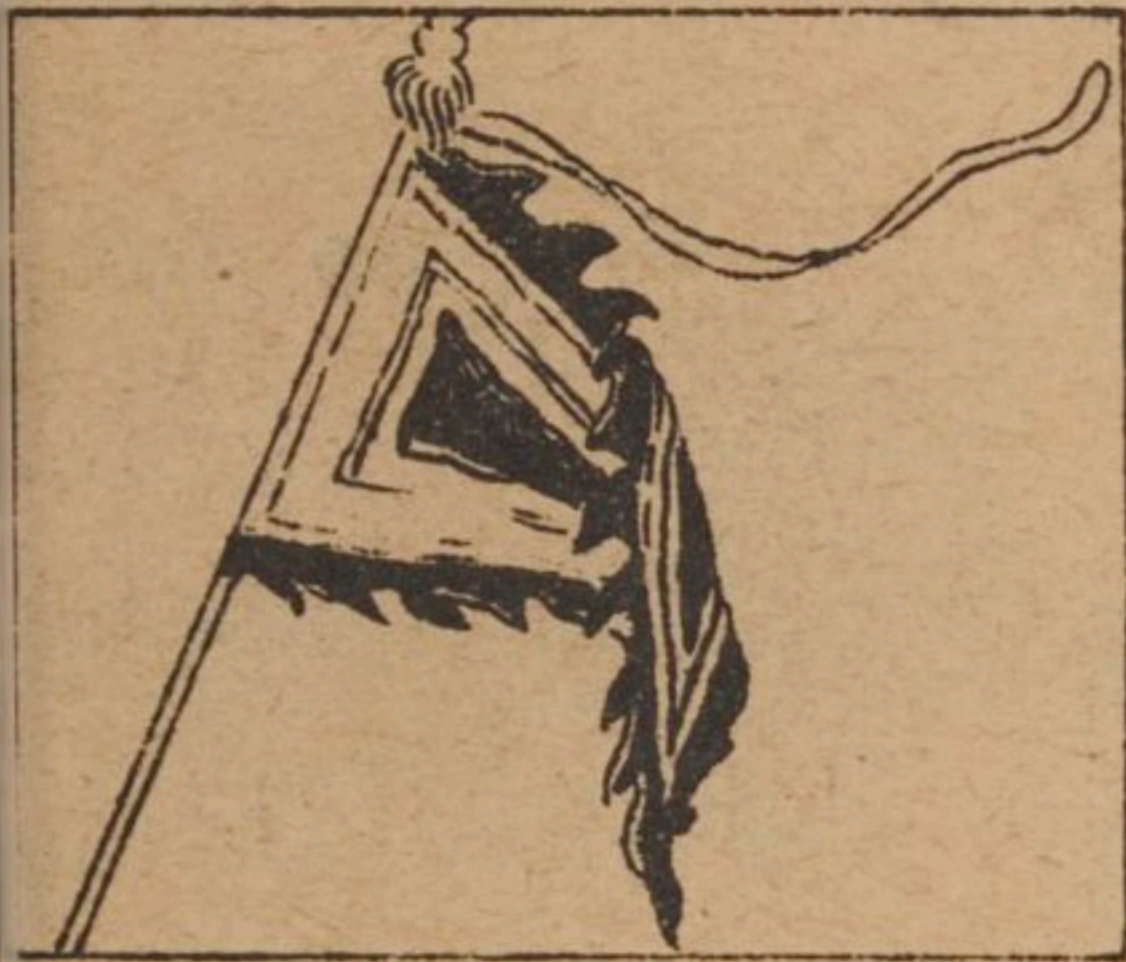
đi đò — đồ lễ — so
 le — rỏ rá — rú
 rê⁽¹⁾ — lá đu đủ —
 mẹ nó ru nó —
 đi xa đã về — đi



Lá đu-đủ

BÀI THỨ 19

cu cư co cô cơ ca
 ki ke kê ky
 gu gư go gô gơ ga

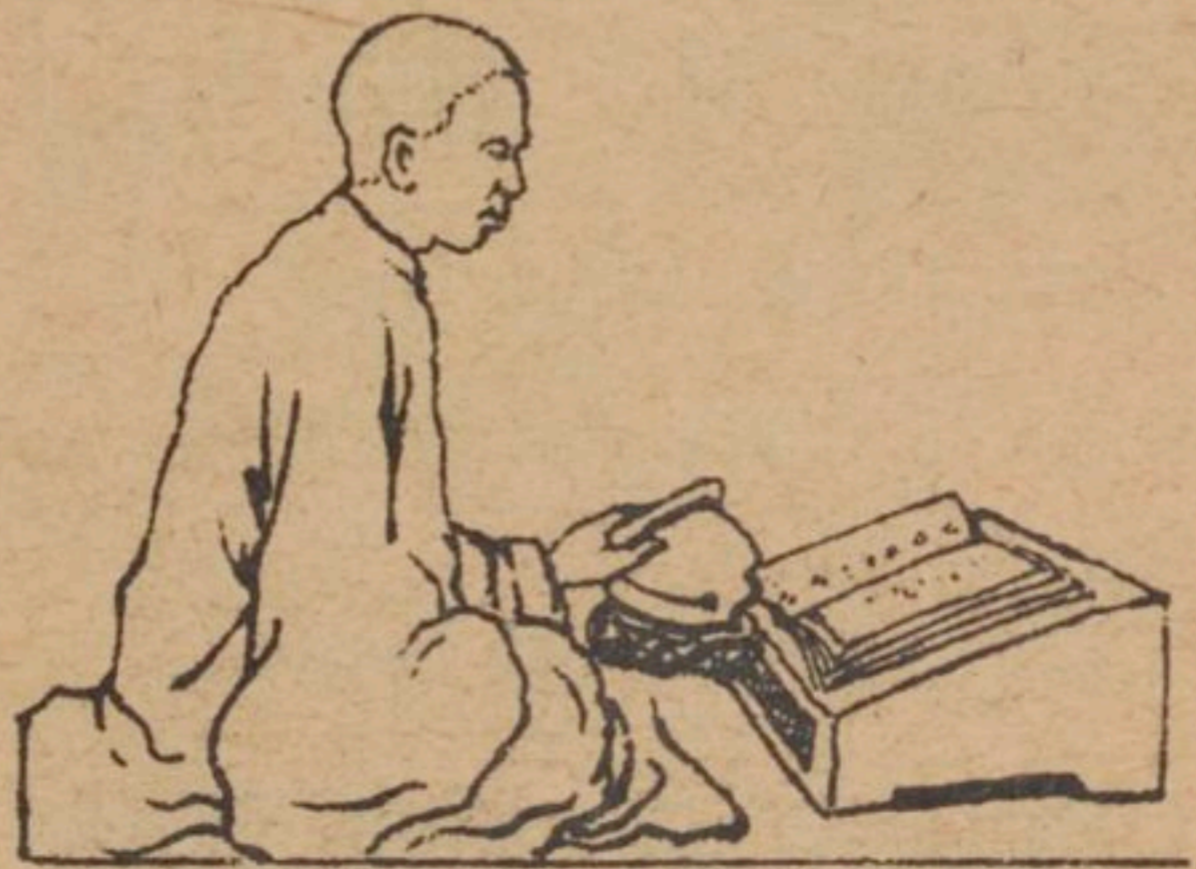


Lá cờ.

Bài tập đọc

lá cờ — gỗ gụ —
 cũ kỹ — cò kè —
 sư (thầy chùa) gõ mõ
 — gà có mỏ —

cò cà có cá — gò
 má nó đỏ — vì cơ gì
 mà đi — nó đã kỹ
 vô số — nó kê lê
 sự gì kê nó.



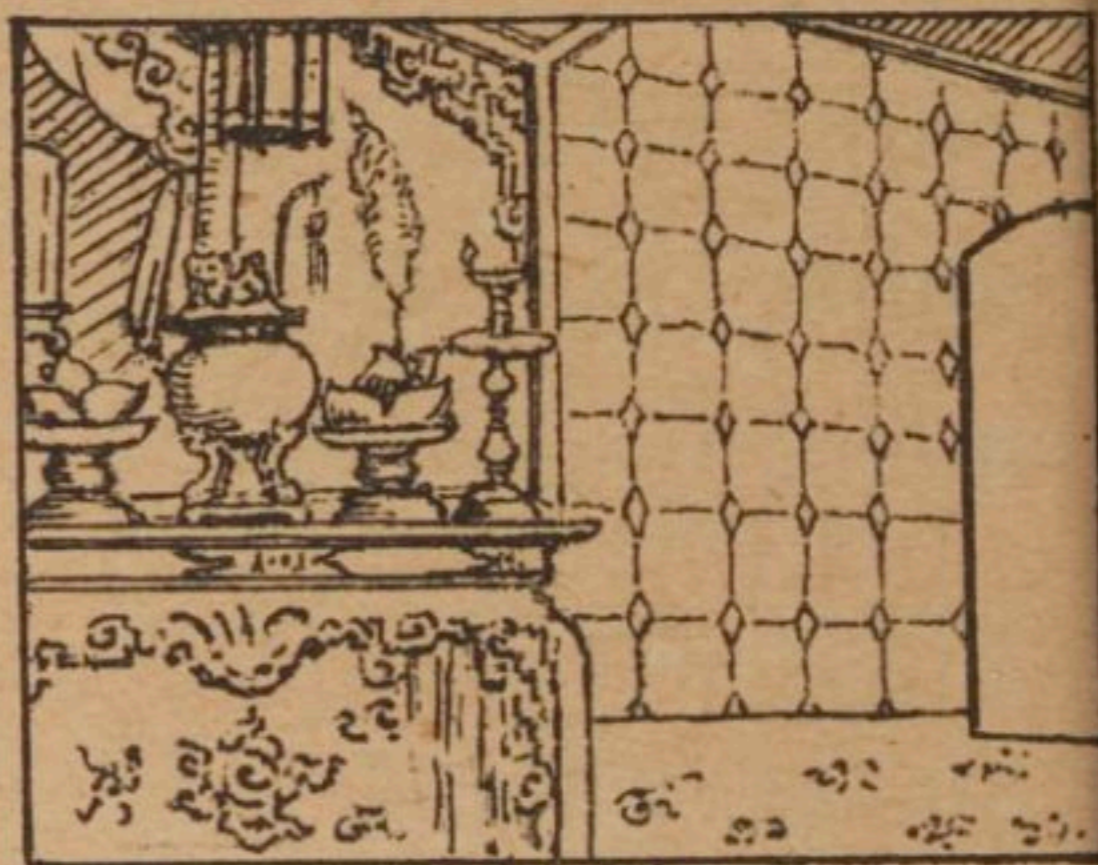
Sư gõ mõ.

cà cà gỗ gụ kê lê gò má

chi chu chư cho chô chơ cha
 che chê
 nhi nhu như nho nhô nơ nha
 nhe nhê
 thi thu thư tho thô thơ tha
 the thê

Thợ nề xây lư^ơng

cha — nhà thờ họ
 — nhà chú có cỗ
 — hồ⁽²⁾ là thú dữ —
 nụ chè⁽³⁾ đã nở —
 chị ta ở nhà bà
 tú.



Nhà thờ.

thờ nề nhà chú chũ nho thú dữ

(1) thợ hồ — (2) cộ — (3) bông trà.

BÀI THỨ 21

phi phu phư pho phô phơ
 pha phe phê
 khi khu khư kho khô khơ
 kha khe khê
 tri tru trư tro trô trơ tra
 tre trê



Cá trê.

Bài tập đọc

cá trê - phá nhà -
 tre khô — khô
 khê - lá tre - khô

số - ca kho khê —
 pha trà nụ — đi ra
 phô - phu đi đê —
 trơ như đá — nhà
 lá khó ở — chớ
 có xa xỉ như thế.



Phu đắp đê.

phu phá khô khê tri tra

gi giu giur gio giô giơ gia gie giê
 ngu ngư ngo ngô ngơ nga
 qui quơ qua que quê quý
 ghi ghe ghê nghi nghe nghề



Củ nghệ.

nó có ghé cho nó
 nghi - chớ nghe nó
 mà què - ở nhà què
 có gì là lạ - ở rỏ có
 gì - có ngô^(bắp) có đồ

Bài tập đọc

củ nghệ — quá
 khê - bà già - đi
 chợ nhà què —
 ngã ba ngã tư -
 ta ngủ quá giờ -
 chú nó quờ nó —
 chớ chề nghề thợ.



Rỏ ngô (bắp) và đồ.

nghề què gió ngã ghé lở

Lời dặn ông thầy. — Chữ gi đáng lẽ viết giil, nhưng vì hai chữ i đứng liền nhau phải bớt đi một chữ như gi, gĩ, gi chớ không viết giil, giil, giil. Gi đọc hơi nặng và dài giọng, thí dụ: gin-giữ, giăng-giải, gian-giáo. Còn đ (xem trang 12) đọc hơi nhẹ và ngắn giọng, thí dụ: dịu-dàng, trên dưới, dân-sư con dao.

BÀI THỨ 23

Bài học ôn

i	u	ư	o	ô	ơ	a	e	ê	y
i	u	ư	o	ô	ơ	a	e	ê	y

b	b	bi	bu	bư	bo	bô	bơ	ba	be	bê	by
l	l	li	lu	lư	lo	lô	lơ	la	le	lê	ly
t	t	ti	tu	tư	to	tô	tơ	ta	te	tê	ty
v	v	vi	vu	vư	vo	vô	vơ	va	ve	vê	vy
h	h	hi	hu	hư	ho	hô	hơ	ha	he	hê	hy
x	x	xi	xu	xư	xo	xô	xơ	xa	xe	xê	xy
d	d	di	du	đư	do	đô	đơ	da	de	đê	
n	n	ni	nu	nư	no	nô	nơ	na	ne	nê	
m	m	mi	mu	mư	mo	mô	mơ	ma	me	mê	my
đ	đ	đi	đu	đư	đo	đô	đơ	đa	đe	đê	
r	r	ri	ru	rư	ro	rô	rơ	ra	re	rê	
s	s	si	su	sư	so	sô	sơ	sa	se	sê	sy
c	c		cu	cư	cô	cô	cơ	ca			
k	k	ki								ke	kê ky
g	g		gu	gư	go	gô	gơ	ga			
ch	ch	chi	chu	chư	cho	chô	chơ	cha	che	chê	
nh	nh	nhi	nhu	như	nho	nhô	nhơ	nha	nhe	nhê	
th	th	thi	thu	thư	tho	thô	thơ	tha	the	thê	
ph	ph	phi	phu	phư	pho	phô	phơ	pha	phe	phê	
kh	kh	khi	khu	khư	kho	khô	khơ	kha	khe	khê	
tr	tr	tri	tru	trư	tro	trô	trơ	tra	tre	trê	
gi	gi	gi	giu	giư	gio	giô	giơ	gia	gie	giê	
ng	ng		ngu	ngư	ngo	ngô	ngơ	nga			
qu	qu	qui					quơ	qua	que	quê	quy
gh	gh	ghi						ghe	ghê		
ngh	ngh	nghi						nghe	nghe		

i. — iu ia iêu it in im ip iêt iên
iêm iêc iêp inh ich iêng.



Quả mít (trái mít).

BÀI TẬP ĐỌC

mít chín — thịt
thiu — kim chỉ —
viết thơ cho chú
— viết cho kịp
giờ — chị kia nín
đi — ở tỉnh có

nhieu nhà in — chớ
bỏ nghề nghiệp nhà
— kiếm tiền để
riêng cho mẹ —
nhieu tiền tha hồ
tiêu về việc có
ích.



Ngồi viết

chớ bỏ nghề nghiệp nhà

U.-ui uơua uê uy uôi uây uyu
 uya ut un um uc up uôt.



Thui bò (hui bò).

BÀI TẬP ĐỌC

thui bò để tê —
 chu^ot sa vô
 chum⁽¹⁾ - ngõ đi
 kh^uc kh^uyu
 (ngoắt-ngoéo)⁽²⁾ - thuê
 nhà mà ở bú^t⁽³⁾

cùn khó viết — giúp đỡ kẻ khó - thuở nhỏ

ta ở nhà quê -
 lúc phiên kiếm
 việc cho khuây -
 tuy khuya chớ
 sợ đã có ta —
 nuôi cha mẹ lúc
 tuổi già - của phi
 nghĩa có ra gì.



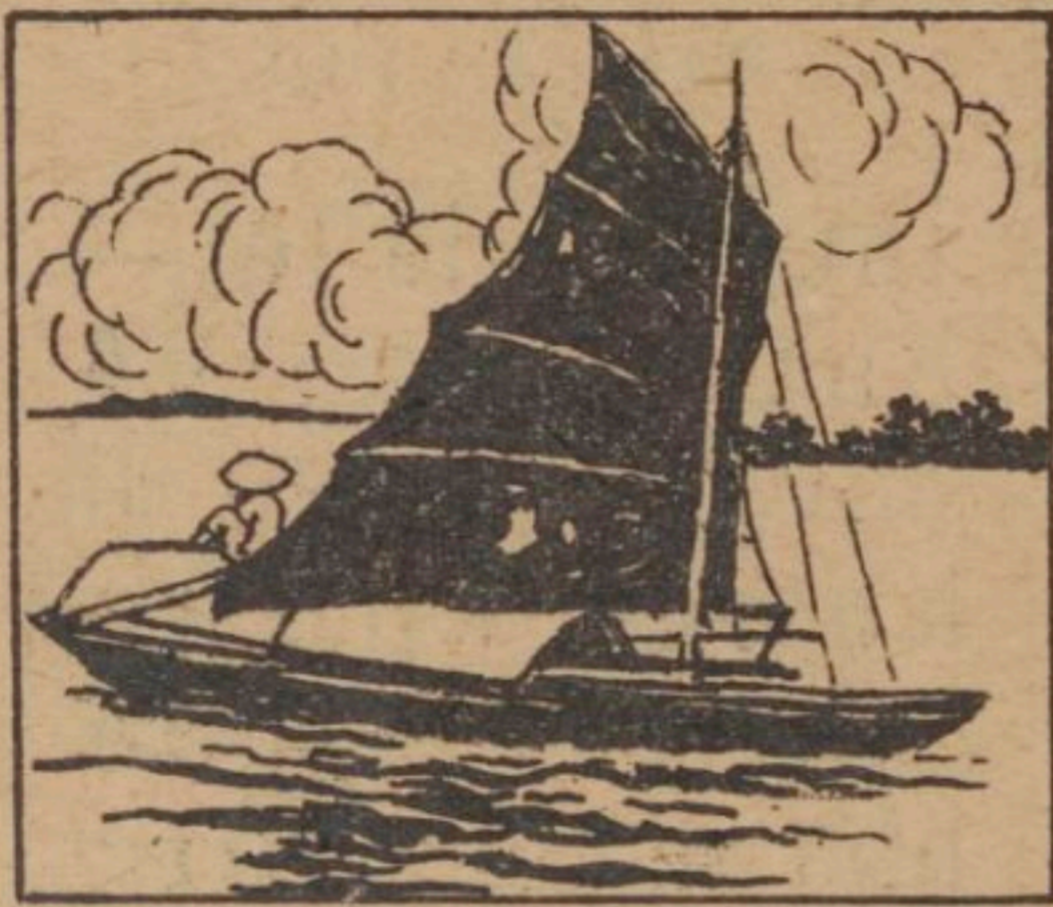
Giúp đỡ kẻ khó (người nghèo).

của phi nghĩa có ra gì

(1) mái — (2) quanh co — (3) ngồi viết.

U. - uôn uôm uộc uât uân
 uyt ung uông uâng uênh
 uêch uyêt uyên uynh uych

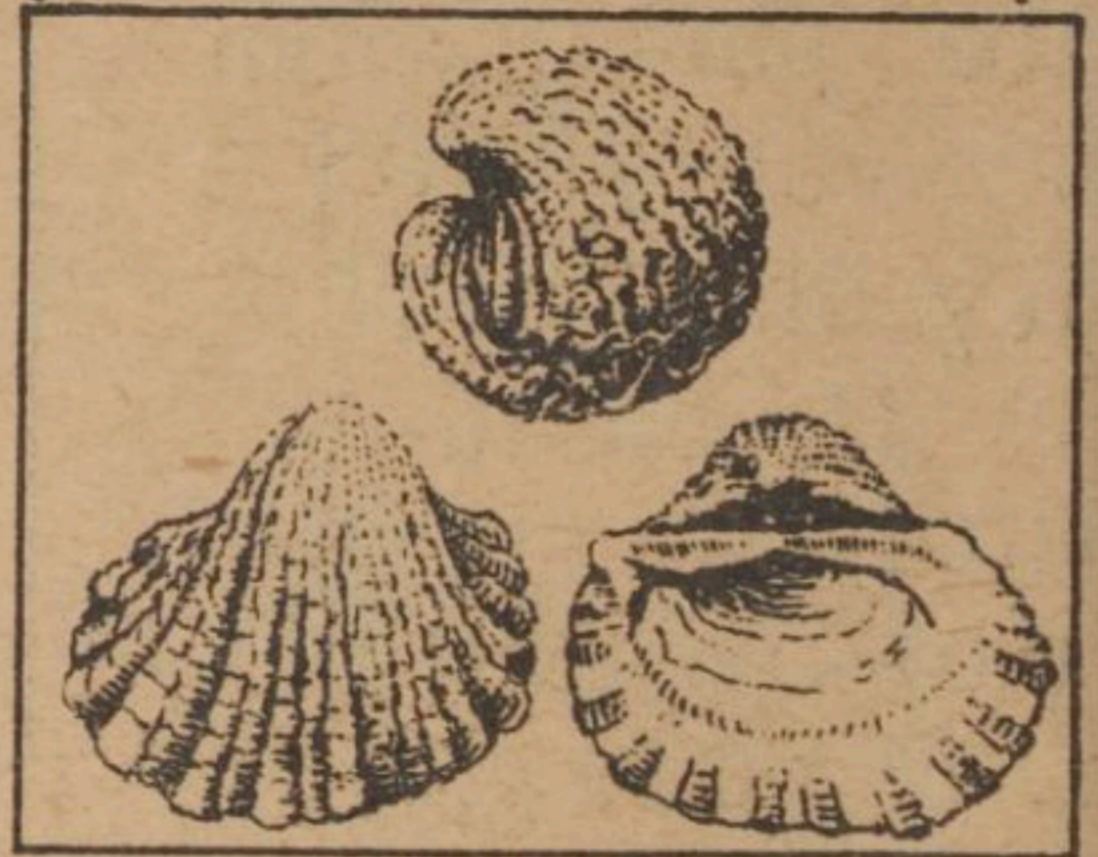
BÀI TẬP ĐỌC



Thuyền buồm.

thuân buôm
 xuôi gió —
 chuyện trò vui
 vẻ — tính nó
 đuềnh⁽¹⁾ quá —
 chúng nó huyết
 chó — nó đá
 huỳnh huỵch

(thình-thịch) - nó vẽ nguệch⁽²⁾ ra vờ - đi chợ
 mua sò huyết —
 có bệnh thì uống
 thuốc - tiếng dề
 kêu buồn bã —
 xã ta có nghìn
 suất đình⁽³⁾ —
 huỳnh đê như
 thủ túc.

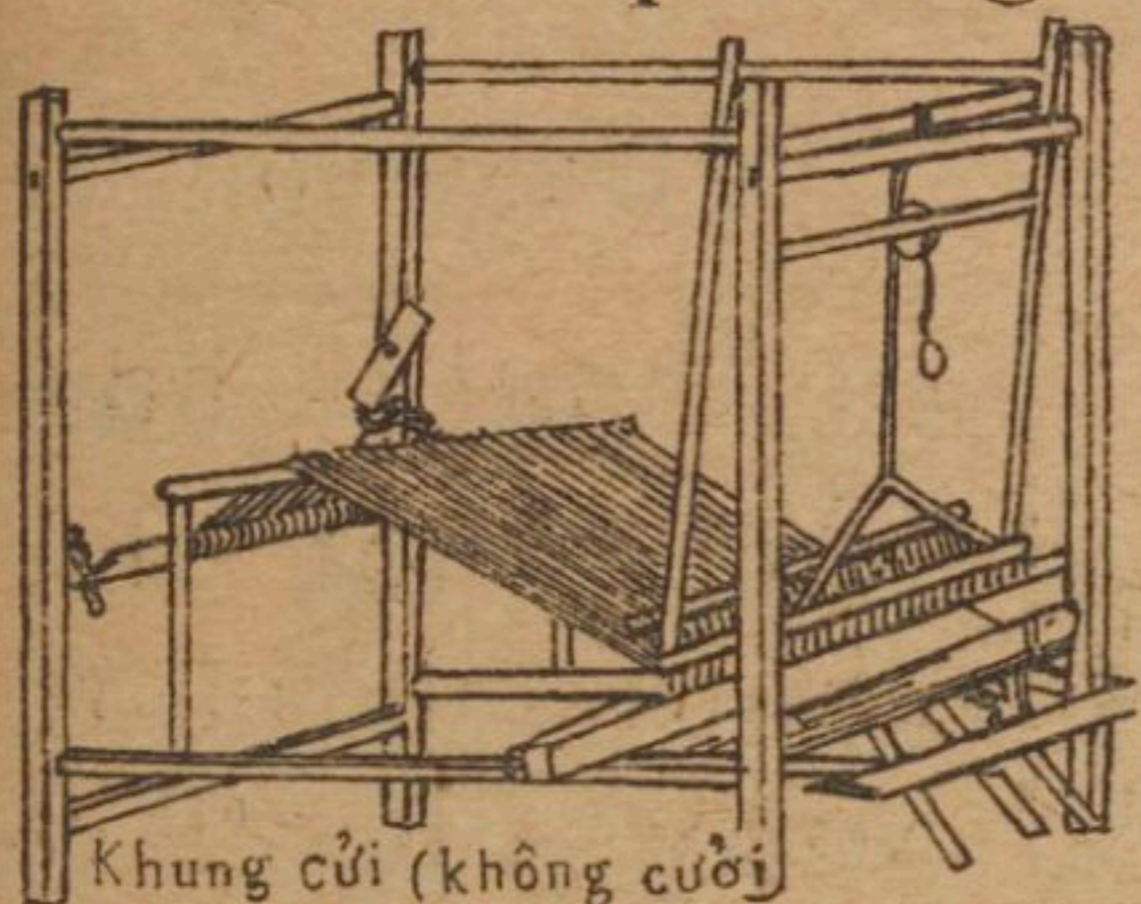


Sò huyết.

huỳnh đê như thủ túc

(1) lãng (2) quệch quạc - (3) ngàn dân bộ.

Ư. — ưi ưu ưạ ươu ươi ưt ưn
 ưc ươt ươn ươm ước
 ướp ưng ướng.

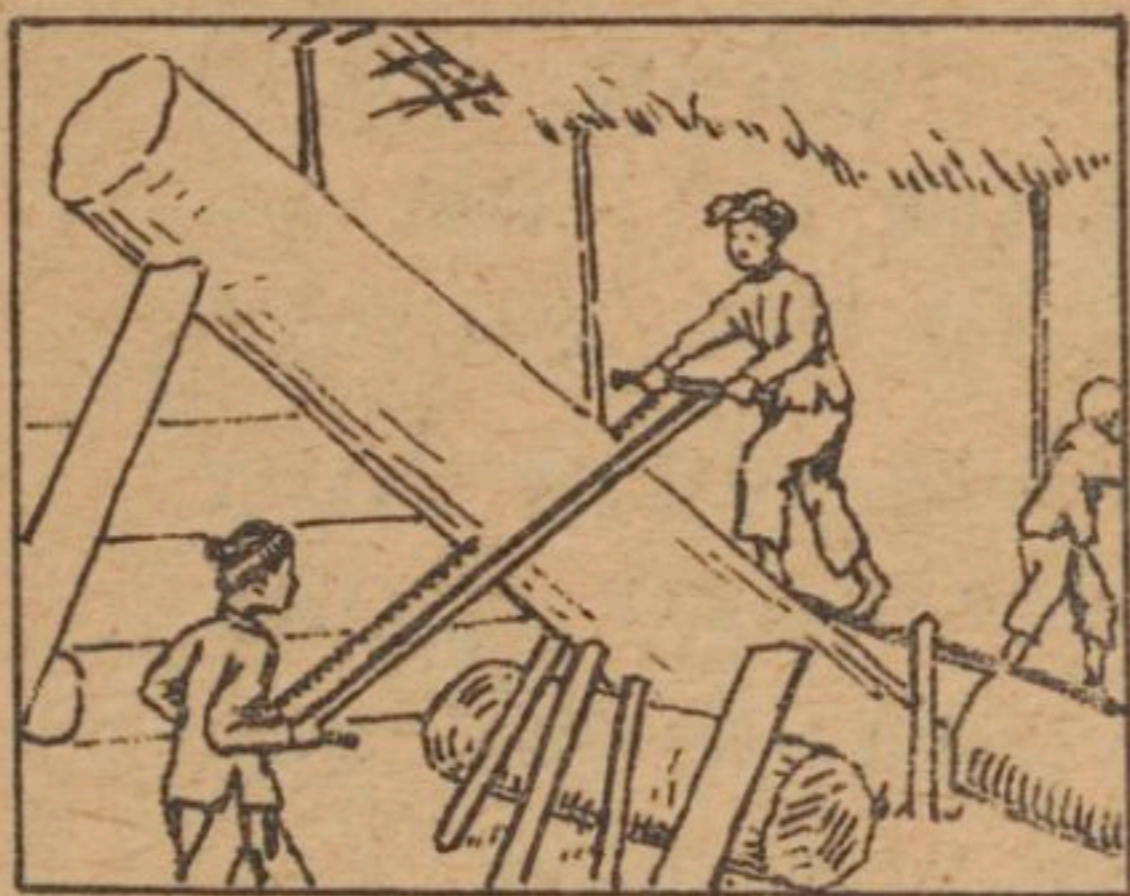


Khung cửi (không cửi)

BÀI TẬP ĐỌC

xương sườn —
 khung cửi - rửa
 chửi — bươm
 bươm — người
 lương thiện —
 lược thưa lược
 bí (lược sưa lược dây) —

ướm tơ ướp cá — thợ cửa gỗ — chịu sưa —
 chịu thuê — dùng thức khuya quá —
 ta dùng uông
 rượu — ngã (bỏ)
 xuống nước ướt
 cả — chớ cười
 những người
 đui què mé sứt —
 suy bụng ta ra
 bụng người.



Thợ cửa gỗ

dùng thức khuya quá

O. — oi oa oe oai oay oeo
oao ot on om oc op
oat oăt.



Củ khoai môn.

BÀI TẬP ĐỌC

củ **khoai** — **hoa**
hòe - **hót** như
khướu - chỗ nước
xoáy — bóc ⁽¹⁾ vỏ
chuôi — **soát** vở

học trò — đường đi **ngoắt** **ngoéo** ⁽²⁾

— **ngoáo** **ọp** ⁽³⁾

giọa trẻ **con** —

góp tiền giúp kẻ

khó - **đom đóm**

(đom đóm) ở **ngoài**

vườn - đi **hỏi** già

về nhà **hỏi** trẻ,



Bóc quả chuối.

góp tiền giúp kẻ khó

(1) lột — (2) quanh quèo — (3) ông kẹ.

O. — oan oản oam oãm oac
oắc oap oet oen ong
oong oách oanh oang
oăng.

BÀI TẬP ĐỌC



Bức hoành-phi.

chỉ **xoăn** (chỉ danh) (1)-
oan ức — bức
hoành phi — cá
ng**oáp** bột — chó
ng**oam** (2) miếng thịt
— chó nói liên

tho**ảng** — đứng cười to**e** to**ét** — tinh nết
o**ái** o**ãm** - nói khuêch nói kho**ác** (3) tiếng

chuông bo**ong**
bo**ong** — đưa v**õng**
ru con — nhà cửa
xuênh xo**ảng** (4) —
thu (5) ho**ạch** được
nhiều — vùng nước
nông cho**èn** cho**èn**
(can trệt) — đứng nghe
điều vu ho**ặc**.



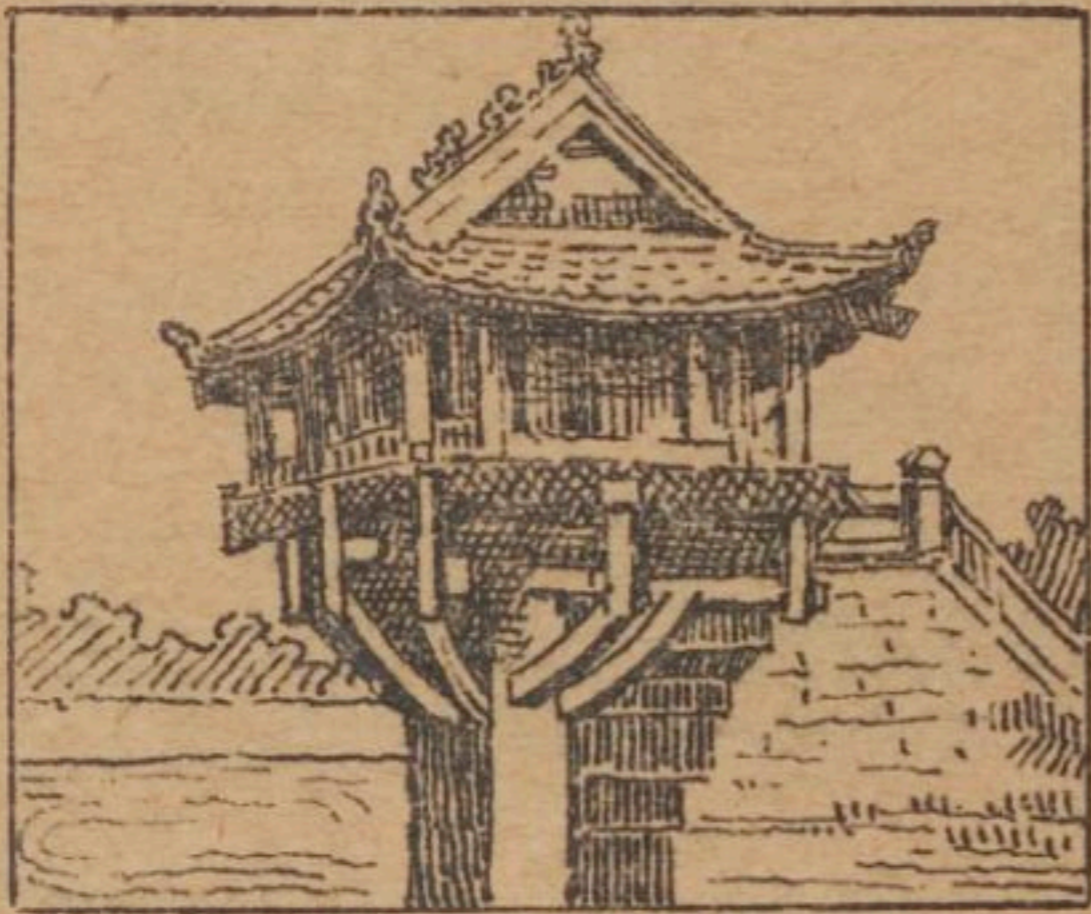
Chó ngoam miếng thịt.

đứng nghe điều vu ho**ặc**

(1) chỉ sản — (2) ngam — (3) phác — (4) sơ sai — (5) lâu.

Ô. — ôi ôt ôn ôm ôc ôp ông
ôông

Ơ. — ơi ơt ơn ơm ơp.

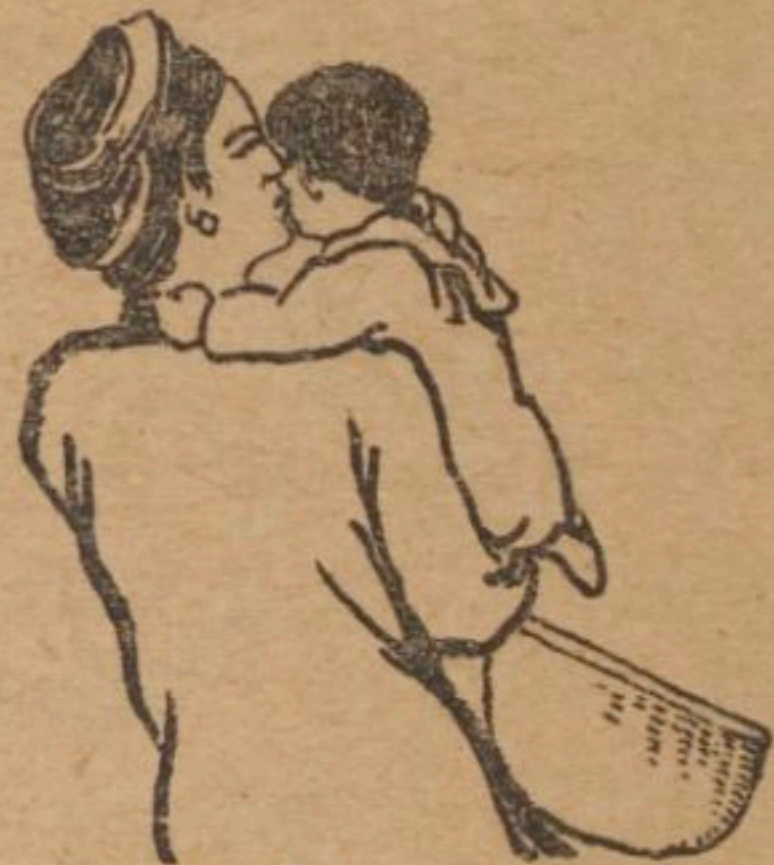


Chùa một cột.

BÀI TẬP ĐỌC

gốc cây to — chùa
một cột — học
quốc-ngữ — mẹ
hôn con - tôi đội
ơn ông — mời
ông xơi ⁽¹⁾ cơm
— chợ chiều hôm

ít người — khoai x**ốp** lúa l**ớp** — trường ta
b**ớt** đi một l**ớp**
— biết thì thừa
th**ốt**, kh**ông**
biết thì dựa c**ột**
mà nghe.



Mẹ hôn con

không biết dựa cột mà nghe

(1) ăn.

a. — ai au ao ay at an am ac
ap ach anh ang

ă. — ăt ản ăm ắc ắp ăng

â. — âu ây ât ân âm ác âp âng

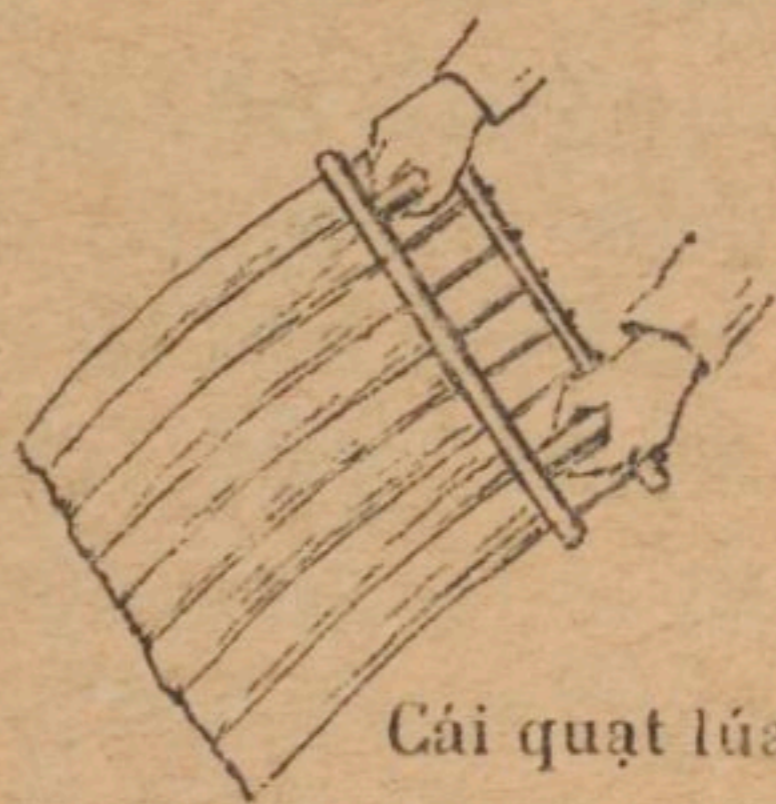


Buồng cau.

BÀI TẬP ĐỌC

bác cháu — buồng
cau — nhẹ như **bác**
— **mâm** đồng — **bàn**
cán — quạt lúa —
đông tây nam bắc
— **thầy** bói **cấp** **tráp**
— tay **xách** **nách**
mang — **nặng** **nhật** **chặt** **bị** — bước **thấp**

bước **cao** — thuộc
đẳng **đã** **tật** — **vàng**
lời cha mẹ — **chẳng**
phải **đầu** **phải** **tai**
— **cắm** **sào** **sâu** **khó**
nhỏ — tốt **danh** hơn
lành **áo** — **ăn** quả
nhớ **kẻ** **trông** **cây**.



Cái quạt lúa

ăn quả nhớ kẻ trông cây

e. – eo et en em ec ep eng

ê. – êu êt ên êm êp êch ênh
êng

y. – ya yêu yêt yên yêm ynh
yêng



Xem yết-thị.

BÀI TẬP ĐỌC

nét chữ – gạo **nếp**

– con **ếch** – ao thả

bèo – **yêng** (giồng)

học nói - lợn (1) **kêu**

eng éc – **giặt gĩa**

quần áo – dưới sân

trên thêm – bàn

chênh ván **vênh** – con **yêu** cha mẹ – bình

yên vô sự – may **yêm** (ưôm) vá áo –

cây qu **ỳnh** nhành dao

– gần mực thì **đen**

– qu **yết** chí tu thân

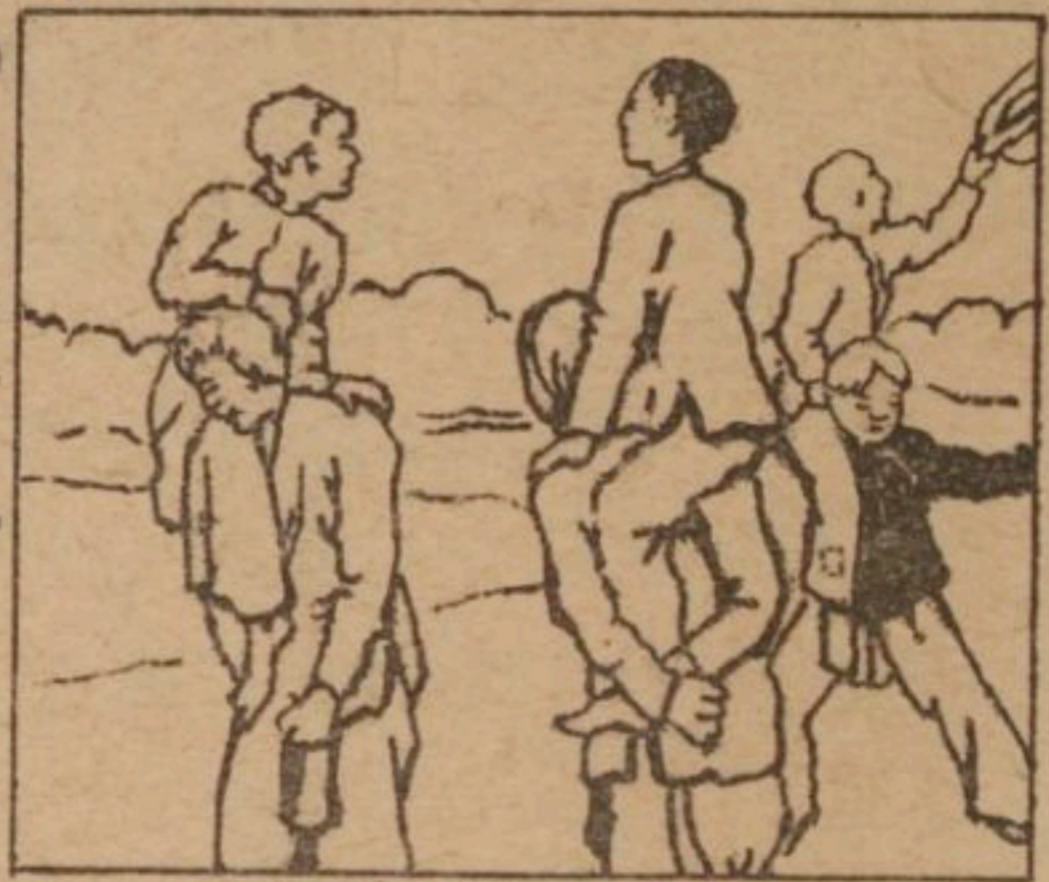
– **xem yết** thị ở

đình – lũ trẻ công-

kêng(2) nhau (con nít đồn

đồn) – cái **nét** đánh

chết cái đẹp,



Trẻ công-kêng

cái nét đánh chết cái đẹp

(1) heo. – (2) công.

Bài học ôn

b iu ia iêu it in im ip iết iên iêm iéc iép
l i } inh ich iêng.

t
v u } ui uơ ua uê uy uôi uây uyu uya ut un um
h uc up uôt uôn uôm uộc uôt uân uyt ung
x uông uâng uênh uêch uyết uyên uynh uych.

d u } ui uru ura uơu uơi urt urn ưc ươt ươn ươm
n u } ươc ươp ưng ương.

m
đ o } oi oa oe oai oay oeo oao ot on om oc op
r oat oăt oan oăn oam oăm oac oắc oap oáp
s oet oen ong oong oach oanh oang oăng.

e ô } ôi ôt on ôm ôc ôp ông ôông .

k o } oi ot ơn om ơp.

g a } ai au ao ay at an am ac ap ach anh ang .

ch ă } ăt ăn ăm ăc ăp ăng.

nh â } âu ây ât ân âm âc âp âng.

th e } eo et en em ec ep eng.

ph ê } êu êt ên êm êp êch ênh êng.

kh y } ya yêu yết yên yêm yêng.

tr
gi
ng
qu
gh
ng

Lời mới

I	U	O	A	E	Y	B	L
ⁱ	^u	^o	^a	^e	^y	^b	^l
Y	U	O	A	E	Y	B	L
_i	_u	_o	_a	_e	_y	_b	_l
T	V	H	X	D	N	M	
^t	^v	^h	^x	^d	ⁿ	^m	
E	V	H	X	D	N	M	
_t	_v	_h	_x	_d	_n	_m	
R	S	C	K	G	P	Q	
^r	^s	^c	^k	^g	^p	^q	
R	S	C	K	G	P	Q	
_r	_s	_c	_k	_g	_p	_q	

Lời cũ

a b c d đ e g h i k l m n o p q r s t u v x y

1 2 3 4 5 6 7 8 9 0

1 2 3 4 5 6 7 8 9 0

Dấu chấm câu.

,	phẩy	!	chấm than
;	chấm phẩy	()	ngoặc đơn
.	chấm	« »	ngoặc kép
:	hai chấm	—	vạch ngang
?	chấm hỏi	—	dấu nối

1. — TÔI ĐI HỌC

Năm nay tôi lên⁽¹⁾ bảy. Tôi đã lớn. Tôi không chơi đùa *lêu-lông*⁽²⁾ như mấy năm còn bé. Tôi đi học. Tôi học đọc, học viết, học tính, học vẽ và nhiều *khoa học* khác nữa.

Tôi cố tôi học. Tôi chăm tôi học. Học sao cho mau *tấn tới*, cho « *văn* hay chữ tốt ». cho cha mẹ và thầy giáo được vui lòng.



Cậu bé cắp sách đi học.

GIẢI NGHĨA. — *Lêu-lông* = tha hồ chơi đùa không ai ngăn cấm. — *Khoa học* = các môn học dạy ở nhà trường như luân-lý toán-học, địa-dư. sử-ký. — *Tấn tới* = mỗi ngày một giỏi hơn lên. — *Văn* = chỉ các bài làm.

BÀI TẬP.

HỌC TIẾNG. — *Lêu-lông* -- *khoa học* -- *cô học* -- *chăm học* -- *tấn-tới* -- *văn hay chữ tốt* -- *vui lòng*.

CÂU HỎI. — Năm nay anh lên mấy? Anh ra trường học được bao lâu rồi? -- Anh học những gì? -- Anh học làm sao?

Văn hay chữ tốt

(1) nên. --- (2) cà rởn.

2. — TẬP ĐỌC

Thầy lão anh Xuân đọc.

Anh ấy đứng dậy. Hai tay cầm quyển sách, nâng lên *vừa tầm con mắt*,



Học-trò cầm sách đọc.

không che lấp mặt đi. Anh đứng thẳng, đầu không lúc-lắc. Mắt nhìn mồm đọc. Anh ấy đọc thong-thả, rõ-ràng từng câu một. Chúng tôi ngồi nghe, ai nấy cũng hiểu cả.

Anh ấy đọc hết bài, thầy bảo ngồi xuống.

GIẢI NGHĨA. -- *Lúc-lắc* = đưa đi đưa lại sang hai bên. -- *Vừa tầm con mắt* = vừa để con mắt trông rõ không xa, không gần quá.

Bài tập.

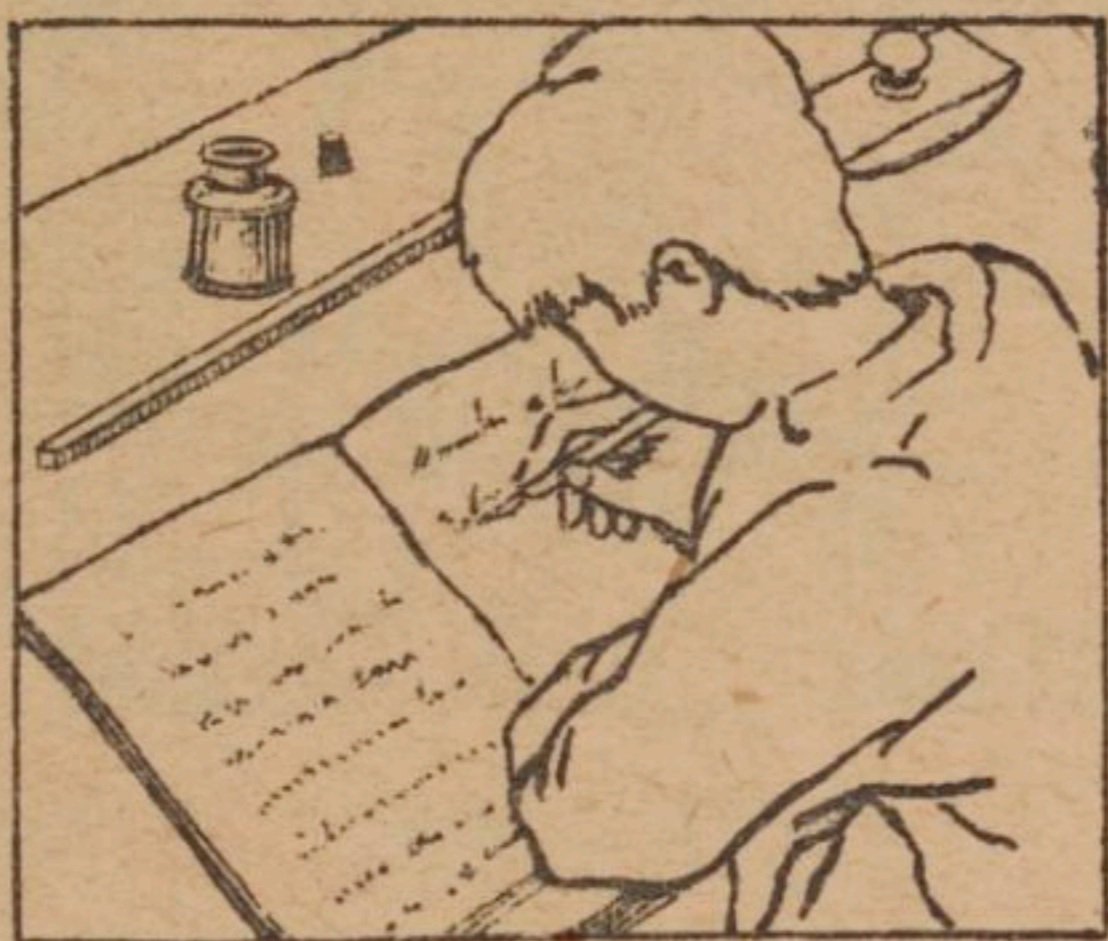
HỌC TIẾNG. — Ngay -- thong thả -- rõ-ràng -- lúc-lắc -- vừa tầm

ĐẶT CÂU. — Phép đọc sách người phải đứng cho
đầu không được Quyển sách phải nâng cho
con mắt. Tiếng đọc phải cho và

Đọc sách thong-thả rõ-ràng

Anh Hạ đang tập viết. Anh ngồi ngay ngắn. Đầu hơi ngả về đằng trước, ngực không dựa vào bàn. Anh nhìn chữ mẫu thấy viết trên bảng đen. Anh cúi xuống viết.

Tay trái dè lên quyển vở, thẳng với mép bàn. Tay phải (tay mặt) cầm bút ⁽¹⁾ đưa lên đưa xuống, trông cũng dẻo ⁽²⁾ Anh viết nét còn hơi run, nhưng thấy cho đã là khá, vì anh cẩn-thận, chịu nặn nọt từng nét một.



Học-trò ngồi viết.

GIẢI NGHĨA. — Chữ-mẫu = chữ dùng để làm kiểu cho mình cứ theo như thế mà viết -- Khi = gân đực. -- Nặn-nọt = dè ý cố viết cho tốt

Bài tập

HỌC TIẾNG. -- Ngồi ngay ngắn -- ngả đầu -- dựa -- tay trái -- tay phải -- dẻo -- run -- khá -- nặn-nọt.

CÂU HỎI. — Phép ngồi viết: 1° người ngồi phải thế nào? -- 2° đầu phải thế nào? -- 3° ngực phải thế nào? -- 4° tay trái dè đầu? -- 5° tay phải làm gì?

Ngồi viết không dựa ngực vào bàn

lọc. (1) cán viết. --- (2) dịu-dàng,

4. — YÊU MẾN CHA MẸ

Sáng nay lúc tập viết xong, tôi lại *thăm* bà tôi.

Bà tôi nắm lấy tay tôi mà hỏi rằng:



Hai bà cháu

« Cháu có yêu thầy mẹ cháu không? — Cháu có yêu. — Tại làm sao mà yêu? Cháu biết rồi, hôm qua thầy giáo mời dạy rằng: Cha mẹ *sinh* ra con, nuôi cho con lớn, lại chăm cho con học.

vậy kẻ làm con phải biết yêu cha mẹ ».

GIẢI NGHĨA. — *Thăm* = hỏi ban àn cần. -- *Sinh* = đẻ ra. -- Bà = người sinh ra cha hay mẹ mình.

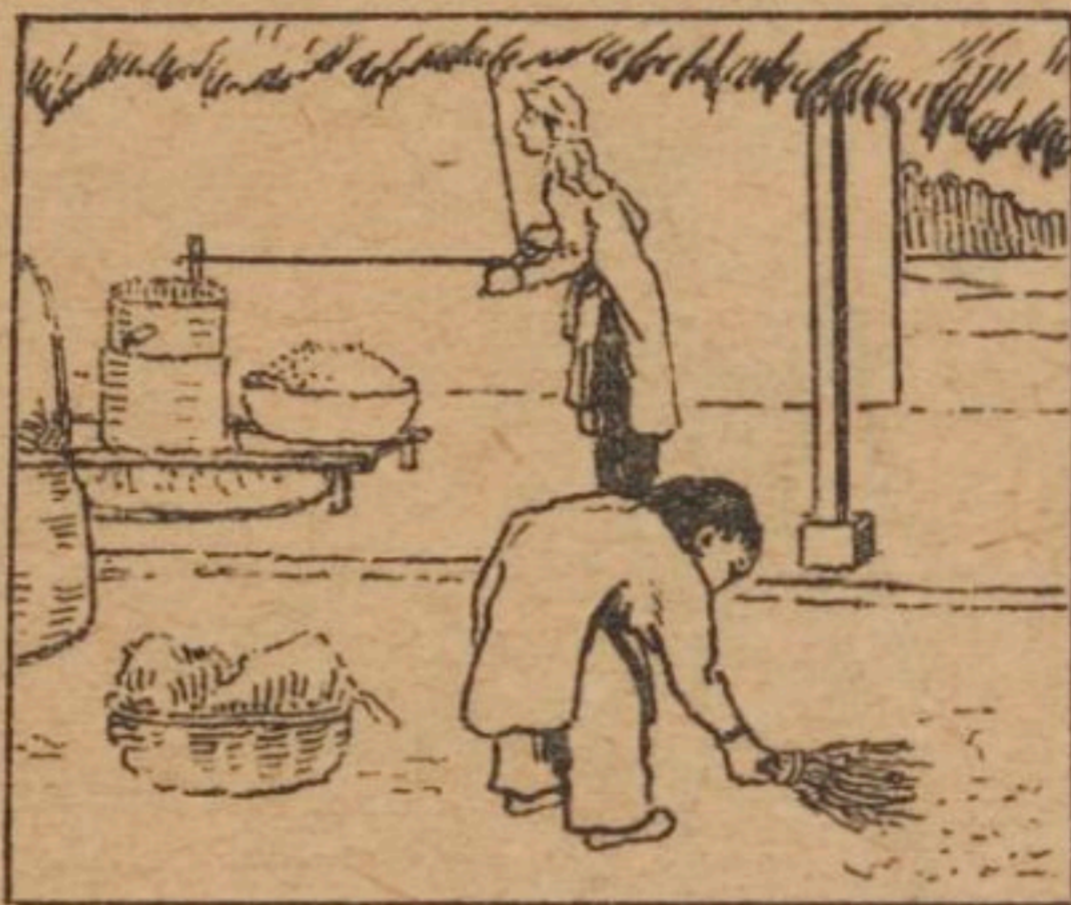
Bài tập.

HỌC TIẾNG. -- Biết yêu -- lớn -- chăm -- con.

ĐẶT CÂU. -- Cha mẹ sinh ra — Nuôi cho con. . . . —
Kẻ làm con phải cha mẹ. -- Thầy dặn rằng: học trò phải
. học.

Làm con phải yêu cha mẹ

Cha mẹ tôi, sáng nào cũng dậy sớm, *nấu cơm* ăn, rồi đi ra đồng, làm lưng khó nhọc. Về nhà lại phải chăm-nom lợn, gà, *xay lúa giã gạo*. Tôi thấy thế, lấy làm thương lắm, cho nên khi học, viết xong, thì tôi quét nhà giữ em, hay là chần bò để giúp cha mẹ. Và khi cha mẹ có sai bảo việc gì, tôi cũng làm ngay.



Đứa bé quét nhà.

Tôi giúp đỡ được việc cho cha mẹ như vậy, thì tôi rất lấy làm vui sướng.

GIẢI NGHĨA. -- *Nấu cơm* = đổ nước, tra gạo vào nồi, đun nấu lên cho chín. -- *Xay lúa* = đổ thóc vào cối rồi quay cho vỏ rời hạt gạo ra. = *Giã gạo* = lấy gạo đã xay rồi đổ vào cối mà dậm

Bài tập.

HỌC TIẾNG. -- *Nấu cơm* -- *khó nhọc* -- *giúp đỡ* -- *dậy sớm*.

ĐẶT CÂU. -- Sáng nào tôi cũng. -- Cha mẹ tôi.
ăn rồi mới ra đồng làm. -- Cha mẹ tôi làm lưng tôi lấy
làm thương lắm. -- Tôi. được nhiều việc cho cha mẹ.

Giúp đỡ cha mẹ

Thân-thể người ta chia làm ba phần, là: đầu, mình



Thân-thể người ta.

và chân tay. Trên đầu thì có tóc, đằng trước là mặt. Đầu thì có cổ liền với mình. Đằng trước mình thì trên là ngực, dưới là bụng. Đằng sau mình là lưng. Chân tay liền với mình. Tay thì có cánh tay và bàn tay, Chân thì có đùi, *ống chân* và bàn chân. Tay để cầm, chân để đi.

Người ta lại có tai, mắt, mũi, mồm⁽¹⁾. Tai để nghe, mắt để trông, mũi để ngửi, mồm⁽¹⁾ để ăn.

GIẢI NGHĨA. — *Thân-thể* = mình mẩy, chân tay. — *Ống chân* = phần chân từ đầu gối đến bàn chân

Bài tập.

CÂU HỎI. -- *Thân-thể* người ta chia làm mấy phần? -- Đằng trước mình có những gì? -- Đằng sau là gì? -- Chân tay để làm gì?

Tai để nghe, mắt để trông

(1) miệng.

7. — KHUYẾN HỌC

(Bài học thuộc lòng)

Hỡi các cậu bé con !
 Đang lúc *tuổi còn non*,
 Các cậu phải *chăm học*,
 Có học mới nên *khôn*.



Cậu bé đang ngồi học.

GIẢI NGHĨA. -- *Khuyến học* = khuyên bảo về việc học. -- *Hỡi* = tiếng gọi đặt ở đầu câu. -- *Tuổi còn non* = còn ít tuổi. -- *Khôn* = biết hay, dở, phải, trái.

Bài tập.

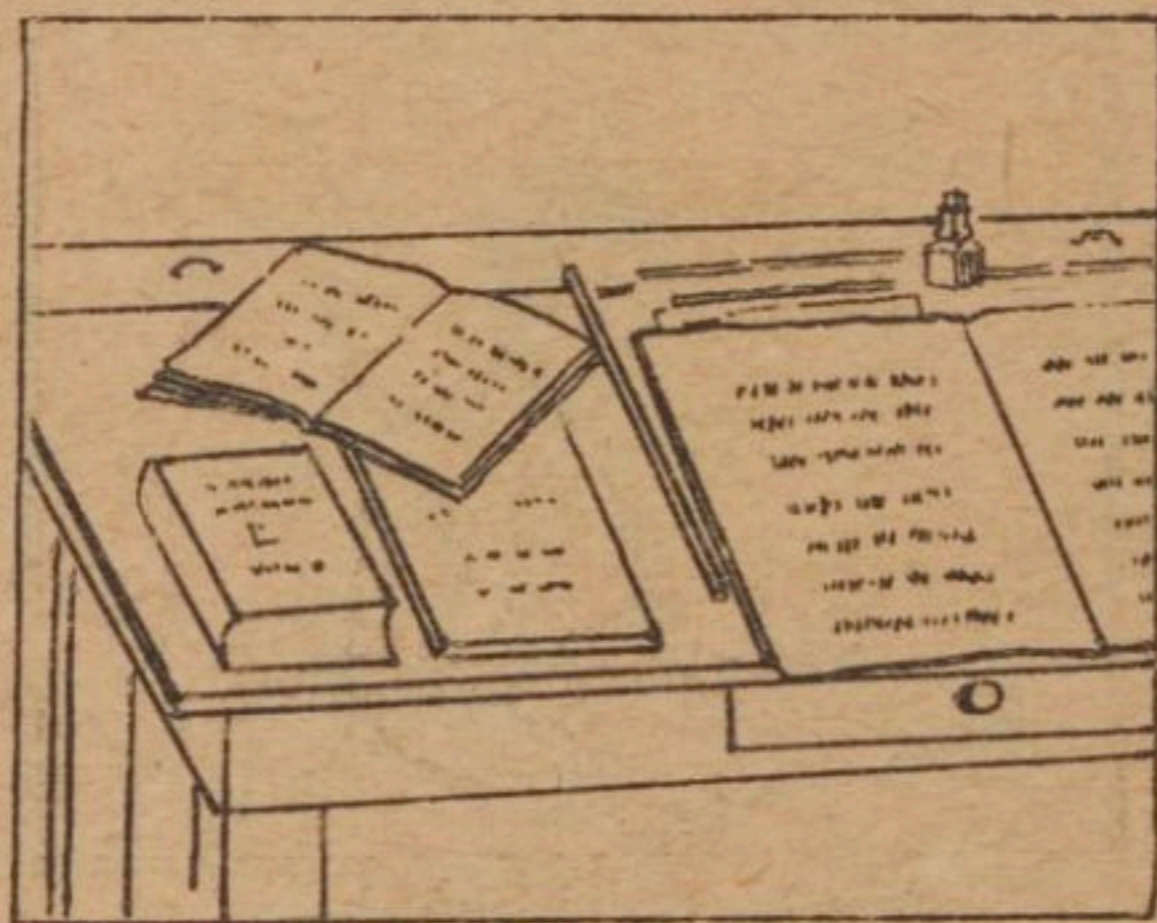
HỌC TIẾNG. — Khuyến học -- chăm học -- khôn -- tuổi còn non.

ĐẶT CÂU. — Những bài ca khuyên bảo về việc học hành là bài
 — Lúc ta ta phải cố mà
 Ta có chịu học thì mới

Có học mới nên khôn

8. — ĐỒ DÙNG CỦA HỌC-TRÒ

Học bài thì phải có sách : chép bài thì phải có vở ; viết thì có *quản bút* (1) *ngòi bút* (2) và mực. *Kẻ dòng*



Sách vở giấy bút.

(gạch hàng) thì phải có thước và bút chì. Muốn cho mực viết chóng khô thì phải có giấy thấm. Muốn xóa bỏ những chữ sai lầm phải có cái tẩy (3). Tập viết, tập vẽ, làm tính muốn cho tiện, phải có *bảng đá* và *bút chì* (4) *đá*.

Học-trò đi học phải *sắm* cho đủ đồ dùng. Mà lại phải giữ gìn cho *cẩn-thận*, chớ để *mất-mát*, làm *tổn tiền* của cha mẹ.

GIẢI NGHĨA. -- *Bảng đá, bút chì đá* = gọi như vậy là vì làm bằng một thứ đá mềm, xam xám đen. -- *Sắm* = mua cái gì để dùng.

Bài tập.

HỌC TIẾNG, — Học bài --- chép bài -- thấm -- tẩy -- sắm — *cẩn-thận* -- *tổn tiền*.

CÂU HỎI. -- Sách, vở dùng làm gì ? Bút, bút chì dùng làm gì ?
— Thước, tẩy dùng làm gì ? Bảng đá và bút chì đá dùng làm gì ?

Giữ gìn các đồ dùng cho cẩn thận

(1) cán viết. --- (2) ngòi viết. --- (3) cục gôm. --- (4) viết chì.

Trang học làng tôi *ngăn* làm ba *gian*. Mỗi *gian* là một lớp học. Mỗi lớp có một thầy giáo và nhiều học-tro. Tôi học lớp *Đông-ấu*, đi vào thi ở bên tay phải (tay mặt).

Xung quanh trang có một khoảng đất thật to. Đằng trước thì là vườn hoa, cây cảnh tốt-tươi đẹp-dẽ. Đằng sau thì là sân chơi rộng-rãi, anh em chúng tôi vẫn ra chơi bời và *tập thể-thao* ở đó.



Tràng học

GIẢI NGHĨA. — *Ngăn* = chia cách biệt ra. — *Gian* = khoảng có nơi gọi là *cán*. — *Đông-ấu* = trẻ con. — *Tập thể-thao* = tập thân-thể cho cứng mạnh.

Bài tập.

HỌC TIỀN. — *Gian* — lớp — tay phải (tay mặt) — vườn hoa — sân chơi.

CÂU HỎI. — Trang học làng anh có mấy lớp? — Anh học ở lớp nào? — Xung quanh trang học có gì? — Đằng trước có gì. — Đằng sau có gì?

Tôi học ở lớp *Đông-ấu*

10 — ĂN UỐNG CÓ LỄ PHÉP

Đến bữa ăn, tôi thấy cha mẹ, anh chị ngồi đông đủ cả rồi, tôi mới ngồi. Trước khi ăn, tôi mời cha mẹ anh chị, rồi tôi mới ăn.



Cả nhà ngồi ăn cơm.

Lúc ăn, tôi không nhai *nhồm nhoàm*, không *khua đũa* *khua bát*, và không *đánh rơi đánh vãi*. Cha mẹ cho món gì, tôi ăn món nấy. Không bao giờ tôi dám đòi ăn thứ nọ thứ kia, hoặc *chê ít chê nhiều*. Khi ăn xong, bao giờ

tôi cũng nói « xin vô phép » ⁽¹⁾ cha mẹ và anh chị, rồi tôi mới đứng dậy

GIẢI NGHĨA. — *Nhồm-nhoàm* = phồng mồm nhai tóp tép (nhop nhép), không gọn gàng. — *Khua* = đũa chạm, gõ đập rầm-rì. — *Đánh rơi đánh vãi*, có nơi gọi là *làm rơi rớt*.

Bài tập.

HỌC TIẾNG. — Bữa ăn — mời — *khua bát* — *khua đũa* — *đánh rơi* — *đánh vãi*.

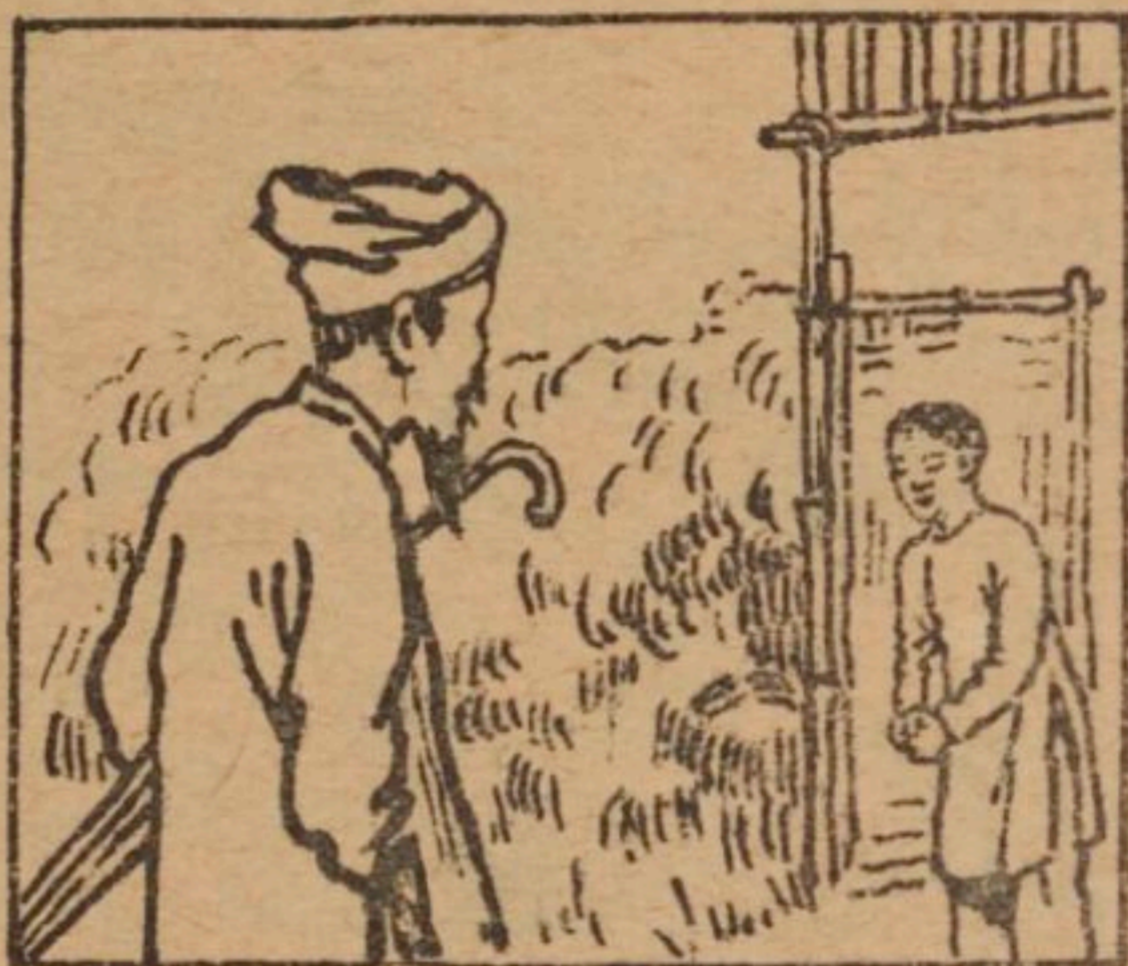
CÂU HỎI. — Trước khi ăn thế nào là có lễ phép? — Lúc ăn thế nào là ngoan? — Khi ăn xong phải nói gì?

Ăn uống có lễ phép

(1) Ở Nam kỳ thì không thế. Khi ăn xong thì hai tay nắm ngang lấy đôi đũa mà xá vãi xá rồi mới đứng dậy.

Anh Bình đang ngồi xem sách, *chợt* thấy một người khách *lạ* đến nhà. Anh liền đứng dậy, chấp tay vái chào.

Khách hỏi: «Thầy mẹ em có nhà không? Anh đáp: Thưa ông, thầy mẹ con ra chợ vắng cả. — Khách bảo: Khi thầy mẹ về thì em nói rằng có ông Bà ở làng bên lại chơi nhé (1)! Anh Bình cúi đầu nói: Vâng ạ ».



Cậu bé chấp tay chào ông Ba.

Ông khách ra về, khen *thâm*: thằng bé này thật có lễ phép

GIẢI NGHĨA. -- *Chợt* -- = vụt chốc, bất-thình-lình. *Lạ* = không quen biết — *Thâm* = nghĩ trong bụng không nói ra.

Bài tập.

HỌC TIẾNG. — Chợt -- khen -- chấp tay -- khách lạ.

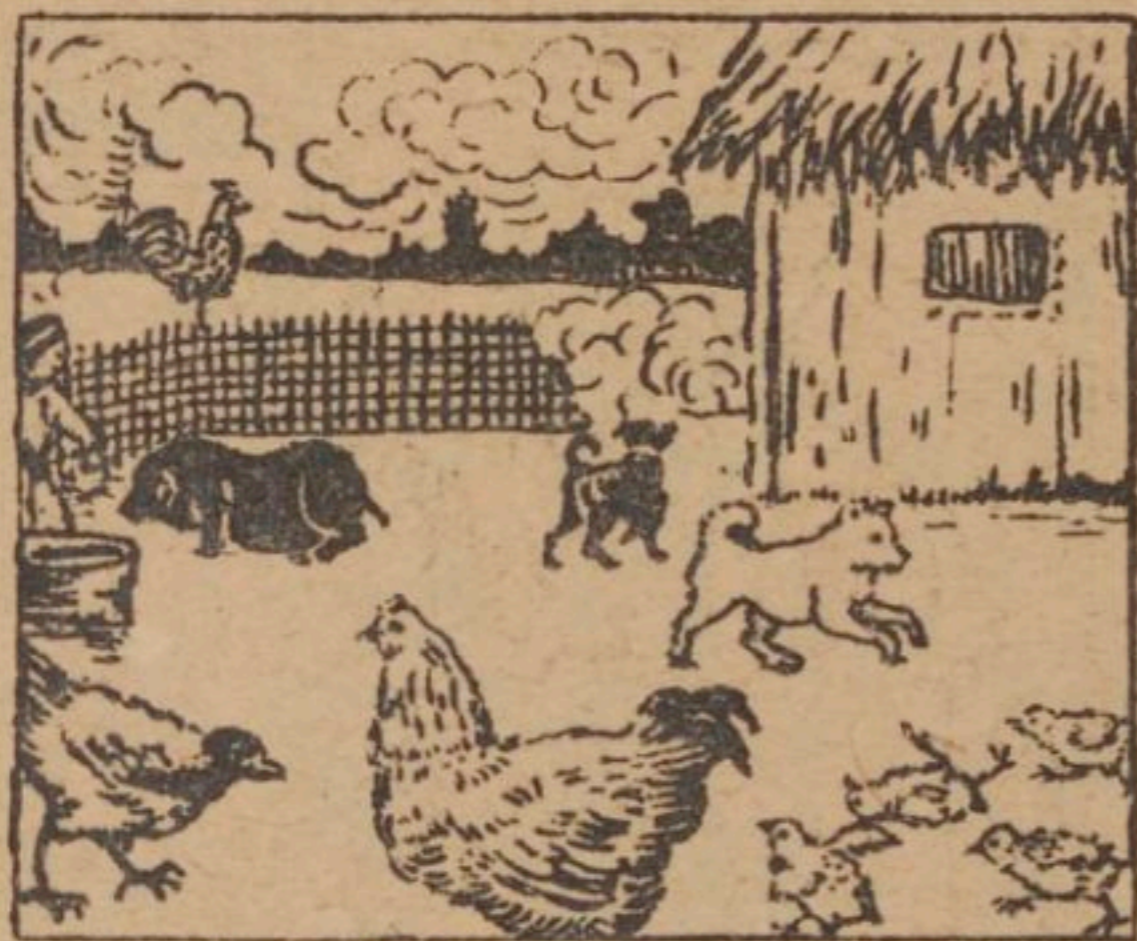
ĐẶT CÂU. — Thầy . . . vào nhà phải chào. — Anh Bình đứng dậy . . . vái chào. -- Trẻ có lễ phép thì ai cũng -- Mẹ tôi ra vắng.

Khách vào nhà phải chào

(1) ghé

50 12. — NHỮNG GIỐNG VẬT NUÔI TRONG NHÀ

Những giống vật người ta nuôi trong nhà là : mèo, chó, lợn ⁽¹⁾, gà, trâu, bò và ngựa.



Giống vật nuôi trong nhà.

Mèo thì bắt chuột, chó thì giữ nhà, lợn gà thì để ăn thịt, trâu bò thì để cày bừa ruộng đất, ngựa thì để cỡi hay kéo xe. — Giống nào cũng có ích cho ta cả, cho nên khi ta đã nuôi nó thì phải cho nó ăn uống và *chăm nom* ⁽²⁾ đến nó, đừng đánh đập mà *tội nghiệp*.

GIẢI NGHĨA. — *Chăm nom* = có bụng ăn-cần săn-sóc đến. — *Tội nghiệp* = làm cái gì để tội cho mình.

Bài tập.

HỌC TIẾNG. — Giữ nhà -- cày -- bừa -- cỡi.

ĐẶT CÂU. — Ở nhà-quê ai cũng phải nuôi chó để . . . — Ngồi trên lưng ngựa gọi là . . . ngựa — Lật đất lên gọi là . . . — Làm nhỏ đất đã cày lên tức là

Chó giữ nhà mèo bắt chuột

(1) heo. --- (2) coi sóc



Cha gọi con.

Bảo vàng, gọi dạ, con ơi!
 Vàng lời *sau trước*, con thời chờ quên.
 Công cha, nghĩa mẹ *khôn đền*.
 Vào thừa, ra *gửi*, mời nèn con người.

GIẢI NGHĨA. — *Sau trước* = cận kề, bao giờ cũng vậy. —
Khôn = khó, không dễ. — *Đền* = bồi thường, trả lại. — *Gửi*
 — trình, hỏi, thưa.

Bài tập.

HỌC TIẾNG. -- Quên -- vàng -- dạ -- đền.

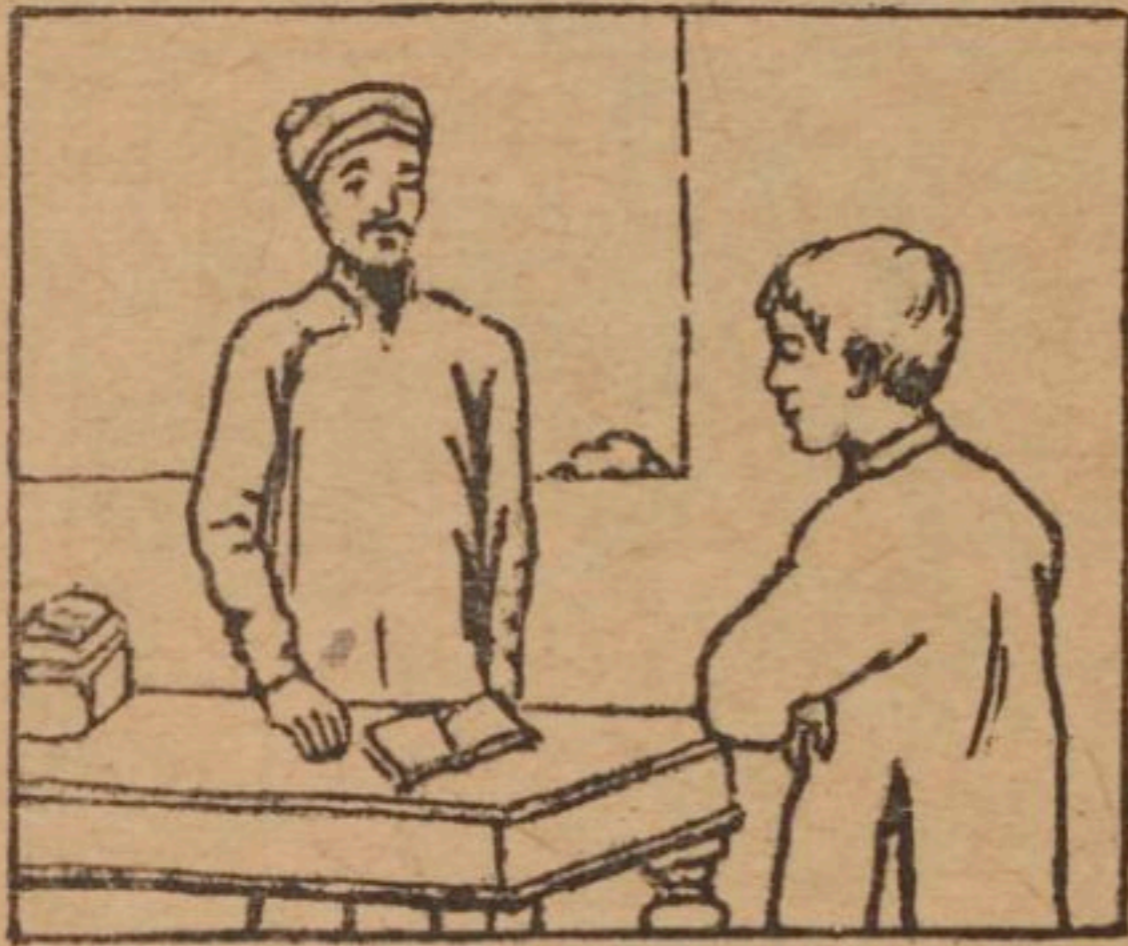
ĐẶT CÂU. -- Cha gọi thì tôi . . . -- Mẹ bảo gì thì tôi , . . . -- No
 không dám . . . , . . . lời thầy dạy. . . Con phải ăn ở hiếu thảo
 đê . . . , công cha mẹ.

CÂU HỎI. -- Mẹ gọi thì con thưa, thế nào? -- Cha bảo gì thì con
 trả lời làm sao? -- Một đứa trẻ ngoan phải làm thế nào để đền
 công cha mẹ?

Gọi dạ bảo vàng

14. — NGƯỜI HỌC-TRÒ TỐT

Anh Căn rất chăm chỉ. Bài học nào anh cũng thuộc Bài làm nào anh cũng được thầy khen. Anh



Thầy khen học-trò.

đi học đúng giờ. Trong lớp anh có ý tứ và dễ dạy. Anh lễ phép với thầy tử-tế với bạn. Nên thầy, và bạn ai cũng có lòng yêu mến anh.

Anh Căn là một người học-trò tốt. Tôi

cố bắt chước theo cho được như anh Căn.

GIẢI NGHĨA. -- Ý tứ = dễ bụng nghĩ đến cái gì. -- Dễ dạy = bảo cái gì nghe cái ấy.

Bài tập.

HỌC TIẾNG. -- Chăm-chỉ -- đúng giờ -- ý-tứ -- lễ phép -- tử-tế.

ĐẶT CÂU. -- Người học-trò tốt đi học. nghe lời thầy
giải-nghĩa — Người học-trò tốt với thầy với bạn
và học hành.

Học hành phải chăm chỉ

Anh Tam ngày ngày cũng cấp sách đến trắng, nhưng kỳ thực anh *ham chơi* hơn thích học. Anh biếng nhác lắm. Đã lười nhác, anh lại còn *lơ-đềnh* (lơ-lễnh), khó bảo, vô phép và bản-thủ⁽¹⁾ nữa. Nên ở trong lớp, thầy quở phạt anh luôn và bạn-hữu chúng tôi chẳng mấy người ưa anh được.



Học-trò biếng nhác.

Nếu anh Tam không mau mau sửa tính lại, thì chẳng là *dàng thẹn* với quyển sách anh cấp đến trắng sao!

GIẢI NGHĨA. -- *Ham chơi* = mê chơi quá -- *Lơ đềnh* = không để ý vào việc mình làm. -- *Dàng thẹn* = làm điều lỗi mà trong lòng lấy làm xấu hổ.

Bài tập.

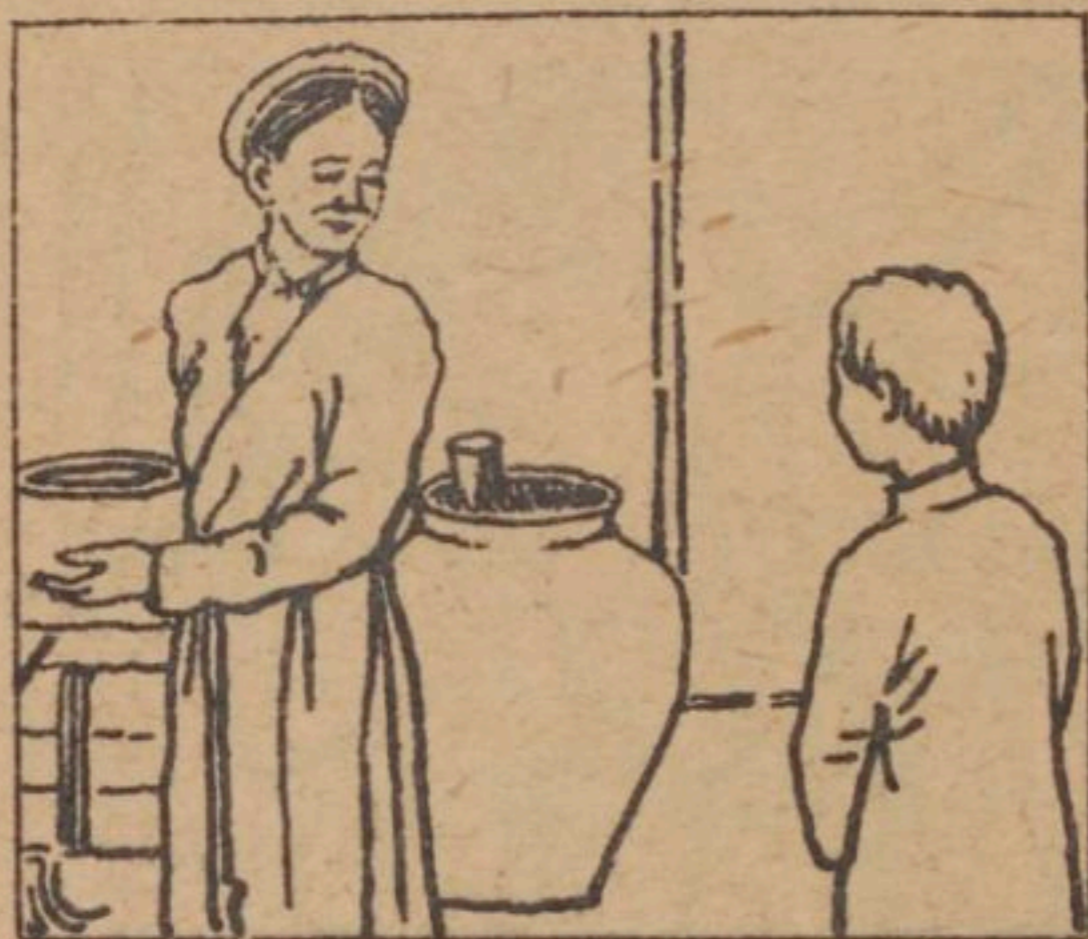
HỌC TIẾNG. — Lười biếng -- bản thủ -- vô-phép -- lơ-đềnh

ĐẶT CÂU. — Người học-trò không chăm chỉ là . . . không có ý tứ là không có phép là không sạch-sẽ là

Lười biếng thì khó đến thân

(1) dơ dáy

Trước khi anh Giáp đi đâu, anh cũng xin phép cha



Giáp đi học về trình mẹ.

mẹ có cho đi, anh mới dám đi. Nếu không cho đi, thì chẳng bao giờ anh dám đi. Đến lúc về, anh lại *trình* cha mẹ rằng anh đã về. Như thế là anh Giáp biết giữ lễ phép với cha mẹ: đi phải thưa, về phải trình.

GIẢI NGHĨA. -- *Trình* = nói với người trên rằng mình có việc gì hay làm việc gì.

Bài tập.

HỌC TIẾNG. — Đi đâu — xin phép -- về — trình -- lễ phép.

ĐẶT CÂU. — Anh mà vội thế? — Cha ra đồng đã rồi. — Con phải giữ với cha mẹ. — Hãy đợi đây, để tôi vào cha mẹ tôi đã. — Em đã . . . cha mẹ chưa mà dám đi?

Đi phải thưa, về phải trình

Tổ-tiên là các cụ đời xưa sinh ra ông bà, cha mẹ mình. Bởi có tổ-tiên mới có ông bà cha mẹ, và có cha mẹ mới có mình. Vậy mình phải nhớ ơn tổ-tiên mới được.

Cho nên cứ đến ngày giỗ ngày tết, thì con cháu đều đến tại nhà trưởng-tộc mà cúng lễ tổ-tiên.



Người trưởng-tộc thắp hương.

Cũng có nhà, cứ ngày giỗ cụ nào, thì người trưởng-tộc lại kể tình hạnh và công đức của cụ ấy cho con cháu nghe. Vậy cũng là một cách tỏ lòng nhớ ơn rất hay.

GIẢI NGHĨA. -- *Trưởng-tộc* = người đầu họ. -- *Cúng* = lễ bái trước bàn thờ. -- *Tình hạnh* = tâm-địa và nết na. -- *Công đức* = sự nghiệp tốt

Bài tập,

HOC TIẾNG. -- Trưởng-tộc -- nhớ ơn -- cha mẹ -- tổ-tiên.

ĐẶT CÂU — Bởi có . . . mới có cha mẹ -- Bởi có . . . mới có mình. -- Đến ngày giỗ, con cháu đều đến tại nhà . . . mà cúng lễ -- Cúng giỗ là một cách tỏ lòng . . .

Con cháu thờ cúng tổ-tiên

18. — HỌC-TRÒ ĐỐI VỚI THẦY

Ở trường học thầy dạy gì tôi phải nghe, thầy bảo gì



Học-trò chào thầy.

tôi phải làm. Tôi *vâng lời* thầy. Lúc vào học, lúc học về, tôi phải chào thầy. Cả những khi gặp ở giữa đường, hoặc ở nhà ai, tôi cũng phải *vái* chào cho có phép.

Tôi thật có bụng kính mến thầy tôi,

chẳng khác gì kính mến cha mẹ vậy.

GIẢI NGHĨA. -- *Vâng lời* = bảo sao nghe vậy. -- *Vái* = chấp tay cúi đầu xuống. Có nơi gọi là xá.

Bài tập,

HỌC TIẾNG. -- Kính mến -- chào -- làm -- nghe.

ĐẶT CÂU. — Khi thầy dạy gì thì phải. thầy bảo gì thì phải. — Khi gặp thầy đâu thì phải. Trong bụng lúc nào cũng phải thầy.

Kính mến thầy như cha mẹ

Ở nhà trảng anh em bạn học nhiều. Mà chẳng mấy người là giống nhau : anh bé, anh lớn, anh cao, anh thấp. Anh thì quần nâu áo vải, anh thì the lụa lượt là (1). Có anh thật hiền lành tử-tế, có anh lại *hung-dữ* *đào-đẽ*. Tôi, thì coi anh nào cũng như anh nào. Tôi không *ăn-hiếp* ai, cũng không *xác-xược* với ai. Tôi có bụng *nhường nhịn* yêu quý tất cả các anh ấy như anh em ruột một nhà vậy.



Học trò chơi ở sân

GIẢI NGHĨA. — *Hung-dữ* = tinh bạo lộn, hay khuấy chọc. -- *Ăn-hiếp* = cậy khỏe mà đè nén những kẻ yếu hơn mình.

Bài tập.

HỌC TIẾNG. -- Anh em ruột -- anh em bạn -- bắt nạt -- yêu quý -- *nhường nhịn*.

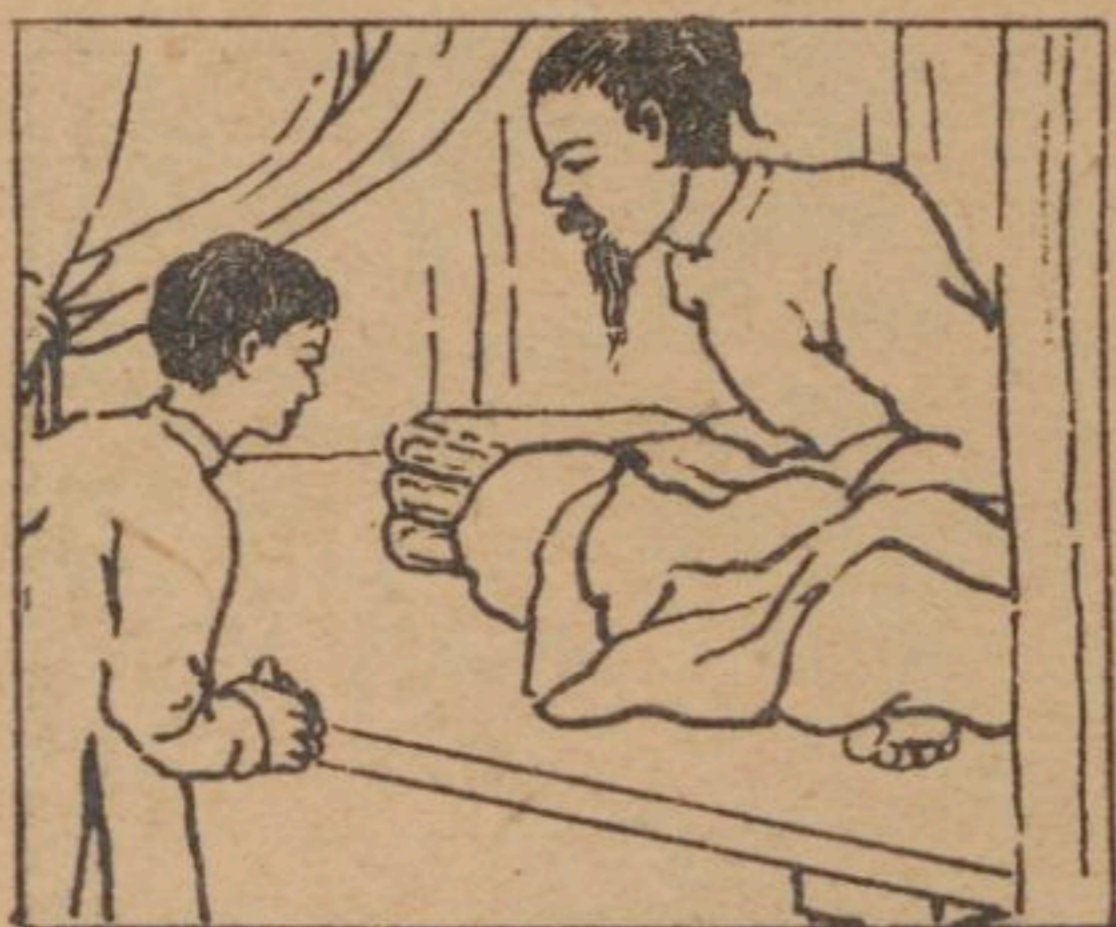
ĐẶT CÂU. -- Anh em con một nhà là, -- Anh em chơi với nhau là, anh em chơi bời với nhau chẳng nên nhau -- Phải có bụng và nhau mới được.

Coi anh em bạn như anh em ruột

(1) Anh thì quần bố áo vải, anh thì quần lụa áo hàng.

20. — SỚM TỐI THĂM NOM CHA MẸ

Tối nào tôi cũng thăm nom ⁽¹⁾ cha mẹ, rồi tôi mới đi ngủ. Sáng sớm dậy, tôi súc miệng, rửa mặt, mặc



Sáng dậy con đến thăm cha.

quần áo *tiêm-lát* rồi, tôi lại đến hỏi thăm cha mẹ xem đêm qua có ngủ ngon không. Cha mẹ ngủ ngon, thì tôi lấy làm vui mừng. Hoặc phải khi cha mẹ ngủ không được yên giấc, thì tôi lấy làm buồn rầu. Bao giờ tôi cũng mong cho cha mẹ được an ngon ngủ yên luôn.

GIẢI NGHĨA. — *Súc miệng* = ngậm nước vào mồm mà rửa rồi nhổ đi. — *Tiêm-lát* = từ-lễ chỉnh-lễ. — *Ngủ ngon* = ngủ được thích mắt. dậy giấc,

Bài tập.

HOC TIẾNG. Sáng sớm, rửa mặt, vui mừng, buồn rầu, yên giấc.

CÂU HỎI. - Trước khi con đi ngủ phải làm gì? Sáng sớm dậy phải làm gì? Cha mẹ ngủ ngon thì mình thế nào? -- Cha mẹ ngủ không yên giấc thì mình thế nào?

Sớm tối thăm-nom cha mẹ

(1) viếng.

Ở nhà-quê, đến vụ cấy lúa, ngoài đồng trông cũng vui mắt. Chỗ này (này) cấy, chỗ kia bừa, chỗ thì năm bảy người đàn bà cúi lom-khom, tay cầm nắm mạ, tay cấy xuống ruộng. Những người đi cấy hay chuyện-trò vui-vẻ lắm. Có khi vừa làm vừa hát. Họ hát lắm câu thật là *dịu dàng* êm-ái, ai cũng muốn nghe.



Thợ cấy (công cấy)

GIẢI NGHĨA. — *Lom khom* = cúi người xuống gần mặt đất. — *Dịu-dang* = êm giọng dễ nghe.

Bài tập.

CÂU HỎI. -- Người đi cấy đứng thế nào? -- Hai tay làm gì? -- Người đi cấy làm gì mà vui?

Thợ cấy hát dịu-dàng

Đến mùa lúa chín, những người không có ruộng nương, rủ nhau gặt thuê ⁽¹⁾.



Thợ gặt (công gặt)

Mỗi người vác cái đòn xóc hay cái đòn càn và đeo cái hái đi lưng bộn nam bảy người. Họ đến những nhà có ruộng mà kiếm việc làm. Nhà chủ ruộng định công đặt giá xong rồi, cho người đưa họ ra đồng mà gặt.

Những người đi gặt thuê như thế thường

được tiền và thóc đủ ăn trong hai ba tháng.

GIẢI NGHĨA. -- Đòn xóc = đòn gánh làm bằng nửa ống tre cái, hai đầu nhọn. -- Đòn càn = cũng như đòn xóc, nhưng thường làm bằng cả ống tre đục. -- Hái = một thứ đồ dùng để cho người đi gặt, gặt lúa; có nơi gọi là *vàng*.

Bài tập.

HỌC TIẾNG. -- Định công đặt giá — ruộng nương — rủ nhau — đủ ăn.
ĐẶT CÂU — Có người làm lưng khó nhọc mà không Những nhà có phải lo cày cấy. — Có rồi mới cho thợ ra đồng đi gặt. — Những người không có ruộng nương đến mùa đi gặt thuê

Những người đi gặt thuê được tiền đem về

(1) mười.

23. — ANH EM NHƯ THẺ TAY CHÂN

61

(Bài học thuộc lòng)



Anh em chị em yêu nhau.

Anh em nào phải người xa,
Cùng chung *bác mẹ* một nhà cùng *thân*,
Yêu nhau như thẻ tay chân,
Anh em hòa thuận, *hai thân* vui vầy.

GIẢI NGHĨA. — *Bác mẹ* = cha mẹ — *Thân* = gần gũi, thiết tha.
-- *Hai thân* = hai cha mẹ.

Bài tập.

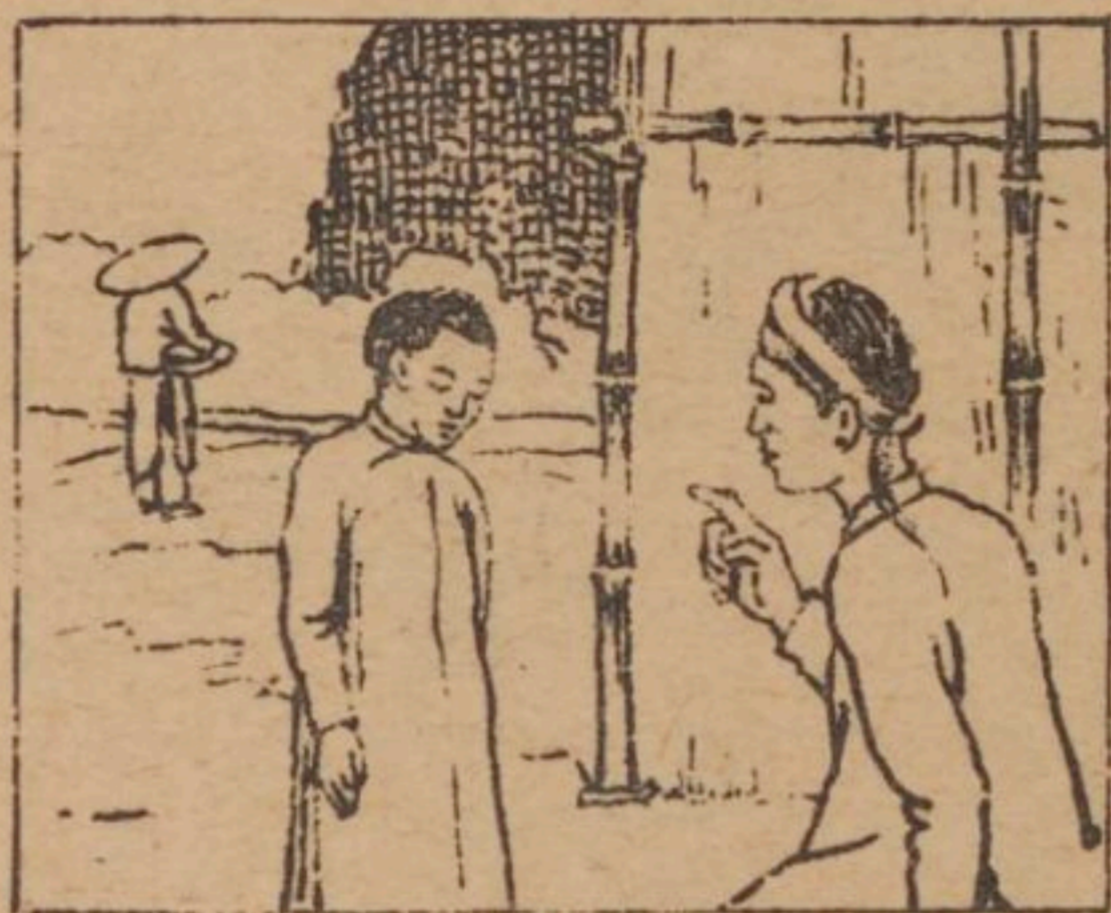
HỌC TIẾNG. — Chân tay — bác mẹ — hai thân — hòa thuận.

ĐẶT CÂU. — Anh em có thì cha mẹ mới được vui — Anh em yêu nhau như thẻ Nói và cũng nghĩa là nói cha mẹ.

CÂU HỎI. -- Anh em phải yêu nhau như thế nào? Anh em không hòa-thuận thì cha mẹ làm sao? — Những người cùng chung bác mẹ là ai? — Anh em là người xa hay gần?

Anh em như thẻ tay chân

Hôm nay, nhân có việc thằng em tôi nó *hỗn* với cô
lời, nên mẹ tôi đánh mắng nó rồi bảo chúng tôi rằng:



Mẹ đang mắng con

«*Chú, bác cô, dì, cậu, mợ,* là những bậc
ngang hàng với cha
mẹ mình, cũng dự
phần vui buồn với cha
mẹ mình. Vậy các con
là cháu, cũng phải
kính mến các bậc ấy
như là cha mẹ. Các
con cũng phải có lễ
phép và vàng lời, mà

không được *hỗn* lão, thì mới phải đạo làm cháu».

GIẢI NGHĨA *Hỗn* = vô phép với người bề trên. — *Chú* =
em cha. — *Bác* = anh cha — *Cô* = chị em với cha. — *Dì* = chị
em với mẹ. — *Cậu* = anh em với mẹ — *Mợ* = vợ cậu mình

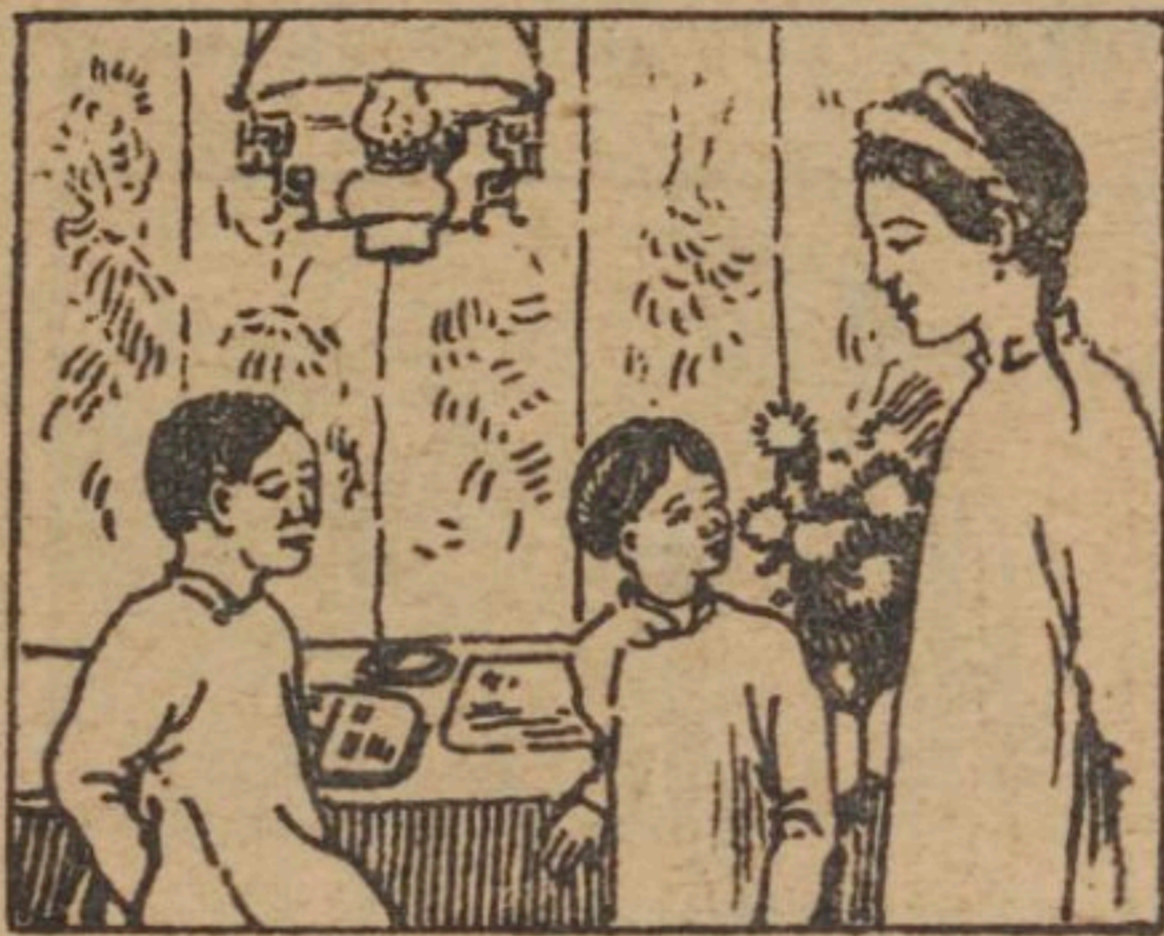
Bài tập.

HỌC TIẾNG. - Ngang hàng - lễ phép - đánh mắng - vàng lời.

ĐẶT CÂU. - Vì em tôi *hỗn* lão nên mẹ tôi . . . nó . . . *Chú, bác*
là bậc . . . với cha mẹ. - Cháu phải . . . với cô, dì.

Chú cũng như cha

Đêm đã khuya, hai em còn cứ chơi cười mãi. Chị hỏi: « Sao các em chưa đi ngủ thế? — Hai em đáp: Chúng tôi chưa buồn ngủ, hôm nay chúng tôi thức khuya chơi cũng được. Mai chủ-⁽¹⁾ nhật nghỉ, tha hồ mà ngủ trưa.



Chị bảo hai em đi ngủ.

— Chị bảo: không nên. Các em không nên thức khuya: thức khuya hại sức khỏe lắm. Mà các em cũng không nên dậy trưa: dậy trưa thì nặng-nề, khó chịu, mà lại ra lười biếng. Người ta thức ngủ phải có điều-độ mới được »

GIẢI NGHĨA. = *Tha-hồ* = ý nói ngủ trưa đến bao giờ dậy cũng được. — *Điều-độ* = vừa phải.

Bài tập.

HỌC TIẾNG. — Buồn ngủ — nặng-nề — khó chịu — điều-độ.

CÂU HỎI. — Tại làm sao không nên thức khuya? — Tại làm sao không nên ngủ trưa? — Thức ngủ thế nào là phải?

Chức ngủ phải có điều-độ

(1) *chưa*.

26. — HỌC QUỐC-NGŨ

Tí. — Anh đi đâu đấy?

Sửu. — Tôi đi học đây.

Tí. — Anh đi học tự bao giờ, anh học cái gì?

Sửu. — Tôi đi học đã được vài tháng nay. Tôi học quốc-ngữ.



Tí nói chuyện với Sửu.

Tí Quốc-ngữ là cái gì?

Sửu. — Khốn nạn! anh không biết quốc-ngữ là chữ của nước ta ư? Học quốc-ngữ thú lắm anh ạ. Mới có mấy tháng nay mà giấy-mà gì tôi đọc cũng chạy, và ai nói gì tôi viết cũng được.

Tí. — Ô thế à! Thế thì để tôi về tôi nói với thầy mẹ tôi cũng cho tôi ra tràng học.

GIẢI NGHĨA. — Quốc-ngữ: chính nghĩa là tiếng nói riêng của một nước. Trong bài đây chỉ lối chữ của nước ta dùng thay chữ nôm. — Thầy = tiếng trẻ hay dùng để gọi cha.

Bài tập.

HỌC TIẾNG. — Học — đọc — viết — quốc-ngữ — ra tràng —

ĐẶT CÂU. — Tôi . . . , . . . quốc-ngữ đã mấy tháng nay. Bây giờ tôi . . . , . . . , tôi . . . quốc-ngữ đã thông lắm. chính là chữ của nước nhà — Trẻ nước nhà ai cũng phải học quốc-ngữ.

Cởi tràng học quốc-ngữ

Một năm chia làm bốn mùa. là: xuân, hạ, thu, đông. Mà trong bốn mùa, thì mùa xuân là vui-vẻ hơn cả. Vì mùa xuân trời không nóng không lạnh. Lại có *mưa phùn* làm cho cỏ cây hoa lá đều có vẻ tốt tươi. Đến mùa ấy thì những *loài* chim, loài bướm, loài nào cũng hình như mạnh-mẽ *hơn-hở* hơn cả các mùa khác.



Cảnh mùa xuân.

GIẢI NGHĨA. — *Mưa phùn* = mưa hạt nhỏ lấm-tấm. — *Loài* = cũng như tiếng giống. — *Hơn-hở* = có vẻ vui mừng thỏa thích.

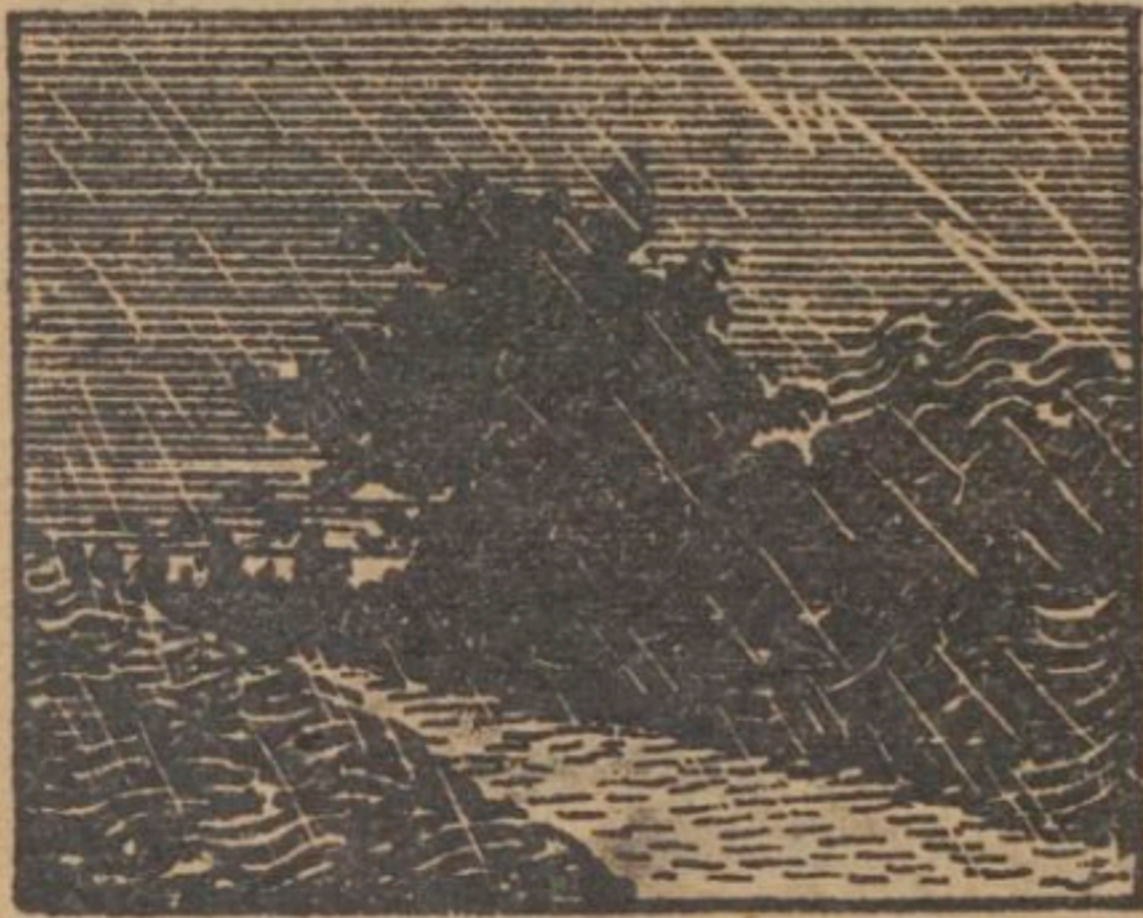
Bài tập.

HỌC TIẾNG. — Tốt tươi — hơn-hở — ra vẻ.

ĐẶT CÂU. — Cây cối mà có chăm bón thì mới. — Đến mùa có mưa phùn, thì cây cối xem đẹp đẽ lắm. — Anh Tí đi học được thầy khen, xem ra bộ. lắm.

Mùa xuân là mùa vui vẻ

Về mùa mưa, lắm khi trời mưa đến ba bốn ngày không *ngớt*. Nhưng ngày mưa như thế, trên trời



Trời mưa.

thường có mây kéo *đen nghịt*. thỉnh-thoảng có cơn gió mát lạnh, hay cái chớp sáng lòa (1). Rồi trận mưa này chưa dứt, trận khác đã đến, cứ như trời *trút* nước xuống vậy.

Ngoài đồng thì nước mưa ngập cả. Đường, sá thì bùn lầy, trong

nhà thì ướt-át *bần-thỉu* (2), thật là khó chịu.

GIẢI NGHĨA. — *Ngớt* = dứt trận mưa nhưng chưa tạnh hẳn. — *Đen nghịt* = đen khắp cả, không hở chỗ nào. — *Trút* = đổ xuống như rót. — *Bần-thỉu* = có nơi gọi là *nhóp-nhúa*, *dơ-nhóp*.

Bài tập

HỌC TIẾNG. — Mây kéo — ướt át — trận mưa — cái chớp.

ĐẶT CÂU. — Lúc trời sắp mưa thì. . . . kín cả. — Trước khi nghe thấy sấm thì ta trông thấy. . . . Hôm qua tôi đi học bị. . . . ướt hết cả. — Trời mưa lâu thì trong nhà. . . . lắm.

Trời mưa như trút nước xuống

(1) lòa — (2) dơ dáy.

(Bài học thuộc lòng).

Ăn uống vừa phải, chớ có tham-lam. Thức ngủ điều-độ, chớ nên thức khuya mà cũng chớ nên dậy trưa.

Làm-lụng mệt nhọc phải có lúc nghỉ-ngơi chơi-bời.

Thân-thể phải năng vận-động.

Trong mình và nơi ăn, chốn ở, lúc nào cũng phải cho sạch.



Tập thể-thao.

GIẢI NGHĨA — Điều-độ = cũng nghĩa như chừng mực.
 Năng vận-động = Năng = luôn luôn ; — Vận-động = cất nhắc chân tay mình-mày.

Bài tập.

HỌC TIẾNG. — Tham — nhiều — khuya — trưa — điều-độ.

ĐẶT CÂU — Không nên ăn, — không nên ngủ —
 không nên thức. — không nên dậy. — Ăn ngủ phải
 cho có mới khỏe mạnh.

Thân-thể phải năng vận-động

30. — LÀM RUỘNG PHẢI MÙA (ca dao)

(Bài học thuộc lòng).



Hai người tát nước.

Mồng tám tháng tư không mưa,
 Bỏ cả cây bừa mà lấp lúa đi.
 Bao giờ cho đến tháng mười,
 Lúa tốt bời-bời, nhà đủ người no.

GIẢI NGHĨA. — *Mồng tám tháng tư* = kỳ lúa trở dòng-dòng, nếu không mưa thì hoa lúa không tốt được. — *Lấp* = chính nghĩa đen là lấy đất đắp lên trên; đây thì ý nói: bỏ đi. — *vứt đi*. — *Đến tháng mười* = kỳ lúa chín gặt được đem về nhà. Ý nói nghề làm ruộng bao giờ gặt lúa về nhà mới chắc. — *Bời bời* = nhiều, bề bộn.

Bài tập.

CÂU HỎI. — Cây bừa để làm gì? — Làm ruộng mà trời không mưa thì thế nào? — Thế nào gọi là đủ người no?

Lúa tốt bời bời, nhà đủ người no

Hằng ngày tôi đi học, phải qua một cánh đồng rộng.

Tôi thường thấy: đàn ông thì cày bừa, đàn bà thì đập đất, trẻ con thì chăn trâu, chăn bò. Lúc trời làm *khô cạn*, thì tôi thấy nào là người *khai ngòi*, *đắp bờ*; nào là người tưới cây, tát nước. Lúc nào



Cày ruộng đập đất

ngoài đồng cũng có người làm, trông thật là vui-vẻ.

GIẢI NGHĨA. — *Hằng ngày* = ngày nào cũng thế. — *Khô cạn* hết cả nước. — *Khai ngòi* = cuốc đất làm rãnh cho nước chảy. — *Đắp bờ* = bẻ đất cao lên để giữ nước.

Bài tập.

HỌC TIẾNG. — Tát nước — đắp bờ — cánh đồng — cày đập — chăn.

ĐẶT CÂU. — Muống sang làng bên kia, phải đi qua. . . . này (này). — Cha tôi. . . . ruộng, mẹ tôi. . . . đất. — Em tôi. . . . bò. . . . Khi ruộng khô ráo thì phải. vào. — Muốn giữ lấy nước ở ruộng thì phải

Nhiều người làm việc ở ngoài đồng

Ở nhà-quê, nhà nào cũng nuôi một đàn gà (bầy gà) nam bảy con. Trong một đàn gà như thế, ít ra cũng có một con gà trống.



Con gà trống

Con gà trống trông ra mạnh mẽ, oai-vệ hơn cả. Mào⁽¹⁾ đỏ và cao, đuôi dài, chân to và có cựa sắc. Khi nó ăn một mình thì xem ra bộ điệu-dàng êm-ái. Bởi⁽²⁾ đất tìm được cái gì, thì hay

gọi những gà mái lại ăn. Nhưng khi nào có con gà trống khác đến, thì hung-hăng đuổi đánh. Có khi đá nhau cả ngày, trụi cả lông, trầy cả cổ mà không thôi. Thật là một giống bạo-dạn không sợ kẻ khỏe.

GIẢI NGHĨA. — Oai-vệ = ra vàng hách. — trông đáng sợ. — Cựa = cái móng nhọn ở sau chân con gà. — Hung-hăng = đáng bộ dữ tợn.

Bài tập.

HỌC TIẾNG — Oai-vệ — trụi — điệu-dàng — ít ra — trầy.

ĐẶT CÂU. — Con gà này đem bán cũng được bốn hào (giác) — Con gà mái trông bao giờ cũng . . . hơn gà trống. — Hai con gà đánh nhau cả lông. — Nó ngã trượt da ra. — Con gà trống trông lắm.

Gà trống trông mạnh mẽ oai-vệ

(1) mồng — (2) bươi

Một cậu bé đầu bù tóc rối, mặt mũi nhem-nhuốc ⁽¹⁾, tay chân dơ-bẩn. Có người bảo: « Học-trò sao mà dơ-bẩn thế? » — Cậu bé đáp lại rằng: « Học giỏi thì hơn, ở sạch ích gì? » — Người kia cầm lấy tay

cậu bé, thông-thả mà bảo rằng: « Người ta trước hết phải sạch-sẽ, thì mới được khỏe-mạnh. Có khỏe-mạnh thì trong mình mới được khoan-khoái, muốn học tập. Nếu ăn ở dơ-bẩn thì hay sinh



Khuyên cậu bé ăn ở sạch-sẽ.

ra bệnh tật, nay đau mai ồm, còn thiết gì đến việc học nữa. » — Cậu bé nghe nói, cúi đầu xuống, biết là lời nói phải.

GIẢI NGHĨA. — Đầu bù tóc rối = tóc để không chải chuốt gọn gang — Nhem-nhuốc = nhọ, bẩn, không rửa-rây cho sạch
Khoan-khoái — sung-sướng dễ chịu.

Bài tập.

HỌC TIẾNG. — Dơ-bẩn — nhem-nhuốc — đầu bù tóc rối — nay đau mai ồm.

ĐẶT CÂU. — Một đứa học-trò là đứa lười-biếng. — Anh Giáp cứ thì học làm sao được. — Anh kia mặt mũi đi học phải thầy mắng. — Người nào. thì trông gớm ghê, không ai muốn đứng gần.

Có sạch mới khỏe mạnh

(1) lem-luốc.

Ở nước ta có cây tre là nhiều hơn cả. Làng nào,



Một bụi tre

xóm nào cũng có tre trồng ở bờ rào, bờ lũy.

Cây tre có ích cho người ta lắm. Lá thi để cho bò, cho ngựa ăn; nhánh thi làm rào, làm *giậu*; cây già thi làm cột nhà, kèo nhà; cây non thi làm dây, làm *lạt*; *măng* thi làm đồ

ăn; rế thi làm *bàn chải* để giặt quần áo. Một thứ cây mà có ích cho người ta như thế thi thật là quý lắm.

GIẢI NGHĨA. — *Giậu* = hàng rào làm bằng tre, hay bằng nứa
Lạt = dây ngắn làm bằng tre non chẻ mỏng. — *Măng* = mầm tre mới mọc. — *Bàn chải* = đồ làm bằng một miếng gỗ cắm rế tre xen bằng nhau để khi giặt quần áo thi *chải* cho sạch,

Bài tập.

HỌC TIẾNG. — Bờ lũy — cột — kèo — bàn chải.

ĐẶT CÂU. — Làm nhà phải có thi nhà mới vững. — Những cái làm bằng tre không được bền. — Người ta hay dùng để giặt quần áo. — Làng nào cũng có.

Tre là một loài cây có ích

Trong các thứ chim, có chim hoàng-anh, ai cũng cho là đẹp. Minh vàng, mỏ đỏ, chân đen, tiếng hót *véo-von*, nghe vui tai lắm. Hằng năm đến vụ tháng hai tháng ba, và tháng tám tháng chín, giống chim ấy hay đi từng đàn bốn năm con, ăn sâu bọ ở những cây-cối nhà-quê. Ấy là một loài chim có ích cho sự *trồng-trọt*.



Chim hoàng-anh.

GIẢI NGHĨA, — *Véo-von* = giọng cao mà nghe hay. — *Hằng năm* = năm nào cũng thế. — *Sự trồng-trọt* = nói chung cả các công việc của nhà làm vườn và làm ruộng màu.

Bài tập.

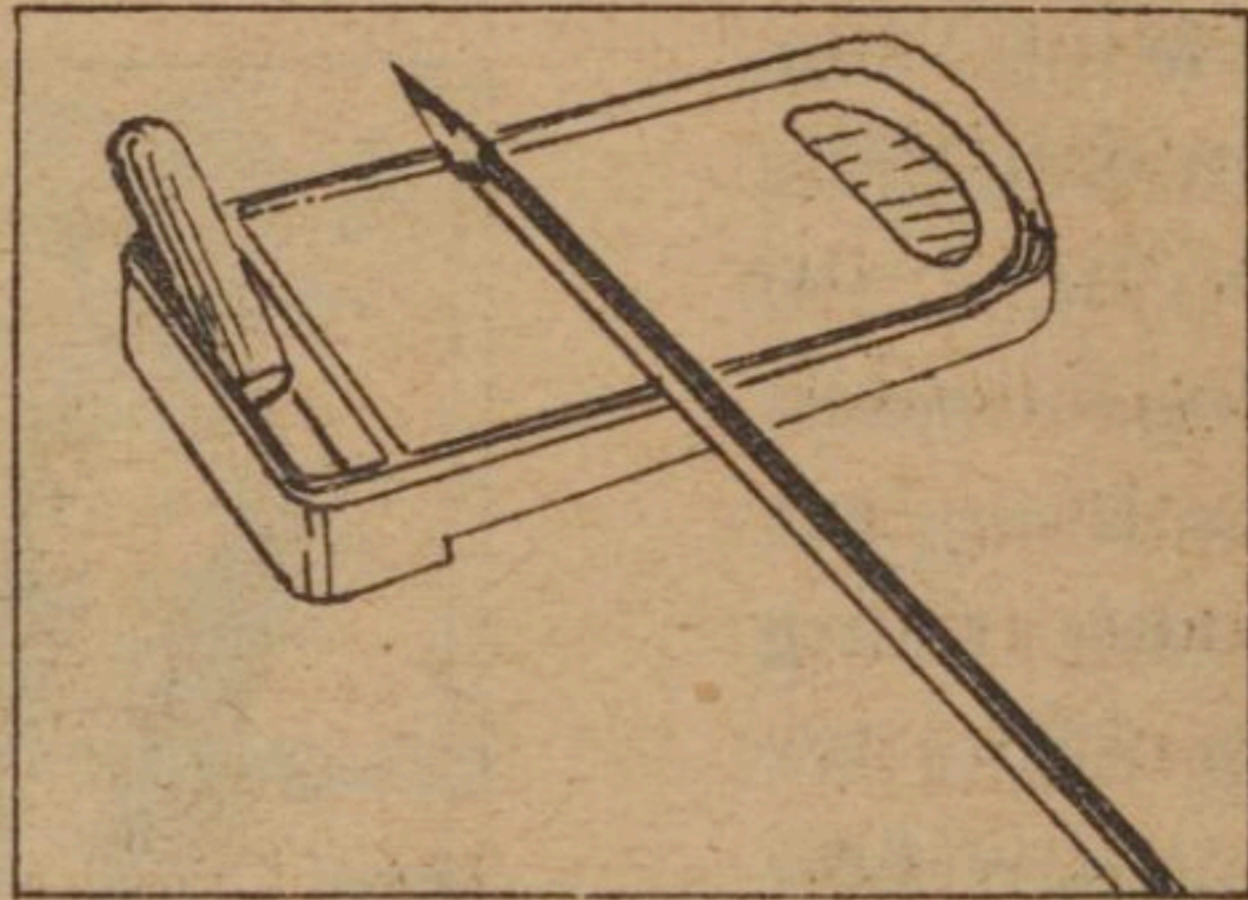
HỌC TIẾNG. — Mỏ — vụ — sâu bọ — đi từng đàn — cây cối

ĐẶT CÂU. — Ở Bắc-kỳ mỗi năm có hai. gặt. — Mồm con chim gọi là. — Giống chim sẽ hay đi. — Năm nay có lắm. , ăn hại lá cây. — Trời có mưa thì. mới tốt.

Đừng hại những loài chim có ích

36. — HỌC-HÀNH PHẢI SIÊNG-NĂNG

(Bài học thuộc lòng).



Cái bút (cây viết) và cái nghiên.

Nhỏ còn *thơ dại biết chi*,
 Lớn rồi đi học, học thì phải *siêng*.
 Theo đòi cũng thể *bút nghiên*,
 Thua em kém chị cũng nên *hỗ mình*.

GIẢI NGHĨA. — *Thơ dại* = ít tuổi chưa biết gì. — *Biết chi* = chưa hiểu gì. — *Siêng* = chăm học, chăm làm. — *Bút nghiên* = bút là cái để viết, nghiên là cái để mài mực; đây *bút nghiên* là nói về sự học hành. — *Hỗ* = cùng nghĩa như *liếng* then.

Bài tập,

HỌC TIẾNG. — Siêng — biết — đi học — hỗ mình.

ĐẶT CÂU. — Lúc còn bé tôi chưa gì. — Nay tôi lớn rồi, tôi — Trẻ con đi học phải — Học dốt không bằng ai cũng nên

CÂU HỎI. — Trẻ còn bé dại thì thế nào? — Trẻ đã lớn rồi thì làm gì? — Biếng học thì thế nào?

Trẻ con phải siêng học

Cha mẹ mình nuôi mình khó nhọc những thế nào, thì ông bà mình khi trước nuôi cha mẹ mình cũng khó nhọc như vậy. Và lại lúc mình còn bé, chẳng những cha mẹ phải *nâng-niu* trông nom mình mà thôi, ông bà cũng nhiều khi vì mình mà phải khó nhọc.



Ông bà yêu cháu.

Ông bà yêu cháu chẳng khác gì cha mẹ yêu con. Vậy mình là cháu, nên phải kính mến ông bà, cũng như kính mến cha mẹ, thì mới *phải đạo*

GIẢI NGHĨA — Ông bà = người sinh ra cha hoặc sinh ra mẹ. — *Nâng-niu* = vờ-về, ôm-ấp — *Phải đạo* = bộp lã, bết hồn-phận mình

Bài tập.

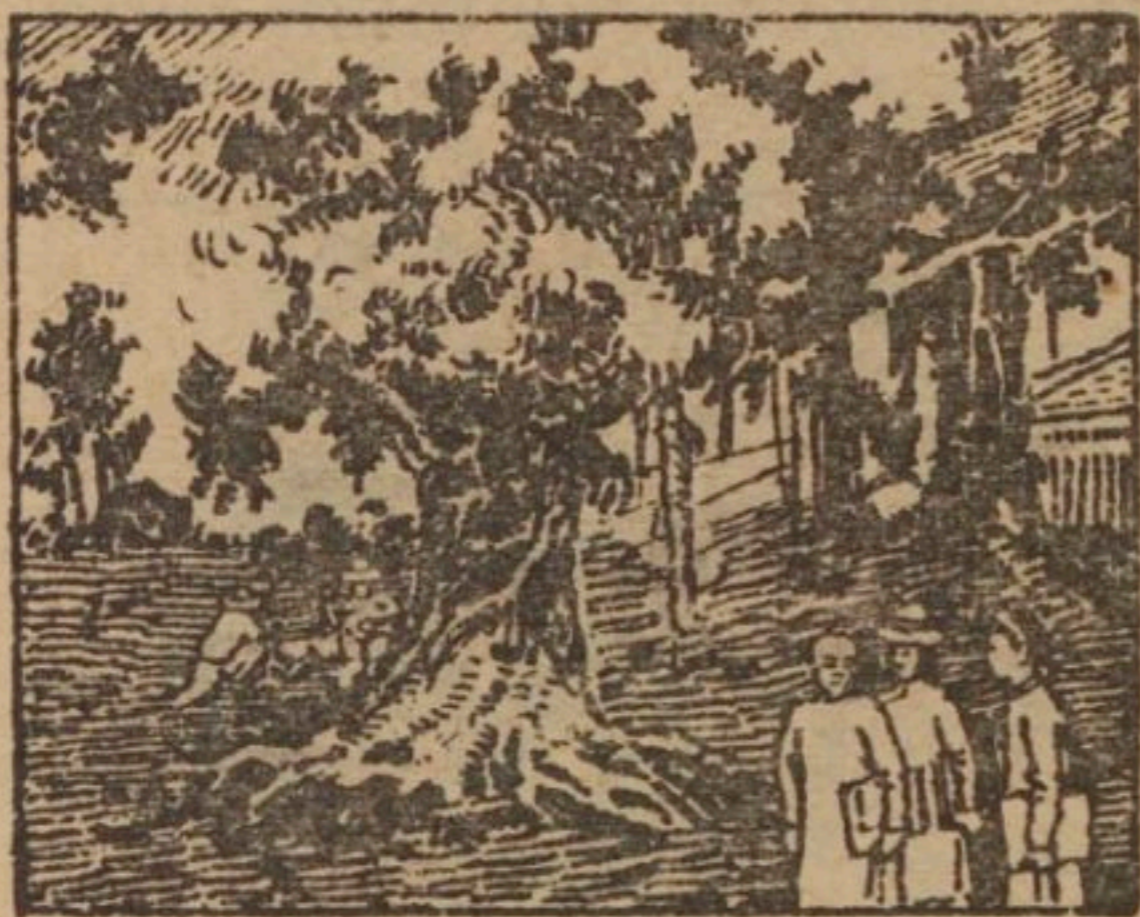
HỌC TIẾNG — Nuôi — khó nhọc — kính mến — ông bà.

ĐẶT CÂU. — Phải biết cha mẹ mình khó nhọc lắm, Cháu phải. ông bà cũng như cha mẹ, — Khi trước. mình nuôi cha mẹ mình cũng như cha mẹ mình nuôi mình

Cháu phải kính mến ông bà

38. — CÂY TO BÓNG MÁT

Ở trước đình làng ta có một khu đất rộng có những



Trẻ chơi dưới bóng cây

cây đa (1), cây đề (bồ đề). Nhiều cây to đến hai người *ôm không xuể* (phủ). Những cây ấy *nhành tỏa* ra và lá *rậm um-sùm*. Các thứ chim thường hay bay đến *tụ hội* ở đó. Thật là một chỗ vui và mát nhất trong làng. Bởi

thế cứ chiều mát, trẻ đi học về, rủ nhau ra nghỉ-ngồi chơi-đùa ở đấy cho giải trí

GIẢI NGHĨA. — *Ôm không xuể* = ôm không vừa. — *Toả* = chia ra ngoài. — *Um-sùm* = rậm-rạp, nhiều lá, nhiều cành, — *Tụ hội* = họp lại, nhóm lại.

Bài tập.

HỌC TIẾNG. — Vui thú — giải trí — xuể — khu đất.

ĐẶT CÂU. — Trước nhà trảng có một đề lúc nghỉ học học-trò ra chơi. — Học rồi thì phải chơi cho — Cái cột này to quá tôi ôm không. — Ngồi chỗ có cây mát-mẻ, nghe tiếng chim hót véo-von. thật là lắm.

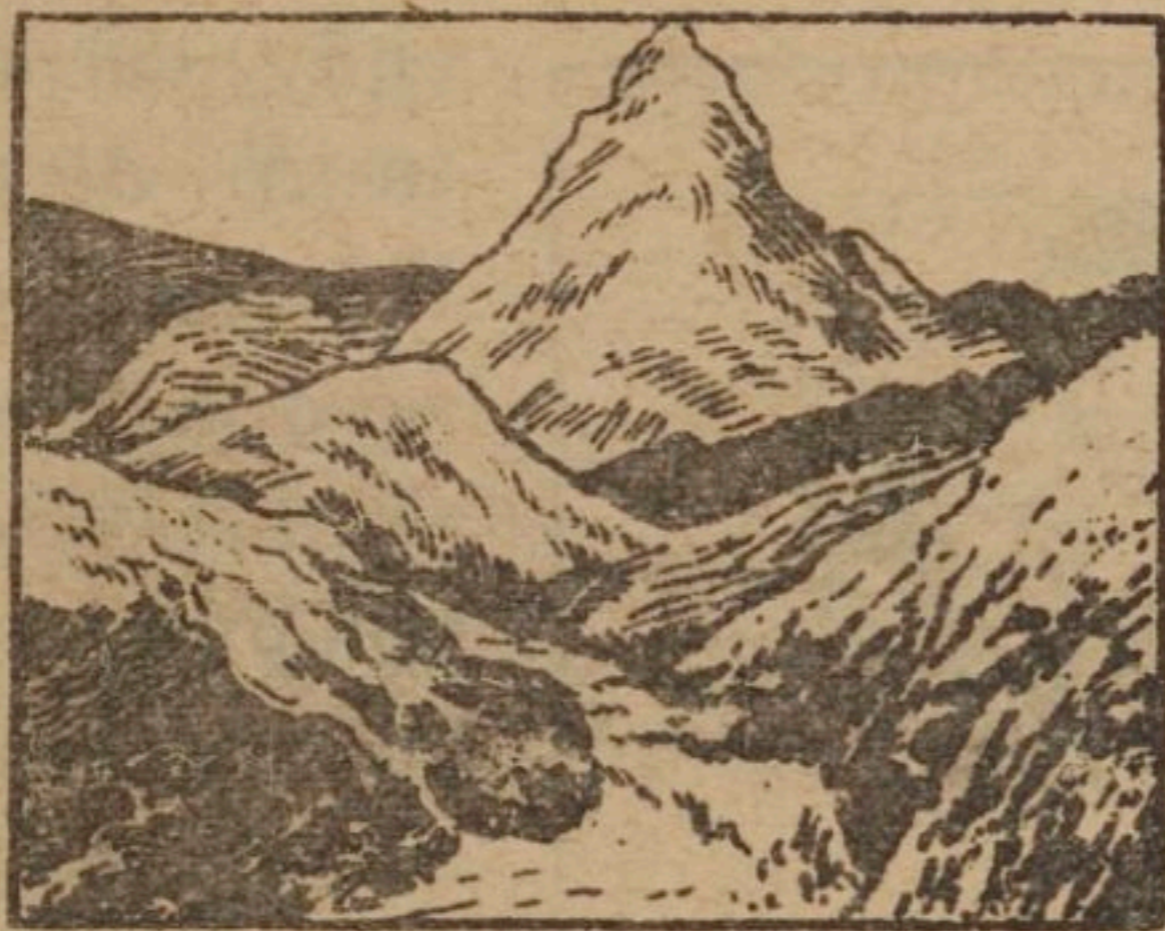
Cây to bóng mát chim hót véo von

(1) cây-da).

39. THỜ MẸ KÍNH CHA

77

(Bài học thuộc lòng).



Công cha như núi Thái-sơn

Công cha như núi *Thái-sơn*,
Công mẹ như nước trong nguồn chảy ra.
Một lòng thờ mẹ kính cha,
Cho tròn chữ hiếu mới là đạo con.

GIẢI NGHĨA. — *Thái-sơn* = tên một trái núi to ở bên Tàu, người ta thường dùng để ví với cái gì to lớn, — *Như nước trong nguồn chảy ra* = ý nói nhiều không bao giờ hết. — *Thờ* = yêu mến, kính trọng. — *Cho tròn* = vẹn toàn, đầy đủ. *Hiếu* = con biết giữ bổn phận đối với cha mẹ thì gọi là hiếu. — *Đạo con* = bổn phận kẻ làm con.

Bài tập.

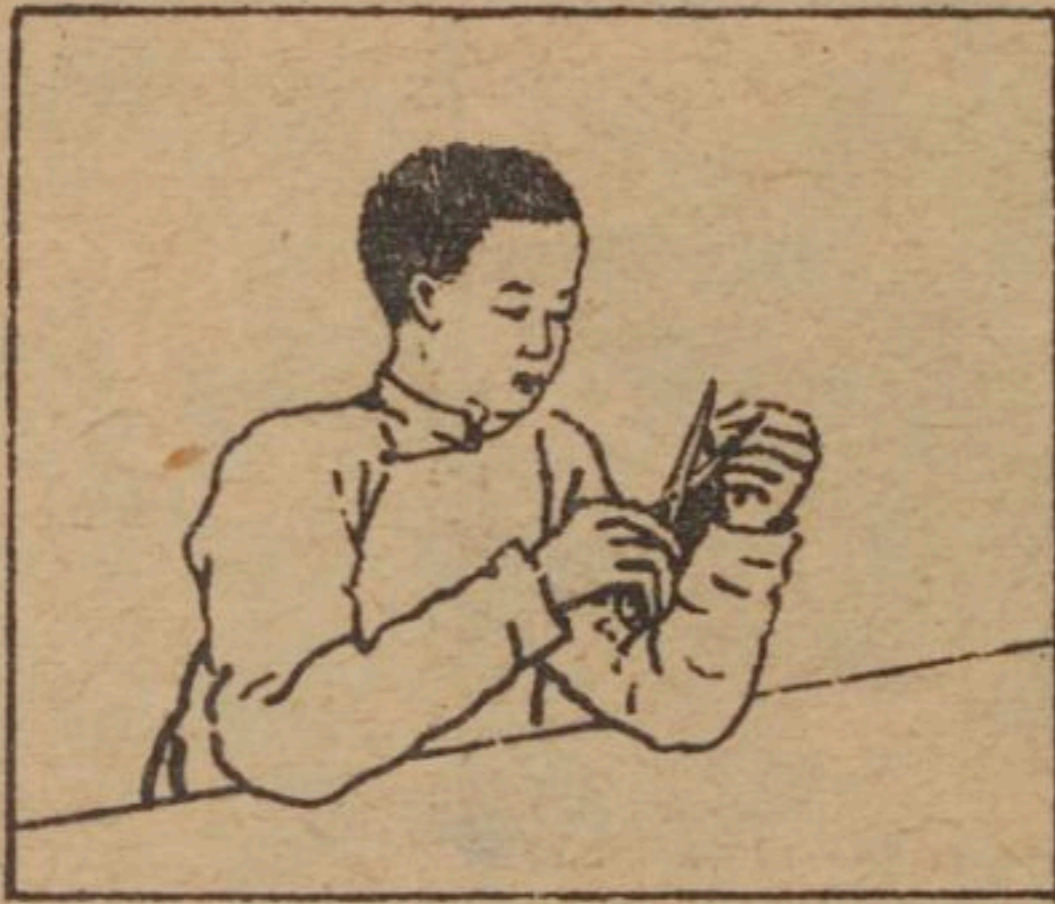
HỌC TIẾNG. — Núi — nguồn — hiếu. — đạo con,

CÂU HỎI. — Trong bài ví công cha như gì? Công mẹ như gì? Tại làm sao con phải thờ mẹ kính cha? Đạo làm con đối với cha mẹ phải thế nào?

Một lòng thờ mẹ kính cha

40. — ĐỪNG ĐỂ MÓNG TAY

Các anh đừng tưởng để móng tay dài là đẹp. Nay



Cắt móng tay.

(này) các anh thử coi mười đầu ngón tay thẳng Ba xem! Ghét⁽¹⁾ nó đóng đen lại trông rất bẩn. Đã bẩn⁽²⁾ lại còn *vướng* nữa. Vì làm ăn mà để móng tay dài thì khó chịu. Nên các anh hãy nghe tôi, các anh đừng để móng

tay dài làm gì. Hễ nó dài, thì nên lấy kéo cắt ngắn đi.

GIẢI NGHĨA. — *Vướng* = lúng túng khó làm.

Bài tập.

HỌC TIẾNG. — Ngón tay — Cắt.

ĐẶT CÂU. — Mỗi bàn tay có năm. Hễ móng tay dài thì. ngay đi

Không nên để móng tay dài

(1) dốt — (2) dơ.

Tài ngồi trong lớp, cứ hay nhỏ vật. Một bạn bà giáo bắt được, bảo Tài rằng: « Con chờ nên nhỏ bậy trong lớp như thế mà bản (1) lắm. Ở nhà cũng vậy, chờ nên bắt chước những bà *ăn trầu toe-toét*, bà *đâu nhỏ dấy*. Hòn gạch, chân tường, không phải là ống nhỏ. Nhỏ bậy như thế, chẳng những là bản (1), khi nào trong đờm dãi có *vi-trùng* thì lại còn *nguy hiểm* cho người khác nữa »



Cái ống nhỏ.

GIẢI NGHĨA. — *Ăn trầu toe-toét* = quết trầu dây ra môi ra mép. — *Vi-trùng* = vật nhỏ mắt không trông thấy. — *Nguy-hiêm* = có thể hại đến sức khỏe, đến đời người.

Bài tập.

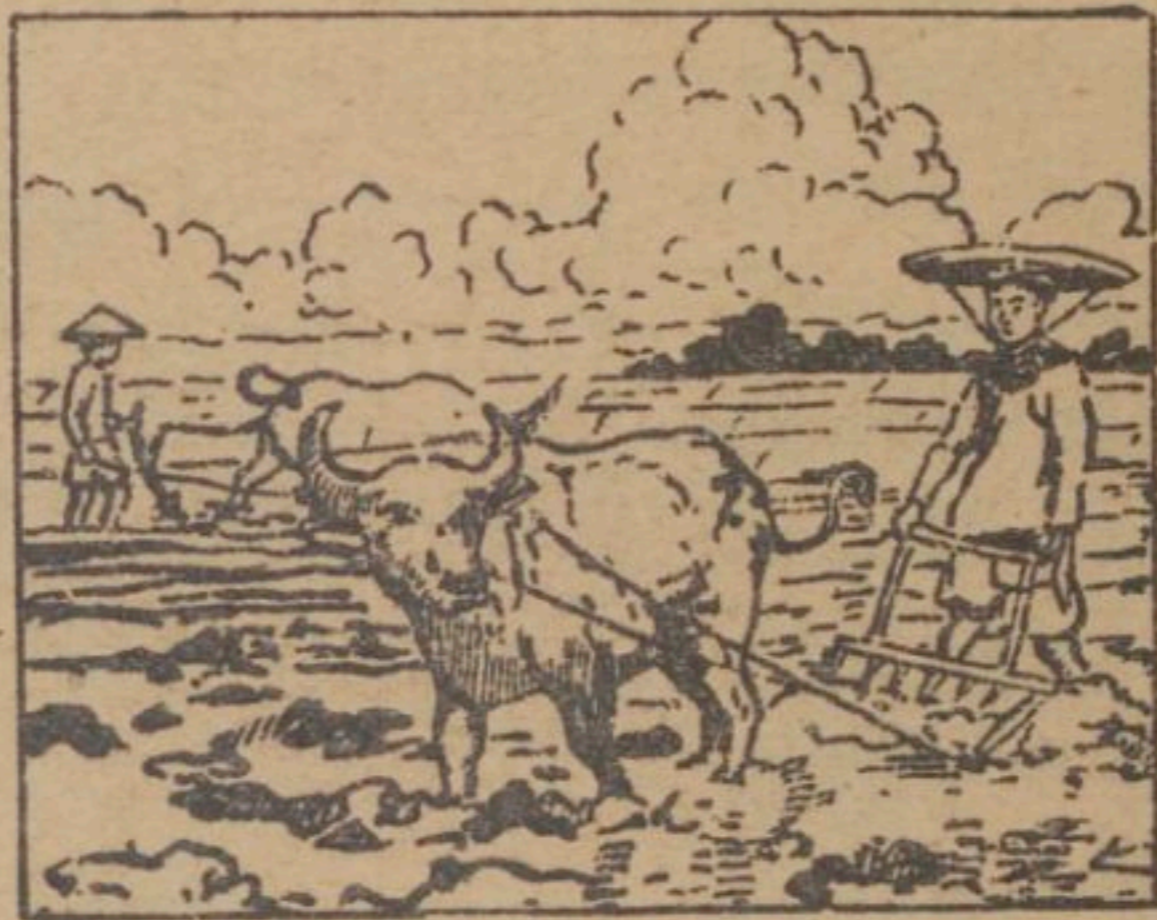
HỌC TIẾNG. — Nhỏ bậy — ống nhỏ — bản — nguy hiểm.

ĐẶT CÂU. — Ta không nên, xuống đất bao giờ. — Vì nhỏ thế chẳng những là mà lại có khi nữa — Ta nên nhỏ vào những

Không nên nhỏ bậy xuống đất

(1) dơ.

(Bài học thuộc lòng)



Cày bừa.

Rủ nhau đi cấy, đi cấy,
 Bây giờ khó nhọc có ngày *phong-lưu*.
 Trên đồng cạn, dưới đồng sâu,
 Chồng cấy vợ cấy, con trâu đi bừa.

GIẢI NGHĨA. — *Phong-lưu* = đủ ăn đủ tiêu. — *Đồng cạn* = đồng đất cao, không có nước. — *Đồng sâu* = đồng đất thấp, thường hay có nước.

Bài tập.

CÂU HỎI. — Người ta cấy lúa ở đâu? — Người ta cày bằng gì? — Cái cày và cái bừa khác nhau thế nào? — Trong bài nói ai cày ai cấy? — Con trâu làm gì?

Rủ nhau đi cấy đi cấy

Hôm nọ nhà có giỗ, tôi thấy cha tôi lấy một quyển sách ở tủ ra xem. Tôi hỏi: Cha xem sách gì đấy? — Cha xem quyền gia-phả. — Gia-phả là gì? — Gia-phả là quyển sách để chép rõ tên tuổi, đức hạnh và công-trạng của *tổ-tiên*. — Vậy hôm nay cha xem để làm gì? — Xem cho biết rõ danh hiệu của ông để mà *khấn*, vì ngày mai là ngày giỗ ông.



Xem quyền gia-phả (gia-phở).

GIẢI NGHĨA. — *Giỗ* = ngày kỵ, là ngày cụ tổ đã mất đi. — *Tổ-tiên* = các cụ đời xưa. — *Khấn* = quì trước bàn thờ mà làm-nhằm xin chứng minh cho.

Bài tập.

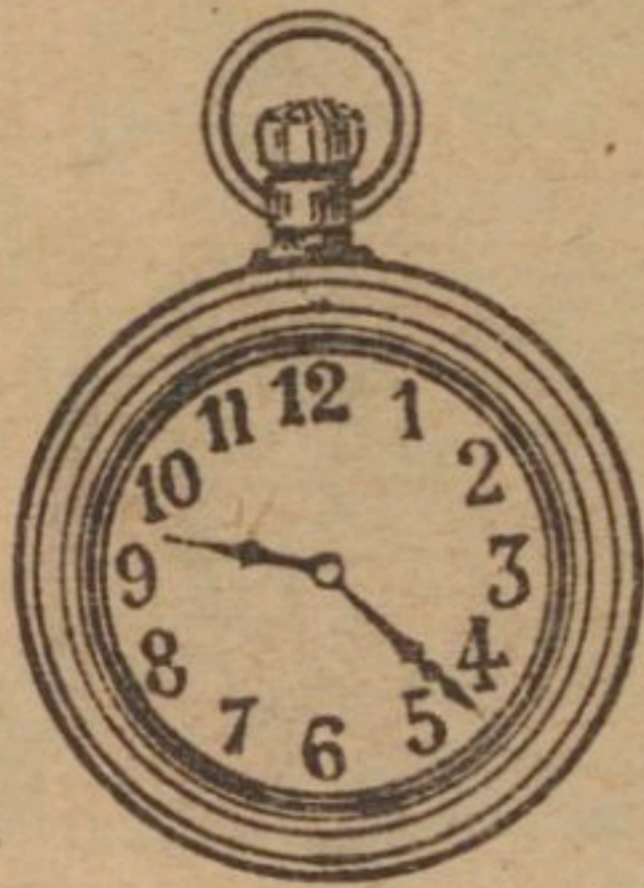
HỌC TIẾNG — Chép — danh — hiệu — gia-phả — tủ.

ĐẶT CÂU. — Cất quyển sách vào. — Trong quyển
có cả công-trạng của *tổ-tiên*. — Xem gia-phả thì biết rõ
. các cụ.

Quyển gia-phả của nhà tôi

44. — CÁI ĐỒNG-HỒ CỦA ANH TÔI

Anh tôi có một cái đồng-hồ quả⁽¹⁾ quít vỏ bạc.



Đồng-hồ quả quít.

Trông qua mặt kính (gương), tôi thấy trên mặt đồng hồ có những chữ số giờ và những gạch nhỏ chỉ phút. Hai cái⁽²⁾ kim chạy vòng tròn. Kim dài chỉ phút, kim ngắn chỉ giờ. Tôi để cái đồng hồ vào tai nghe tiếng *tích-tắc*, *tích-tắc*, máy chạy thật đều.

GIẢI NGHĨA. — Đồng-hồ quả quít = gọi thế là vì đồng-hồ nhỏ và tròn như quả quít. — *Tích-tắc* = tiếng đồng-hồ chạy.

Bài tập.

HỌC TIẾNG. — Đồng-hồ quả quít — vỏ — mặt đồng-hồ — mặt kính — giờ — phút — kim — tích-tắc.

CÂU HỎI. — Cái đồng hồ của anh anh bằng gì? — Trên mặt đồng-hồ anh trông thấy gì? — Để đồng-hồ vào tai, anh nghe thấy tiếng gì?

I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12

(1) trái — (2) cây

Sáu mươi giây là một phút. — Sáu mươi phút là một giờ. Một ngày có hai mươi bốn giờ. Một tuần lễ có bảy ngày là: chủ nhật. (1) thứ hai, thứ ba, thứ tư, thứ năm, thứ sáu và thứ bảy.

Một năm có mười hai tháng là: tháng giêng, tháng hai, tháng ba . . . đếm mãi cho đến tháng một, tháng chạp. — Tháng tây có ba mươi, hay ba mươi một ngày. Tháng ta có hai mươi chín hay ba mươi ngày.

GIẢI NGHĨA. — Tháng giêng = tháng đầu năm. — Tháng một = tháng thứ mười một. — Tháng chạp = tháng thứ mười hai trong một năm.

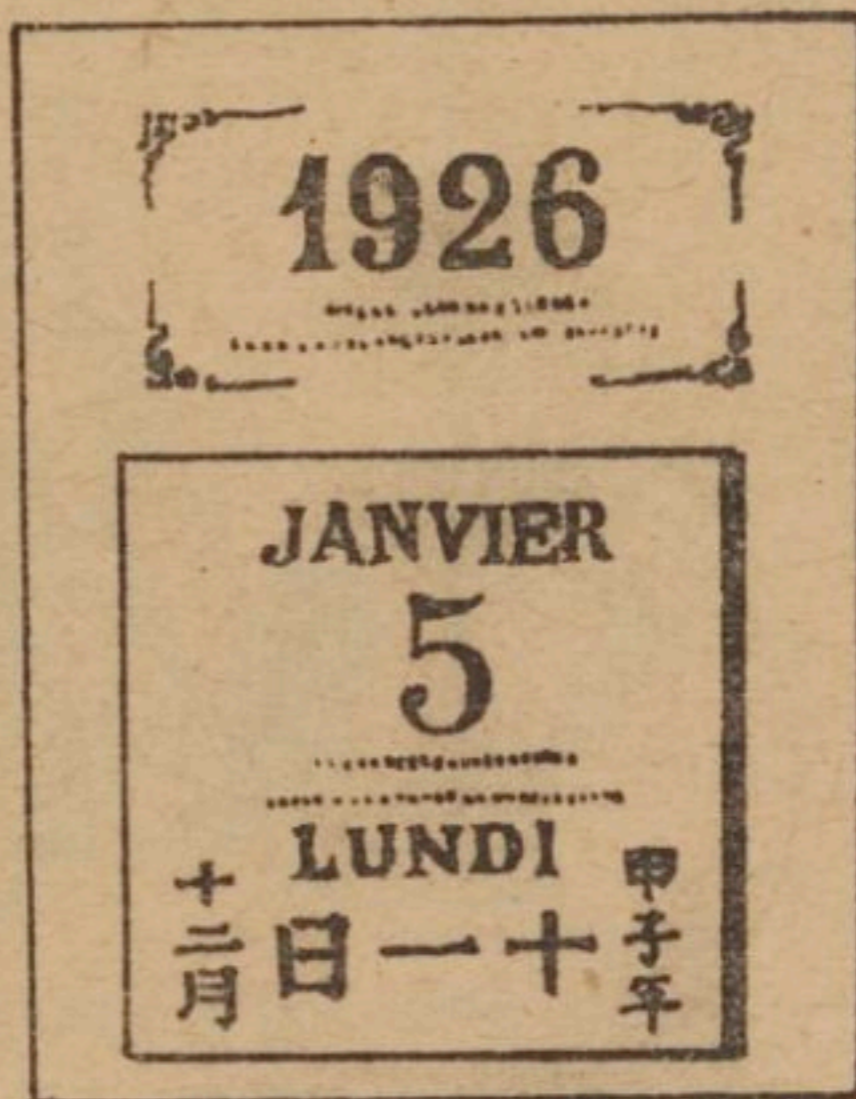
Bài tập.

HỌC TIẾNG. — Dây — phút — giờ — ngày — tuần lễ — tháng năm. — chủ nhật — tháng giêng — tháng một — tháng chạp.

CÂU HỎI. — Một giờ có bao nhiêu phút? — Một phút bao nhiêu giây? — Một ngày có bao nhiêu giờ? — Một tuần lễ có mấy ngày? Là những ngày nào? — Một năm có bao nhiêu tháng? Là những tháng nào? — Tháng tây bao nhiêu ngày? Tháng ta bao nhiêu ngày?

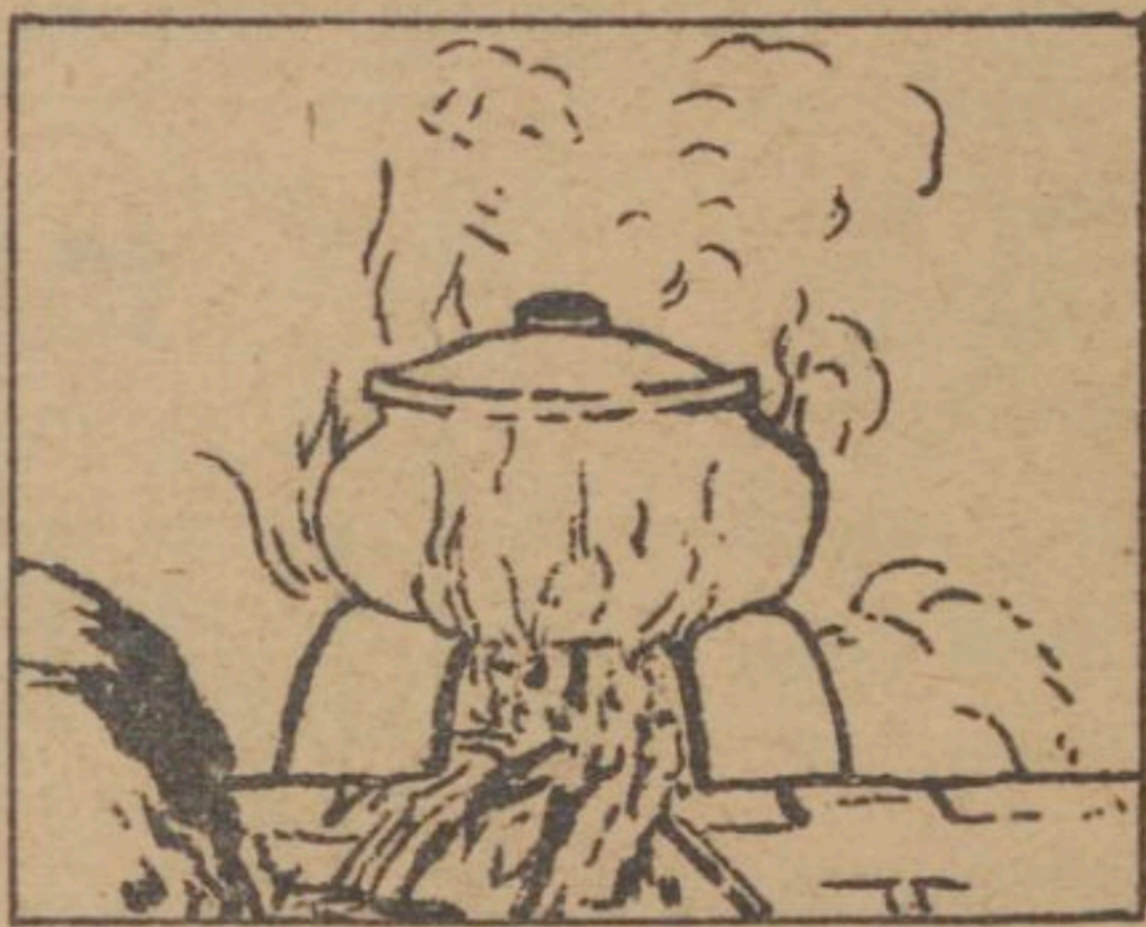
Chơi-giờ thăm-thoát thoi đưa

(1) chú.



Quyển lịch.

46. — CẦU MƯA
(Bài học thuộc lòng)



Nấu cơm.

Lạy Trời mưa xuống!
Lấy nước tôi uống,
Lấy ruộng tôi cày,
Lấy đầy bát cơm,
Lấy rơm đun (1) bếp.

GIẢI NGHĨA. — Cầu mưa = xin trời cho mưa. — Lấy ruộng tôi cày = ý nói nước để cày ruộng. — Rơm = ngọn cây lúa gặt về đã đập hết hạt rồi.

Bài tập.

HỌC TIẾNG. — Đun — thổi cơm — cày — ruộng — mưa.

ĐẶT CÂU. — Người ta cầu trời. . . . — Có mưa thì mới có nước mà . . . , có nước mà . . . ruộng — ruộng cày cấy thì mới có gạo mà . . . , có rơm mà . . . bếp.

Trời mưa có nước mà làm ruộng

(1) chụm.

Hễ đến chiều tối thì cóc hay nhảy ra đường, ra sân để kiếm ăn. Hình con cóc thật là xấu: mồm rộng, bụng to, mắt lồi, da lưng *xù lên* (1) từng cục. Tuy thế, nhưng nó không độc, mà lại là giống rất có ích. Nó ăn những con sên, con giun (trùn) là giống hay phá hại những rễ cây và lá cây của người ta trồng. Vì thế cho nên nó nhảy đâu mặc nó, không ai đánh đập nó bao giờ.



Con cóc.

GIẢI NGHĨA — *Xù lên* = mọc nổi trên mặt da. — *Độc* = có nọc có thể hại người được.

Bài tập.

CÂU HỎI. — Con cóc thường hay ở đâu? — Tại làm sao anh cho con cóc là xấu? — Con cóc có ích thế nào?

Con cóc là giống có ích

(1) nổi lên.

48. — CHIM CHÈO-BÈO

Có một thứ chim ta thường hay trông thấy ở ngoài đồng, là chim chèo-bèo. Minh nó nhỏ, lông nó



Chim chèo-bèo.

đen, đuôi dài và xòe ra như đuôi cá, mỏ hơi quắm lại và sắc. Nó hay ăn những giống côn-trùng bay ở trên trời như chuồn-chuồn, châu chấu.

Nó tuy nhỏ, nhưng bạo dạn lắm. Một đôi khi ta trông thấy nó đuôi đánh những con

chim to và mạnh hơn nó, như quạ và diều hâu⁽¹⁾. Thế mà những chim khác không con nào dám đánh nó

GIẢI NGHĨA. — Côn-trùng = tiếng nói chung tất cả các thứ sau bọ, hoặc có cánh, hoặc không có cánh, như chuồn-chuồn, bướm-bướm, sâu róm, v. v. Chuồn-chuồn = một thứ côn-trùng có bốn cánh xòe ra. — Châu-chấu = một thứ côn-trùng có cánh dề hay và có cẳng dề nhảy. — Diều-hâu = Một thứ chim dữ hay lượn ở trên trời, để bắt-thình-linh sa xuống bắt gà con hay các chim nhỏ khác mà ăn.

Bài tập.

HỌC TIẾNG. — Quắm lại — xòe — bạo dạn — sắc.

ĐẶT CÂU. — Con chim bay thường hay đuôi ra. Những con chim dữ có cái mỏ — Dao thì cắt gì cũng đứt. — Thấy sự nguy-hiểm mà không sợ hãi là người

Chim chèo bèo đánh cả diều hâu

(1) dều.

49. — THƯƠNG YÊU KẸ TÔI TỐ
(Bài học thuộc lòng)

87



Vú già quét nhà.

*Kẻ ăn người ở trong nhà,
Sớm khuya công việc giúp ta nhọc-nhăn
Thương người đày-đọa chút thân
Chớ nên ngược đãi, lòng nhân mới là.*

GIẢI NGHĨA. — *Kẻ ăn người ở* = những người tôi tớ. — *Sớm khuya* = cả ngày cả đêm. — *Đày đọa chút thân* = phải đem mình làm tôi tớ người ta. — *Ngược đãi* = xử tệ, nghiệt ác. — *Lòng nhân mới là* = nói suôi là: « mới là lòng nhân », nghĩa là lòng tử-tế thương người.

Bài tập.

HỌC TIẾNG. — Thương — giúp — tôi tớ — lòng nhân.

ĐẶT CÂU. — Ta chớ nên nghiệt ác với kẻ. . . . Xin anh. . . .
tôi việc ấy. — Cha tôi hay. . . . kẻ yếu hèn. — Bà tôi có. . . .
không xử tệ với người ở bao giờ

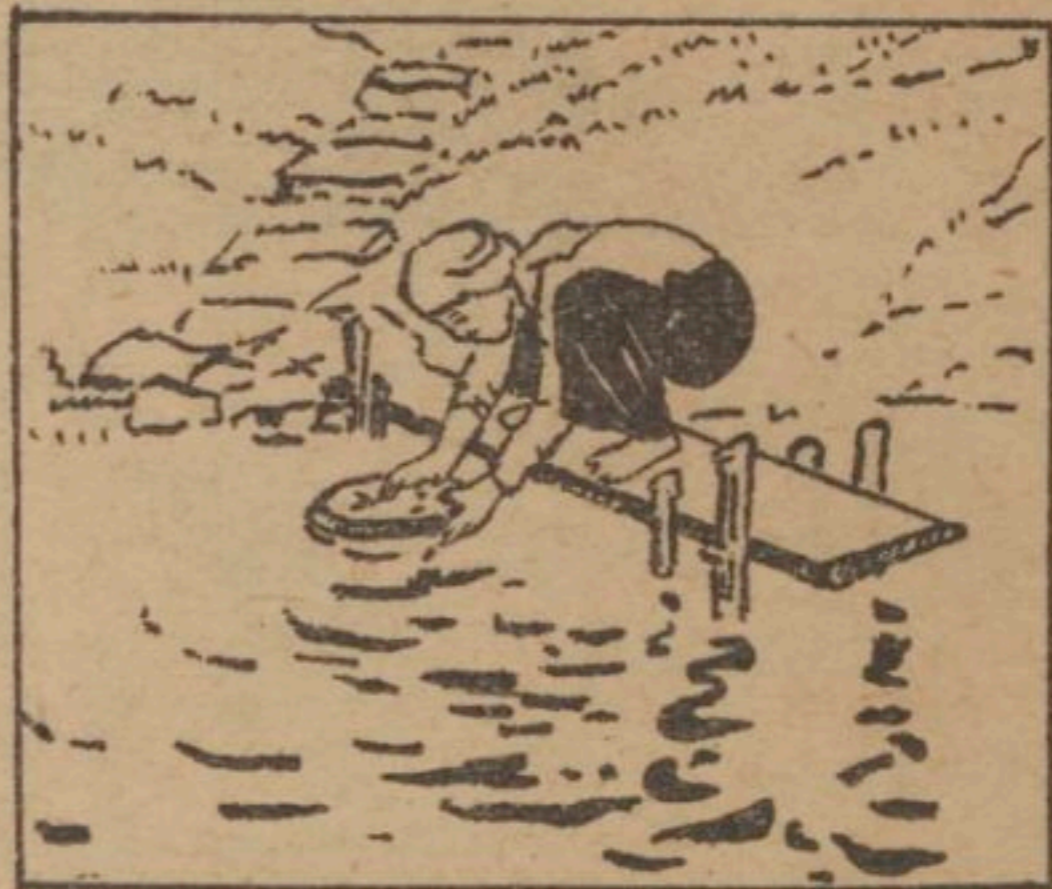
CÂU HỎI. — Sao ta phải thương yêu kẻ tôi tớ? — Thế nào
gọi là người có lòng nhân? — Làm sao kẻ ăn người ở với mình
lại gọi là người phải đày-đọa?

Chương yêu kẻ tôi tớ

50. — CHỜ TẮM RỬA NƯỚC BẦN (nhớ)

Muốn giữ mình cho sạch-sẽ, thì phải tắm rửa luôn. Nhưng ta phải biết rằng tắm rửa bằng nước bẩn, thì cũng hại như ở bẩn.

Ở nhà-quê, nước ao thường bẩn lắm. Giặt quần, giặt áo, vo gạo, rửa rau, làm thịt gà, thịt vịt, cái gì cũng đem ra ao. Lại có những cóc, nhái, rắn, rết (1), chết thối ở trong ao, mà nước thì không



Vo gạo cầu ao.

chảy đi đâu được. Thế mà ta cứ ra đây tắm rửa, thì làm gì chẳng sinh ra đau mắt, đau tai, lở-láy (2), bệnh tật. Vậy ta nên tắm rửa bằng nước sông, nước giếng, chớ đừng tắm rửa bằng nước ao.

GIẢI NGHĨA. — *Vo gạo* = rửa gạo cho sạch đất, sạch cám, trước khi bỏ vào nồi nấu cơm. — *Nhái* = vật thuộc về loài cóc, mình dài và nhỏ, da hơi nhớt nhớt mà không xù ra như da cóc.

Bài tập.

CÂU HỎI. — Tắm rửa bằng nước bẩn thì thế nào? — Tại làm sao mà nước ao lại bẩn? — Tắm rửa bằng nước ao thì hay sinh ra những bệnh tật gì?

Không nên tắm rửa bằng nước ao

(1) rít (2) lở-láy.

Người ta ăn mặc bao giờ cũng phải cho sạch-sẽ. Quần áo cần phải giặt gya luôn. Minh-mấy dẫu có tắm rửa sạch-sẽ, mà quần áo dơ-bẩn, thì cũng *hôi-hám*, không ai ưa. Người ta chỉ đòi cơm đòi gạo, nghèo tiền nghèo bạc, chớ không ai *đòi nước*, *nghèo nước* bao giờ,



Người giặt quần áo.

Chỉ có lười biếng⁽¹⁾ mới ăn mặc dơ-bẩn mà thôi. Ta phải nhớ câu: « Đói cho sạch, rách cho thơm ».

GIẢI NGHĨA, — *Hôi-hám* = mùi khó ngửi. — *Đòi nước nghèo nước* = ý nói ít nước không có đủ dùng.

Bài tập.

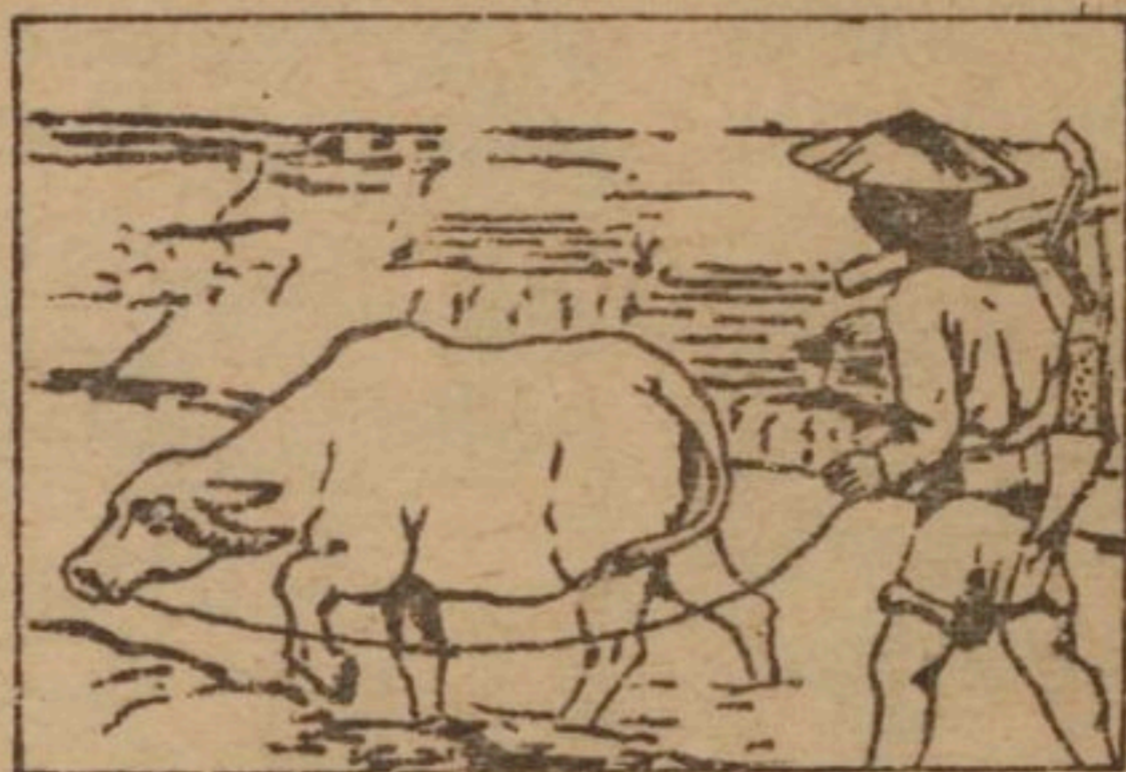
CÂU HỎI. — Áo quần không giặt-gya thì thế nào? — Người dơ áo quần bẩn mà mặc là người thế nào?

Đói cho sạch, rách cho thơm

(1) lười biếng.

52. — CON TRÂU VỚI NGƯỜI ĐI CÀY

(Bài học thuộc lòng)



Đắt(dắt) trâu đi cày.

Trâu ơi! ta bảo trâu này:
 Trâu ra ngoài ruộng trâu cày với ta.
 Cấy cày vốn nghiệp nông-gia,
 Ta đây, trâu đấy ai mà quản công?
 Bao giờ cây lúa còn bông
 Thì còn ngọn cỏ ngoài đồng trâu ăn.

GIẢI NGHĨA. — *Nghiệp nông-gia* = công việc của nhà làm ruộng. — *Quản công* = ý nói làm ăn khó nhọc mà không ngại.

Bài tập.

HỌC TIẾNG. — Trâu — trâu cày — nghe — chăn trâu — chuồng trâu.

ĐẶT CÂU. — Cày những ruộng sâu thế nào cũng phải có . . .
 Thứ trâu cày ruộng gọi là . . . — Con trâu con gọi là con. . .
 Chỗ nuôi trâu gọi là . . . — . . . là đem nó ra ngoài đồng cho nó ăn cỏ.

CÂU HỎI. — Trong bài người ta bảo con trâu đi làm gì? — Nhà làm ruộng cốt làm những công việc gì? Người ta bảo con trâu được ăn làm sao?

Nuôi trâu để cày ruộng

53. - THAM THỰC CỰC THÂN

Sáng ngày mồng năm tháng năm, một nhà kia mua *bánh trái* để cho trẻ *giết sâu bọ*. Lũ trẻ tranh nhau ăn nhiều quá. Chẳng dè đến trưa, đứa thì kêu đau bụng, đứa thì kêu nhức đầu. Bà mẹ vội vàng lấy dầu xoa (1) và lấy thuốc cho uống. *Đoạn*, bà gọi cả mấy đứa lại mà bảo rằng: Chúng bay hư quá. Ăn cái gì phải có *điều-độ*,



Tranh nhau hoa quả.

chờ sao lại tham ăn đến nỗi đau bụng nhức đầu như thế. Có phải là *tham thực cực thân* không? Từ rày phải *chừa* đi mới được.

GIẢI NGHĨA. - *Tham thực cực thân* = Tham ăn thì khổ đến thân. - *Bánh trái* = nói chung cả các thứ bánh và hoa quả. - *Giết sâu bọ* = Người ta tưởng rằng sáng hôm mồng năm tháng năm ăn hoa quả thì trừ được sâu bọ ở trong bụng. *Đoạn* = Xong rồi. - *Điều-độ* = Chừng-mức vừa phải. - *Chừa* = Không làm như thế nữa

Bài tập

HỌC TIẾNG. - Chẳng dè - hệnh tật - lấy dầu xoa - tranh nhau.

ĐẶT CÂU. - Tôi chơi tử-tế với nó nó lại đánh tôi. Anh ấy nhức đầu, mẹ anh ấy. - Ba cậu học-trò một ngòi bút đứt cả tay. - Ăn uòng có chừng-mức thì không hay sinh ra.

Cham thực cực thân

(1) thoa

54. — CẢ NHÀ AI CŨNG CÓ CÔNG VIỆC

Cha tôi và anh tôi cày cuốc ở ngoài đồng. Mẹ tôi buôn bán ở ngoài chợ.



Người ngồi may.

buôn bán ở ngoài chợ. Chị tôi ở nhà thì quét-tước dọn dẹp, trông nom⁽¹⁾ bếp-núc, may và quần áo. Vậy cả nhà tôi, ai cũng có công việc. Duy có tôi còn bé, chưa làm được việc gì. Nhưng ngày ngày tôi cắp sách đi học. Bây

giờ tôi cố học tập để ngày sau lớn lên, tôi cũng làm được việc mà giúp đỡ mọi người.

GIẢI NGHĨA. — *Bếp-núc* = Núc : đầu rau ; *bếp-núc* là tiếng chỉ chỗ đun nấu. Nói *bếp nước* là sai. — *Duy có tôi* = **Chỉ có một mình tôi.**

Bài tập.

HỌC TIẾNG. — Quét-tước — dọn dẹp — may vá — giúp đỡ mọi người.

CÂU HỎI. — Cha anh và anh anh làm gì? — Mẹ anh làm gì? — Chị anh làm gì? — Còn anh làm gì?

Người ta ai cũng có công việc

(1) coi

Cảnh đồng nhà-quê, thì đâu đâu cũng giống nhau, không mấy nơi có *phong cảnh* lạ. Nhưng nhìn cho kỹ, thì cũng có vẻ đẹp. Nhất là vào khoảng mùa xuân, ra ngoài đồng trông thấy màu lúa *xanh biếc*, ngọn gió lướt qua coi như sóng dợn. *Thỉnh thoảng* lại có con cò, con diệc, bay chỗ này (nấy) qua chỗ khác, trông thật là vui mắt.



Cảnh đồng,

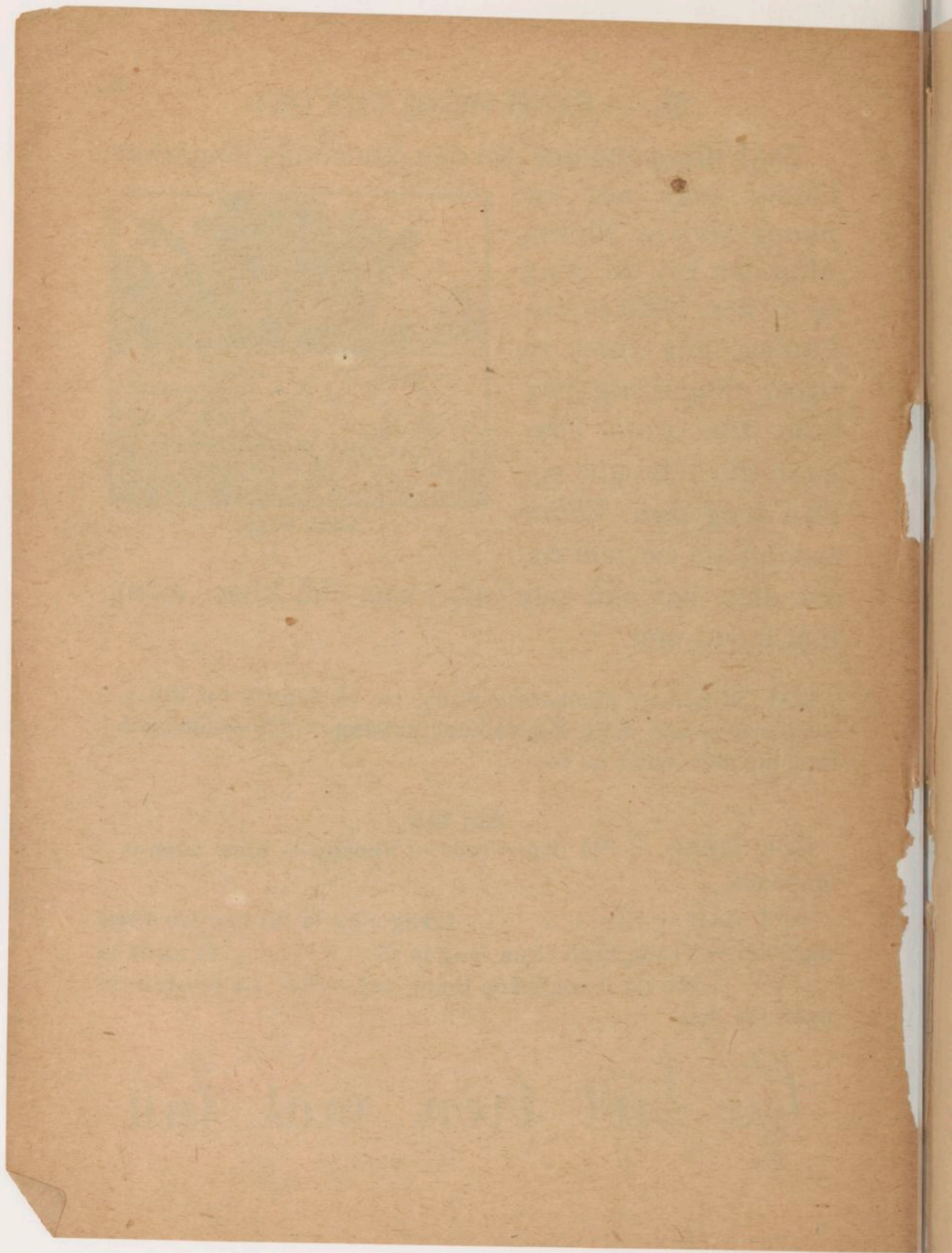
GIẢI NGHĨA. — *Phong-cảnh* = nơi có vẻ đẹp-dẽ vui thú. — *Xanh biếc* = mùi xanh sẫm và bóng nhoáng. — *Thỉnh-thoảng* = từng lúc một, chốc-lại có.

Bài tập.

HỌC TIẾNG. — Vẻ đẹp — lướt — khoảng — mùa xuân — lóng-lánh,

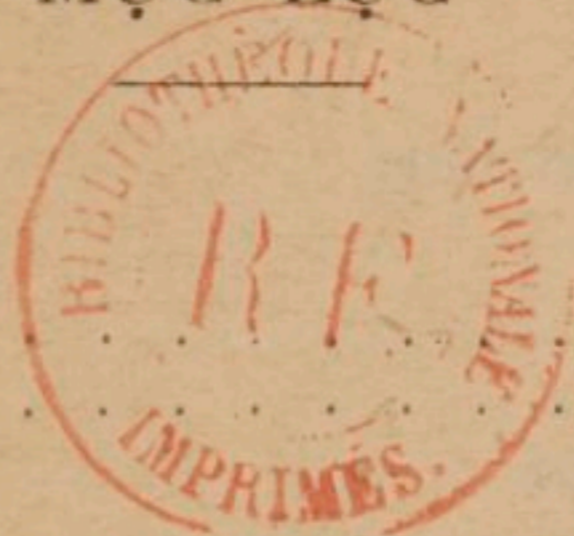
ĐẶT CÂU. — Vào tháng năm ta thì học-trò được nghỉ hè. — Trông cảnh chùa làng ta có — Ở nước ta vào độ tháng giêng tháng hai — Lúc gió hiu-hiu thì ngon lúa hơi

Gió lướt trên mặt lúa



MỤC-LỤC

Số bài		Số trang
	Tiểu dẫn	2-4
	Học vần	5-38
	Bài tập đọc	
1.	Tôi đi học.	39
2.	Tập đọc	40
3.	Tập viết	41
4.	Yêu mến cha mẹ.	42
5.	Giúp đỡ cha mẹ	43
6.	Thân-thể người ta	44
7.	Khuyên học	45
8.	Đồ dùng của học-trò.	46
9.	Tràng học làng tôi	47
10.	Ăn uống có lễ phép.	48
11.	Đưa trẻ có lễ phép	49
12.	Những giống vật nuôi trong nhà.	50
13.	Gọi dạ bảo vâng	51
14.	Người học-trò tốt.	52
15.	Người học-trò xấu	53
16.	Đi phải thưa, về phải trình	54
17.	Thờ cúng tổ-tiên	55
18.	Học-trò đối với thầy	56
19.	Anh em bạn học	57
20.	Sớm tối thăm nom cha mẹ	58
21.	Mùa cấy	59
22.	Mùa gặt	60
23.	Anh em như thể tay chân.	61
24.	Chú bác cô dì	62
25.	Thức khuya, dậy trưa.	63
26.	Học quốc-ngữ	64
27.	Cảnh mùa xuân.	65
28.	Mùa mưa	66
29.	Mấy điều cần cho sức khỏe	67
30.	Làm ruộng phải mùa.	68



Số bài		Số trang
31	Công việc ngoài đồng	69
32.	Con gà trống.	70
33.	Phải sạch-sẽ	71
34.	Cây tre	72
35.	Chim hoàng-anh	73
36.	Học hành phải siêng-năng	74
37.	Cháu phải kính mến ông bà.	75
38.	Cây to bóng mát	76
39.	Thờ mẹ kính cha.	77
40.	Đừng để móng tay	78
41.	Chớ nhỏ bậy-bạ	79
42.	Việc cày cấy.	80
43.	Quyền gia-phả (gia phở)	81
44.	Cái đồng-hồ của anh tôi	82
45.	Ngày giờ	83
46.	Cầu mưa	84
47.	Con cóc	85
48.	Chim chèo-bẻo.	86
49.	Thương-yêu kẻ tôi tớ	87
50.	Không nên tắm rửa bằng nước bẩn (1).	88
51.	Đói cho sạch, rách cho thơm	89
52.	Con trâu với người đi cày	90
53.	Tham thực cực thân.	91
54.	Cả nhà ai cũng có công việc.	92
55.	Cánh đồng nhà-quê	93
	Mục-lục	95

‡Quán Ven Đường, Góp Nhặt Sách Xưa (người góp nhặt Huỳnh Chiếu Đăng)‡

(1) dơ,

